

# VÃNG SINH TỊNH ĐỘ LUẬN GIẢNG KÝ

ẤN THUẬN PHÁP SƯ giảng  
CỐ PHÁP NGHIÊM ghi

*Mùa đông năm 52 Dân Quốc giảng tại Huệ Nhật  
giảng đường ở Đài Bắc.*

## CHÍNH VĂN

Thế Tôn, con một lòng  
quy mạng tận thập phương  
vô ngại quang Như Lai,  
nguyện sinh nước An Lạc.  
Con y Tu Đa La,  
tướng công đức chân thật  
nói nguyện kệ tổng trì,  
cùng Phật giáo tương ứng.  
Quán tướng thế giới kia,  
hơn hẳn đường ba cõi.  
Cứu cánh tựa hư không  
rộng lớn không bờ bến.

Chính đạo đại từ bi,  
thiện căn xuất thế sinh.  
Quang minh sạch đầy đủ  
như gương vành nhật nguyệt.  
Đủ tính chất trân bảo,  
gồm hết diệu trang nghiêm  
Quang vô cấu rức rờ  
sáng sạch rọi thế gian  
Cổ công đức bằng báu  
mềm mại chuyển trái phải,  
chạm vào sinh thẳng lạc  
hơn Ca Chiên Lô Đà.  
Hoa báu ngàn vạn loại  
che khắp suối ao hồ,  
gió thoảng lay hoa lá  
quang giao thoa loạn chuyển.  
Cung điện cùng lầu gác  
thấy không ngại mười phương,  
cây tạp đủ quang sắc,  
lan can báu giáp vòng.  
Vô lượng báu giao nhau  
hư không tràn lưới võng,  
Đủ loại linh vang hưởng  
ngân nga âm diệu pháp.  
Mưa hoa, y trang nghiêm  
vô lượng hương huân khắp.  
Mặt trời Phật huệ sáng  
sạch trừ thế ám si.

Phạm thanh nói vang xa (1)  
vi diệu vọng mười phương.  
A Di Đà chính giác  
Pháp vương khéo giữ trì.  
Như Lai tịnh hoa chúng  
Hóa sinh hoa chính giác.  
Yêu thích Phật pháp vị  
Thiên tam muội món ăn.  
Dứt lìa thân tâm nã  
Thường thọ lạc không ngưng.  
Đại thừa thiện căn giới,  
bằng, không danh xấu xa:  
người nữ và căn khuyết,  
giống nhị thừa chẳng sinh  
Chúng sinh bao ước muốn,  
tất cả đều đầy đủ.  
Nên con nguyện vãng sinh (2)  
nước Phật A Di Đà (3).  
Vô lượng vua báu lớn,  
đài hoa sạch vi diệu.  
Tướng đẹp rạng một tâm,  
sắc tượng vượt quần sinh.  
Như Lai tiếng vi diệu,  
âm phạm vọng mười phương.  
Đồng đất, nước, lửa, gió,  
hư không, không phân biệt.  
Chúng trời, người bất động,  
biển trí thanh tịnh sinh.

Như Tu Di núi chúa  
thắng diệu không gì hơn.  
Trời, người, trượng phu chúng,  
chiêm ngưỡng kính vây quanh.  
Quán Phật bốn nguyện lực  
Gặp không uổng qua không,  
khiến được mau đầy đủ  
Biển lớn công đức báu.  
Nước An Lạc thanh tịnh  
thường chuyển vô cấu luân,  
hóa Phật, Bồ Tát nhật,  
như Tu Di trụ trì.  
Vô cấu quang trang nghiêm,  
mỗi niệm và mỗi thời,  
chiếu khắp các Phật hội,  
lợi ích các quần sinh.  
Nào mưa nhạc trời, hoa,  
y, diệu hương... cúng dường,  
khen công đức chư Phật,  
không có phân biệt tâm.  
Những thế giới nào không  
Phật, Pháp, công đức bảo,  
con đều nguyện vãng sinh  
hiếu Phật, Pháp như Phật.  
Con làm luận nói kệ  
Nguyện gặp Phật Di Đà  
Cùng khắp các chúng sinh  
Sinh về An Lạc quốc.

Các câu cú thuộc Tu Đa La (về) Vô Lượng Thọ, con đã dùng kệ tụng (để) nói tổng quát xong.

Luận rằng: các nguyện kệ này (muốn) nói lên nghĩa gì? Vì (muốn) quán thế giới An Lạc, (muốn) gặp Phật A Di Đà, (muốn) nguyện sinh (về cõi) nước kia (4).

Làm sao quán? Làm sao sinh tín tâm? Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, người nào tu “năm thiện môn” (5) thành tựu, rốt cuộc sẽ được sinh về nước An Lạc, gặp Phật A Di Đà kia.

Những gì là “năm niệm môn”? Một là lễ bái môn, hai là tán thán môn, ba là tác nguyện môn, bốn là quán sát môn, năm là hồi hướng môn.

Thế nào là lễ bái? Thân nghiệp lễ bái A Di Đà Như Lai Ứng Cúng (6) Chính Biến Tri, do vì ý muốn sinh về nước kia.

Thế nào là tán thán (7)? Xưng danh của Như Lai kia, (đúng) như trí tướng quang minh của Như Lai kia, (đúng) như danh (và) nghĩa kia, vì muốn như thật tu hành (cho được) tương ứng.

Thế nào là tác nguyện? Tâm thường tác nguyện: một lòng chuyên niệm rốt cuộc (sẽ) vãng sinh về cõi nước An Lạc, bởi muốn như thật tu hành Sa ma tha vậy.

Thế nào là quán sát? (Dùng) trí huệ quán sát, chính niệm quán (nước) kia, bởi muốn như thật tu hành Tỳ bà xá na vậy.

Quán sát (cõi nước) kia có ba loại. Những gì là ba loại? Một là quán sát (sự) trang nghiêm (do) công đức của cõi nước Phật kia. Hai là quán sát (sự) trang nghiêm (do) công đức của Phật A Di Đà. Ba là quán sát (sự) trang nghiêm (do) công đức của các Bồ Tát (8).

Thế nào là hồi hương? Không bỏ tất cả các chúng sinh khổ não, tâm thường tác nguyện, hồi hương làm đầu, do (để) thành tựu tâm đại bi vậy (9).

Thế nào là quán sát (sự) trang nghiêm (do) công đức của cõi nước Phật kia (10)? Do thành tựu (năng) lực không thể suy lường, do y như tính (chất) của báu Ma Ni Như Ý, (vốn là) tương tự tương đối pháp.

Quán sát (sự) trang nghiêm (do) công đức của cõi nước của Phật kia (11) gồm có 17 sự cần phải biết. Thế nào là 17?

- một là (sự) thành tựu (của) công đức (về) thanh tịnh (12).

- hai là (sự) thành tựu (của) công đức (về) lượng,

- ba là (sự) thành tựu (của) công đức (về) tính,

- bốn là (sự) thành tựu (của) công đức (về) hình tướng,

- năm là (sự) thành tựu (của) công đức (về) đủ loại sự,

- sáu là (sự) thành tựu (của) công đức (về) diệu sắc,

- bảy là (sự) thành tựu (của) công đức (về) xúc,

- tám là (sự) thành tựu (của) công đức (về) trang nghiêm (13),

- chín là (sự) thành tựu (của) công đức (về) mưa,

- mười là (sự) thành tựu (của) công đức (về) quang minh,

- mười một là (sự) thành tựu (của) công đức (về) thanh,

- mười hai là (sự) thành tựu (của) công đức (về) chủ,

- mười ba là (sự) thành tựu (của) công đức (về) quyến thuộc,

- mười bốn là (sự) thành tựu (của) công đức (về) thọ dụng,

- mười lăm là (sự) thành tựu (của) công đức (về) không có các nạn,

- mười sáu là (sự) thành tựu (của) công đức (về) đại nghĩa môn,

- mười bảy là (sự) thành tựu (của) công đức (về) tất cả các sở cầu (14).

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) thanh tịnh là do kệ rằng: “Quán tướng thế giới kia, hơn hẳn đường ba cõi”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) lượng là do kệ rằng: “Cứu cánh tựa hư không, rộng lớn không bờ bến”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) tính là do kệ rằng: “Chính đạo đại từ bi, thiện căn xuất thế sinh”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) hình tướng là do kệ rằng: “Quang minh sạch đầy đủ, như gương vành nhật nguyệt”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) đủ loại sự là do kệ rằng: “Đủ tính chất trân bảo, gồm hết diệu trang nghiêm”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) diệu sắc là do kệ rằng: “Quang vô cấu rục rờ, sáng sạch rọi thế gian”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) xúc là do kệ rằng: “Cổ công đức bằng báu, mềm mại chuyển trái phải, chạm vào sinh thắng lạc, hơn Ca chiên lân đà”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) trang nghiêm gồm có ba loại cần phải biết. Những gì là ba? Một là nước, hai là đất, ba là hư không.

Trang nghiêm (về) nước là do kệ rằng: “Hoa báu ngàn vạn loại, che khắp suối ao hồ, gió thoảng lay hoa lá, quang giao thoa loạn chuyển”.

Trang nghiêm (về) đất là do kệ rằng: “Cung điện cùng lầu gác, thấy không ngại mười phương, cây tạp đủ quang sắc, lan can báu giáp vòng”.

Trang nghiêm (về) hư không là do kệ rằng: “Vô lượng báu giao nhau, hư không tràn lưới võng, đủ loại linh vang hưởng, ngân nga âm diệu pháp”.



(Sự) thành tựu (của) công đức (về) mưa là do kệ rằng: “Mưa hoa, y, trang nghiêm, vô lượng hương huân khắp”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) quang minh là do kệ rằng: “Mặt trời Phật huệ sáng, sạch trừ thế ám si”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) diệu thanh là do kệ rằng: “Phạm thanh nói vang xa, vi diệu vọng mười phương”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) chủ là do kệ rằng: “A Di Đà chính giác, Pháp Vương khéo trụ trì”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) quyến thuộc là do kệ rằng: “Như Lai tịnh hoa chúng, hóa sinh hoa chính giác”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) thọ dụng là do kệ rằng: “Yêu thích Phật pháp vị, thiên tam muội món ăn”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) không có các (tai) nạn là do kệ rằng: “Lìa xa thân tâm não, thường thọ lạc không ngưng”.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) đại nghĩa môn là do kệ rằng: “Đại thừa thiện căn giới, bằng, không danh xấu xa, người nữ và căn khuyết, giống nhị thừa không sinh”. Quả báo Tịnh Độ lìa hai loại lỗi xấu xa (15) cần phải biết: một là thể, hai là danh. Thể có ba loại: một là người nhị thừa, hai là người nữ, ba

là người không đầy đủ các căn. Không ba lỗi lầm ấy, gọi là “lìa (sự) xấu xa (về) thể”. Danh cũng gồm ba loại: là do không những không có ba thể, mà cho đến còn không nghe đến tên của ba loại nhị thừa, người nữ và không đủ các căn (kia), nên gọi là “lìa (sự) xấu xa (về) danh”. Bằng là do bằng nhau một tướng.

(Sự) thành tựu (của) công đức (về) tất cả các cầu mong (16) là do kệ rằng: “Chúng sinh bao ước muốn, tất cả đều đầy đủ”.

Lược nói (xong) về 17 loại công đức (dùng) trang nghiêm cõi nước kia của Phật A Di Đà (17) kia do hiện bày (ra) sự thành tựu của lực đại công đức lợi ích (cho) tự thân của Như Lai và sự thành tựu của công đức lợi ích (cho) người khác. Sự trang nghiêm cõi của Phật Vô Lượng Thọ kia (là) cảnh giới (vi) diệu (thuộc) đệ nhất nghĩa đế (18). Mười sáu câu và một câu tuần tự nói (ra), cần phải biết.

Thế nào là quán (sự) thành tựu (về) trang nghiêm (do) công đức (thuộc về) Phật (19)? Quán (sự) thành tựu trang nghiêm công đức (thuộc về) Phật gồm có tám loại cần biết. Những gì là tám loại? Một là trang nghiêm tòa, hai là trang nghiêm thân, ba là trang nghiêm khẩu, bốn là trang nghiêm tâm, năm là trang nghiêm chúng, sáu là trang nghiêm thượng thủ, bảy là trang nghiêm chủ, tám là trang nghiêm không uống làm trụ trì (20).

Gì là trang nghiêm tòa là do kệ rằng: “Vô lượng vua báu lớn, đài hoa sạch vi diệu”.

Gì là trang nghiêm thân? Là do kệ rằng: “Tướng đẹp rạng một tầm, sắc tượng vượt quần sinh”.

Gì là trang nghiêm khẩu? Là do kệ rằng: “Như Lai tiếng vi diệu, âm phạm vọng mười phương”.

Gì là trang nghiêm tâm? Là do kệ rằng: “Đồng, đất, nước, lửa, gió, hư không, không phân biệt”. Không phân biệt là không có tâm phân biệt vậy.

Gì là trang nghiêm chúng? Là do kệ rằng: “Chúng trời, người, bất động, biến trí thanh tịnh sinh”.

Gì là trang nghiêm thượng thủ? Là do kệ rằng: “Như Tu Di núi chúa, thắng diệu không gì hơn”.

Gì là trang nghiêm chủ? Là do kệ rằng: “Trời, người, trượng phu chúng, chiêm ngưỡng kính vây quanh”.

Gì là trang nghiêm không uống làm trụ trì? Là do kệ rằng: “Quán Phật bốn nguyện lực, gặp không uống qua không, khiến được mau đầy đủ, biển lớn công đức báu”.

Nghĩa là (do) gặp Phật kia, Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm, rốt cuộc sẽ đắc pháp thân bình đẳng, cùng với Bồ Tát tịnh tâm không khác; (còn) Bồ Tát tịnh tâm (sẽ) cùng với các Bồ Tát thượng địa, rốt cuộc cùng được tịch diệt bình đẳng (21).

Lược nói tám câu, thị hiện sự thành tựu tuần tự (về các sự) trang nghiêm (do) công đức, (nhằm) lợi mình lợi người của Như Lai (22), cần phải biết.

Thế nào là quán (sự) trang nghiêm (do) công đức (thuộc về) Bồ Tát (23)? Quán (sự) trang nghiêm công đức (thuộc về) Bồ Tát là quán các Bồ Tát kia có bốn loại thành tựu (của) công đức (chân) chính tu hành, cần phải biết.

Những gì là bốn? Một là nơi một cõi Phật, thân không động đậy mà (đến) khắp mười phương, (làm) đủ loại ứng hóa, (đúng) như thật (mà) tu hành, thường làm các Phật sự. Do kệ rằng: “Nước An Lạc thanh tịnh, thường chuyển vô cấu luận, hóa Phật, Bồ Tát nhật, như Tu Di trụ trì”. Vì để khai (mở) đóa hoa (trong) bùn lầy của chúng sinh vậy.

Hai là do thân ứng hóa kia (trong) mọi thời, không trước không sau, mỗi tâm mỗi niệm phóng ánh sáng lớn, đều có thể đến khắp các thế giới trong mười phương, (để) giáo hóa chúng sinh, (bằng) đủ phương tiện, (do) tu hành tạo nên, trừ diệt khổ cho tất cả chúng sinh. Do kệ rằng: “Vô cấu quang trang nghiêm, mỗi niệm và mỗi thời, chiếu khắp các Phật hội, lợi ích các quần sinh”.

Ba là (các hóa thân Bồ Tát) kia trong tất cả các thế giới không sót (một thế giới nào), chiếu các đại chúng của các Phật hội không sót (một đại chúng nào) (24), (một cách) rộng lớn vô lượng cúng dường, cung kính, tán thán chư Phật Như Lai. Do kệ rằng: “Nào mưa nhạc trời, hoa, y, diệu hương... cúng dường, khen các công đức Phật, không có phân biệt tâm”.

Bốn là (Bồ Tát hóa thân) kia ở nơi tất cả các thế giới khắp mười phương, các chỗ nào (không có) biển công đức lớn Phật, Pháp, Tăng (Tam) Bảo trụ trì trang nghiêm, (thì sẽ) hiển bày đến khắp (các nơi đó) khiến (họ) hiểu biết, và như thật mà tu hành. Do kệ rằng: “Những thế giới nào không, Phật, Pháp, công đức bảo, con đều nguyện vãng sinh, hiểu Phật, Pháp như Phật”.

Lại (cho) đến đây (là đã) nói về sự thành tựu trang nghiêm công đức của cõi nước, sự thành tựu trang nghiêm công đức của Phật, sự thành tựu trang nghiêm công đức của Bồ Tát. Ba loại trang nghiêm (do) nguyện tâm thành tựu này (là) do nói tóm nhập vào một câu pháp (25). Một câu pháp là nói cho câu thanh tịnh. Câu thanh tịnh là vì nói cho pháp thân vô vi chân thật trí huệ.

Thanh tịnh này có hai thứ cần phải biết, những gì là hai? Một là thanh tịnh (thuộc) khí thế gian, hai là thanh tịnh (thuộc) chúng sinh thế gian. Thanh tịnh (thuộc) khí thế gian là (như) trước đã nói (về) 17 loại thành tựu trang nghiêm công đức cõi nước Phật (26), đó gọi là thanh tịnh (thuộc) khí thế gian. Thanh tịnh (thuộc) chúng sinh thế gian, như tám loại thành tựu trang nghiêm công đức (về) Phật và bốn loại thành tựu trang nghiêm công đức (về) Bồ Tát (27) đã nói trên, đó gọi là thanh tịnh (thuộc) chúng sinh thế gian. Một câu pháp như thế nhiếp hai loại thanh tịnh (28) cần phải biết.

Bồ Tát như thế (một cách) rộng rãi và tóm lược (mà) tu hành Sa ma tha và Tỳ bà xá na, (nhờ đó) thành tựu tâm mềm mại, (và) biết (đúng) như (sự) thật (về) các pháp (một cách) rộng rãi và tóm lược, (và) như thế (là) thành tựu sự hồi hướng (bằng) phương tiện (29).

Gì là hồi hướng (bằng) phương tiện khéo của Bồ Tát? Hồi hướng (bằng) phương tiện khéo của Bồ Tát là nói về tất cả các thiện căn công đức do tu hành năm môn lễ bái này nọ... tích tập lại, (song) không cầu sự an lạc giữ chắc nơi thân mình, (mà vì) muốn nhỏ hết khổ cho tất cả chúng sinh, (nên) lập nguyện gom hết tất cả chúng sinh cùng nhau sinh về nước Phật an lạc kia, đó gọi là sự thành tựu hồi hướng (bằng) phương tiện khéo.

Bồ Tát như thế biết rõ (cách) thành tựu hồi hướng, (sẽ) lìa xa (30) ba loại pháp tương vi với môn Bồ Đề. Những gì là ba? Do một là y theo môn trí huệ, không cầu (lợi) lạc cho riêng mình, lìa xa (cái) tâm (chấp) tôi (chuyên) tham đắm (cho) thân mình. Do hai là môn từ bi, (muốn) nhỏ hết khổ cho tất cả chúng sinh, lìa xa (cái) tâm không (đem lại) an (lạc) cho chúng sinh. Do ba là y theo môn phương tiện, (là) tâm thương tưởng tất cả chúng sinh, lìa xa tâm (chỉ lo) cung kính cúng dường (cho) thân mình. Đó gọi là lìa xa ba loại pháp tương vi với môn Bồ Đề.

Do Bồ Tát lìa xa ba loại pháp tương vi với môn Bồ Đề như thế, thì sẽ được đầy đủ ba loại pháp tùy thuận với môn Bồ Đề. Những gì là ba? Một là tâm thanh tịnh vô nhiễm, do không vì riêng thân mình mà cầu các (lợi) lạc. Hai là tâm thanh tịnh an, do nhỏ hết khổ cho tất cả chúng sinh. Ba là tâm thanh tịnh lạc, do khiến cho tất cả chúng sinh được đại Bồ Đề, do gom trọn chúng sinh sinh về cõi nước kia. Đó gọi là trọn đủ ba loại pháp tùy thuận với môn Bồ Đề, cần phải biết.

Ba thứ môn trí huệ, từ bi và phương tiện vừa nói trên, gom lấy Bát Nhã, Bát Nhã (lại) gom lấy phương tiện, cần phải biết.

Trên đã nói lìa xa tâm (chấp) tôi không tham đắm thân mình, lìa xa tâm không (đem lại) an (lạc) cho chúng sinh, lìa xa tâm (cầu) cung kính cúng dường (cho) riêng thân mình, ba loại pháp này (là) lìa xa tâm chướng (ngại cho) Bồ Đề, cần phải biết.

Trên đã nói về tâm thanh tịnh vô nhiễm, tâm thanh tịnh an, tâm thanh tịnh lạc, ba loại tâm này tóm lược lại một chỗ, (là) thành tựu tâm diệu lạc thắng chân, cần phải biết.

Như vậy Bồ Tát (do) tâm trí huệ, tâm phương tiện, tâm không chướng, tâm thắng chân, (nên) có thể sinh vào cõi nước thanh tịnh của Phật, cần phải biết.

Đó gọi là Bồ Tát Ma Ha Tát tùy thuận năm loại pháp môn, những gì phải làm (được) tùy ý, tự tại (mà) thành tựu. Như những gì đã nói ở trên là về thân

nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, trí nghiệp, phương tiện trí nghiệp, tùy thuận pháp môn.

Lại có năm loại (pháp) môn, tuần tự từ từ thành tựu năm loại công đức cần phải biết. Gì là năm môn? Một là môn gần, hai là môn đại hội chúng, ba là môn nhà, bốn là môn phòng, năm là môn chốn vườn rừng rong chơi. Năm loại môn này, thì bốn loại môn đầu thành tựu công đức vào, môn thứ năm thành tựu công đức ra.

Vào môn thứ nhất là do lấy lễ bái A Di Đà Phật để sinh (về) cõi nước kia, (nên) được sinh (vào) thế giới An Lạc, đó gọi là vào môn thứ nhất.

Vào môn thứ hai là do ca ngợi Phật A Di Đà, tùy theo danh (và) nghĩa (mà) xưng danh Như Lai, y theo (quán) tưởng (về) ánh sáng (31) của Như Lai (mà) tu hành, (nên) được vào (trong) số chúng (của) đại hội, đó gọi là vào môn thứ hai.

Vào môn thứ ba là do một lòng chuyên niệm lập nghiệp sinh (cõi nước) kia (để) tu hành tam muội tịch tĩnh Sa ma tha (nên) được vào trong thế giới Hoa Tạng, đó gọi là vào môn thứ ba.

Vào môn thứ tư là do chuyên niệm quán sát tự trang nghiêm (vi) diệu của (cõi) kia (để) tu Tỳ bà xá na. (Nên) được đến chốn kia, thọ dụng đủ loại (an) lạc pháp vị, đó gọi là vào môn thứ tư.

Ra môn thứ năm là do đại từ bi, quán sát tất cả chúng sinh khổ não, thị hiện ứng hóa thân, vào trở lại



trong vườn sinh tử rừng phiền não, (như) thần thông rong chơi, đến vùng đất giáo hóa, do bốn nguyện lực hồi hướng vậy, đó gọi là ra môn thứ năm.

Bốn loại môn vào của Bồ Tát (là) sự thành tựu của hạnh lợi mình cần phải biết. Môn thứ năm ra của Bồ Tát (là) sự thành tựu hồi hướng lợi ích người. Do Bồ Tát tu hạnh của năm môn như vậy, lợi mình lợi người, mau được thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

### CHÚ THÍCH

(1) Theo bản Đông Doanh có hơi khác: “Phạm thanh ngộ sâu xa”. Hán văn theo bản Đại Chính Tạng là *Phạm thanh ngữ thâm viễn*. Và theo bản Đông Doanh là *Phạm thanh ngộ thâm viễn*.

(2) Hán văn theo bản Đại Chính Tạng là *cố ngã nguyện vãng sinh* nghĩa là “nên con nguyện vãng sinh”; trong khi bản Đông Doanh đọc là *thị cố nguyện vãng sinh*, nghĩa là “cho nên nguyện vãng sinh”.

(3) Hai câu này Ấn Thuận không đưa ra trong phần giảng giải của ngài.

(4) Bản Đông Doanh đọc khác, như sau: “Do thị hiện quán thế giới An Lạc kia, gặp Phật A Di Đà, nguyện sinh nước kia”. Hán văn: *Thị hiện quán bỉ An Lạc thế giới, kiến A Di Đà Phật, nguyện sinh bỉ quốc cố*.

(5) Bản Đông Doanh đọc là “tu hạnh” năm niệm môn “thành tựu”. Hán văn: *Tu ngũ niệm môn hạnh thành tựu*.

(6) Bản Đông Doanh không có chữ *cúng*.

(7) Ở đây sau câu hỏi: “Thế nào là tán thán?”, bản Đông Doanh có thêm câu “*khẩu nghiệp tán thán*”, rồi mới đọc tiếp “xưng danh của Như Lai kia...”.

(8) Về ba loại “trang nghiêm” (do công đức) này, bản Đông Doanh đọc ngược thành “*công đức trang nghiêm*”. Như bản Đại Chính Tạng ở đây đọc là (Hán văn:) *Quán sát bỉ Phật quốc độ công đức trang nghiêm*, (Việt dịch là: “quán sát tự trang nghiêm (do) công đức (mà nên) của cõi nước của Phật kia”), thì bản Đông Doanh đọc là (Hán văn:) *quán sát bỉ Phật quốc độ trang nghiêm công đức*, (Việt dịch là: “quán sát các công đức trang nghiêm của cõi nước của Phật kia”).

(9) Câu “do thành tựu tâm đại bi vậy”, bản Đông Doanh có thêm chữ *đắc* đứng đầu, đọc thành: “*đo được* thành tựu tâm đại bi vậy”.

(10) Bản Đông Doanh đọc là “Thế nào là quán sát công đức trang nghiêm của cõi nước của Phật kia? *Công đức trang nghiêm của cõi nước của Phật kia là...*”.

(11) Bản Đông Doanh đọc là: “Quán sát (sự) thành tựu của công đức trang nghiêm của cõi nước của Phật kia gồm...”.

(12) Đông Doanh đọc 17 “sự thành tựu công đức” này đều có thêm chữ trang nghiêm sau cùng. Thí dụ: “(sự) thành tựu (của) công đức (về) thanh tịnh” ở đây sẽ đọc là: “(sự) thành tựu (của) công đức (về) thanh tịnh *trang nghiêm*”. 16 sự kia chiếu lệ theo đây mà đọc.

(13) Đông Doanh có thêm hai chữ “ba sự” và đọc thành “(sự) thành tựu (của) công đức (về) *ba sự* trang nghiêm”.

(14) Đông Doanh có thêm hai chữ “đầy đủ”, đọc thành “(sự) thành tựu (của) công đức (về) *đầy đủ* tất cả các sở cầu *trang nghiêm*. Phần 17 thành tựu công đức dưới đây với các

câu kệ tụng, sự khác biệt của bản Đông Doanh, xin chiếu theo các chú thích trên mà chuẩn định.

(15) “Xấu xa” hán ngữ là *cơ hiểm*, đúng nghĩa là bị chỉ trích và chê bai.

(16) Đại chính bản đến đây cho thêm hai chữ “đầy đủ” vào, nhưng lại đọc thành “(Sự) thành tựu *đầy đủ* (của) công đức (về) tất cả các cầu mong”. (Hán văn: *Nhất thiết sở cầu công đức mãn túc thành tựu*), thay vì đọc như Đông Doanh: “(Sự) thành tựu (của) công đức (về) *đầy đủ* tất cả các cầu mong trang nghiêm” (Hán văn: *Nhất thiết sở cầu mãn túc công đức thành tựu trang nghiêm*). Đọc như bản Đông Doanh rõ ràng và có nghĩa hơn.

(17) Đông Doanh đọc câu này như sau: “Lược nói (xong) 17 *thành tựu* (của) công đức (để) trang nghiêm cõi nước của Phật A Di Đà kia”.

(18) Đông Doanh đọc câu này là “Sự trang nghiêm cõi nước của Phật Vô Lượng Thọ kia (là) *tướng* cảnh giới (vi) diệu (thuộc) đệ nhất nghĩa đế”.

(19) Đông Doanh đọc là “Thế nào là quán (sự) thành tựu (của) công đức (để) trang nghiêm (thuộc về) Phật?”

(20) Tám thứ trang nghiêm này, Đông Doanh đều có bốn chữ “thành tựu công đức” và ba thứ thân, khẩu, tâm, đều có thêm chữ “nghiệp”. Cách sắp đặt chữ cũng trước sau có khác. Đại khái đọc thành: một là “(sự) thành tựu (của) công đức về tòa trang nghiêm”, hai là “(sự) thành tựu (của) công đức (về) nghiệp thân trang nghiêm”, ba là “(sự) thành tựu công đức (về) nghiệp khẩu trang nghiêm”, bốn là “(sự) thành tựu (của) công đức (về) nghiệp tâm trang nghiêm”. Bốn thứ còn lại chuẩn theo trang nghiêm thứ nhất mà đọc.

Phần 8 thứ trang nghiêm sau đó, các cách đọc câu cú khác biệt của bản Đông Doanh đều chiếu theo chú thích này mà đọc.

(21) Bản Đông Doanh không có các chữ “... không khác, (còn) Bồ Tát tịnh tâm...” nên đọc thành “Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm, rốt cuộc sẽ đắc pháp thân bình đẳng. Cùng với Bồ Tát tịnh tâm,... cùng với các Bồ Tát thượng địa, rốt cuộc đồng được tịch diệt bình đẳng”.

(22) Ấn Thuận phân câu có khác, xin xem trong phần giảng ký.

(23) Đông Doanh đọc là: “Thế nào là quán sát (sự) thành tựu (của) công đức (để) trang nghiêm (thuộc về) Bồ Tát?”

(24) Đông Doanh chấm câu đoạn này có khác, đọc thành tựu như sau: “(các hóa thân Bồ Tát) kia trong tất cả các thế giới, chiếu không sót (một) đại chúng (nào) trong các Phật hội; cúng dường, cung kính, tán thán rộng lớn vô lượng không sót (một) công đức (nào) của chư Phật Như Lai”.

(25) Đông Doanh đọc là: “Lại (cho) đến đây (là đã) nói về các quán sát sự thành tựu (của) công đức (về) cõi Phật trang nghiêm, sự thành tựu (của) công đức (về) Phật trang nghiêm, (và) sự thành tựu (của) công đức (về) Bồ Tát trang nghiêm. Ba loại trang nghiêm (do) nguyện tâm thành tựu này, cần phải biết. Do nói lược lại (gom) vào một câu pháp”.

(26) Đông Doanh đọc là: “17 loại thành tựu công đức cõi Phật trang nghiêm”.

(27) Bản Đông Doanh đọc hai chữ trang nghiêm sau cùng: “Thành tựu công đức (về) Phật trang nghiêm”, “thành tựu công đức (về) Bồ Tát trang nghiêm”.

(28) Đông Doanh có thêm chữ *nghĩa*, đọc là “... Nhiếp hai loại *nghĩa* thanh tịnh...”.

(29) Đông Doanh có thêm chữ *khéo* (Hán văn: *xảo*) vào hai chữ phương tiện, đọc là “... hồi hướng (bằng) phương tiện *khéo*”.

(30) Đông Doanh thêm hai chữ *túc năng*, nghĩa là *liên có thể*, đọc thành “... liên có thể là xa...”.

(31) Đông Doanh đọc là: “y theo *tướng* ánh sáng (của) *trí* (của) Như Lai.

## HUYỀN LUẬN

### 1. GIẢI THÍCH TỰA ĐỀ

Bộ Luận này tên đủ là “*Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá*”, hoặc gọi là “*Văng Sinh Tịnh Độ Luận*”, hoặc nói gọn là “*Tịnh Độ Luận*”. Tịnh Độ Tông ở xứ ta y theo “ba kinh một luận” mà lập tông. Về ba kinh thì một là *Phật Thuyết A Di Đà Kinh*, [tiểu bản]; hai là cũng tên *A Di Đà Kinh* [đại bản], gồm nhiều bản dịch, (bản do) Vương Long Thư Cư sĩ biên tập lại là một bản tương đối văn tự dễ hiểu, đó là bộ đại bản thông dụng; thứ ba là *Quán Vô Lượng Thọ Kinh*. Còn “một luận” kia chính là bản luận này, do căn cứ vào (các) *A Di Đà Kinh* mà tạo luận, nên được gọi là “*A Di Đà Kinh Luận*”. Người ta có kể cho rằng niệm A Di Đà Phật, chỉ Trung Hoa mới có, còn người Ấn Độ không hề có niệm A Di Đà Phật. Nói như thế không được đúng. Thật ra Ấn Độ, nhất lại là cả một miền từ Tây Bắc Ấn cho đến Y Lãng [xưa gọi là An Tức], người niệm A Di Đà Phật rất đông [nay không còn dấu tích nữa], song không lập tông chuyên niệm như người nước ta mà thôi. Vả lại cả *Đại Thừa Khởi Tín Luận* của Mã Minh Bồ Tát, *Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận* của

Long Thọ Bồ Tát đều có phụ thêm nói về pháp môn này, và bốn luận này của Thế Thân Bồ Tát, lại đặc biệt chuyên đề xướng về pháp môn này. Mới biết niệm Phật tại Ấn Độ, xưa đã có rồi, đến Trung Hoa mới là nhiều. Song phương tiện niệm Phật của Hoa và Ấn đại khái có chỗ không đồng vậy thôi. Giờ giải thích tựa đề phân làm hai đoạn:

1- Vô Lượng Thọ Kinh

2- Ưu Bà Đề Xá

*Vô Lượng Thọ Kinh*: Vô Lượng chính là nghĩa của A Di Đà. Vô Lượng Thọ phạm văn là Amitayus. Người đời tuổi thọ đều có hạn lượng, nên không được triệt để, không được cứu cánh. Như học Phật đạt đến cảnh giới tối cứu cánh chính là được thường lạc, ngã, tịnh. Thường là một trong các đức (tính) của Phật: Phật (tuổi) thọ không giới hạn. Kinh ở đây tức chỉ cho các bản thuộc hệ *A Di Đà Kinh* mà nói (1).

*Ưu Bà Đề Xá* (2): là một trong 12 bộ (kinh) (3), là luận tùy thuận theo nghĩa của kinh mà giải thích. Luận của Ấn Độ có hai loại: một là, giống như chú sớ của Trung Hoa, theo câu mà giải thích nghĩa của văn, gọi là “thích kinh luận”; hai là: “tông kinh luận”, y theo nghĩa của kinh làm tông, theo đó mà phát huy, không coi trọng văn cú. Bốn luận là tông kinh luận.

Điều cần chú ý về bốn luận này là bốn luận không hề giảng giải gì về (các) A Di Đà Kinh, cũng không nói lên nghĩa lý gì của (các) A Di Đà Kinh, mà

(chính) là căn cứ vào (các) kinh này (để) đề ra một pháp môn tu hành.

Cho nên trọn những gì bộ luận trình bày đều là làm sao niệm Phật, làm sao phát nguyện vãng sinh, thế nên đây là một bộ luận lấy tu hành làm chủ yếu.

## 2. A DI ĐÀ PHẬT VÀ CỰC LẠC QUỐC ĐỘ

Niệm Phật không phải chỉ là niệm Phật bằng miệng, mà phải niệm niệm không quên Phật và Tịnh Độ của Phật, và phải phát nguyện cầu sinh về Tịnh Độ này. Nay trước tiên xin giảng về A Di Đà Phật.

A Di Đà Phật tức là Vô Lượng Thọ Phật. Nói vô lượng thì trước hết cần phải biết gì là lượng. Lượng có nghĩa như là lớn nhỏ, lâu mau, nhẹ nhàng, dài ngắn, kia đây, có thể so lường cùng nhau. Vạn vật thuộc thế gian không gì lại không thể lường, không thể suy, không thể nghĩ, không thể dùng văn cú giải bày được. Song vị Phật mà đã cứu cánh viên mãn Phật quả, ắt cái cảnh giới của ngài ta không thể nào so lường được, không thể nào suy nghĩ được, nên (gọi) là “vô lượng”. Ví như các giòng nước khi vào biển thì mất ngay tên gọi, mà đều chung là một thứ nước, hoàn toàn bình đẳng, không thể phân biệt, không thể giải bày. Như trí huệ và phước báo của chúng sinh, đủ loại sai biệt, song đến (chỗ) thành Phật, ắt là pháp thân hoàn toàn bình đẳng, bằng nhau không khác, tức thành (ra) vô lượng. Tuy dưới mắt của chúng sinh, vẫn



có vô số Phật, mà thật ra nơi cảnh giới của Phật, một Phật tức là tất cả Phật, tất cả Phật tức là một Phật, như *Kinh Hoa Nghiêm* (vẫn thường) nói. *Ban Châu Tam Muội Kinh* có nói: Tu hành niệm A Di Đà Phật, khi thành tựu Ban Châu Tam Muội, sẽ được thấy Phật, song Phật được thấy (tuy) là A Di Đà Phật, mà cũng là thấy tất cả các Phật hiện tiền. Nên A Di Đà Phật có thể nói chính là đại biểu cho tất cả các Phật. Đó là ý nghĩa căn bản của A Di Đà Phật. Suối nguồn giữa A Di Đà Phật và *Hoa Nghiêm Kinh* vô cùng thâm sâu. Như bốn luận có nói, phát nguyện vãng sinh “liên hoa tạng thế giới” của A Di Đà Phật. Hoa Tạng thế giới này chính là Hoa Nghiêm thế giới của kinh Hoa Nghiêm. Lại *Bát Thập Bát Phật sám hối Văn*, (vốn) y theo phẩm cuối cùng *Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm* của *Hoa Nghiêm Kinh* mà ra. Các người cùng Tịnh Độ tông đều biết “Phổ Hiền thập đại nguyện vương đạo quy Cực Lạc” (Mười đại nguyện vương của Phổ Hiền là để dẫn đường quay về Cực Lạc), nên sự quan hệ giữa pháp môn A Di Đà Phật và *Hoa Nghiêm Kinh* vô cùng sâu xa. Bộ *A Di Đà Kinh* do Liên Trì Đại sư (4) giải thích, chính là dùng ý nghĩa của Hoa Nghiêm Tông mà giải thích.

Vô Lượng thì dùng (hai nghĩa) Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ là nổi bật hơn cả. A Di Đà Bà Gia (5) là Vô Lượng Quang, A Di Đà Sư Tử (6) là Vô Lượng Thọ.

Quang có hai loại: Một là Phật thân quang, biểu hiện Phật thân thanh tịnh, hai là trí quang, biểu hiện trí huệ vô biên, (cả hai) đều là đối tượng mong cầu của chúng sinh, và (chỉ) ở Phật mới được cứu cánh. Lại A Di Lợi Đa (Amrta) nghĩa là Cam lồ. Cam lồ theo người Ấn nói, nghĩa thông thường là thuốc bất tử, thật ra [bất sinh] bất tử, chính là nghĩa “thường” của Phật. Chữ A Di Lợi Đa trong Chú Vãng Sinh chính là nghĩa này, nên Cam Lồ Vương Phật cũng chính là A Di Đà Phật. Kinh đề tên Vô Lượng Thọ dường như để thuận theo thế tục; (nếu) y theo luận nghĩa ở dưới thì vốn lấy (nghĩa) Vô Lượng Quang làm chủ yếu.

Trở lên là bốn nghĩa của A Di Đà. Nhưng A Di Đà Phật mà ngày nay xưng danh, chính là xưng (vị Phật) tiền thân là Pháp Tạng Tỳ Khưu (7), nay thành Phật ở phương Tây (và đang còn) thuyết pháp (8). Sau khi Phật (này) nhập diệt, sẽ do Quán Thế Âm Bồ Tát kế tục Phật vị (9). Song Cực Lạc thế giới ở phương Tây, (vậy là) cũng có phương (hướng), vị (trí), cho nên thọ mạng và lãnh vực (của cõi) kia đều không phải là vô lượng. Điều này phải làm sao để giải thích đây? Đó chính bởi tâm lượng của chúng sinh hữu hạn, nên (phải) nói thành như vậy. Như trong *Kinh Duy Ma Cật*, Xá Lợi Phất đem (việc) Phật cảm uest độ mà nghi, không biết rằng có nhìn thành uest độ, (thì) chính là vì mắt Xá Lợi Phất nhìn ra như vậy, chứ không phải cõi Phật vốn tự là như vậy. Nay cõi của A Di Đà Phật vốn là vô lượng, (song) vì chúng sinh hữu lượng, (do)

phương tiện nên nói là phương Tây như thế, như thế... vậy. Đó chính là trong vô lượng hiện hữu lượng, khiến cho chúng sinh được từ hữu lượng đạt đến vô lượng vậy.

Lại nói về Cực Lạc Quốc độ, trước hết bàn về lẽ có hay không có của Tịnh Độ. Bởi như không có Tịnh Độ, thì làm gì có chuyện vãng sinh? Nay nói về việc Tịnh Độ có hay không, có hai thuyết: một là người thông thường võ đoán cho là mê tín, bởi người mà tin thì chưa từng thấy qua, lại chưa từng đến qua, (nên) không thể chứng nhận là (Tịnh Độ) có. Hai là người tin Phật thì cho là chắc chắn có, vì tin vào kinh nói (có) như thế. Nay thể theo thường lý mà phán đoán, không cần phải chính thân mình trải qua, cũng chẳng phải toàn dựa vào kinh mà nói, cũng có thể nhận định thấy là ắt phải có (cõi kia). Điều ấy lập luận như sau:

1- Như khoa học ngày nay xướng thuyết, đã chứng thật được thế giới này của chúng ta chỉ là một hành tinh trong vô lượng tinh cầu, điều ấy đủ biết ngoài thế giới này ra còn có các thế giới khác.

2- Lại hỏi các thế giới này có hơn kém khác nhau hay không? Cứ xem các chốn ở thế gian đều có hơn kém, có thể suy ra các thế giới cũng phải có hơn thua.

3- Nếu thế giới có hơn thua, ắt thế giới ngày nay của chúng ta có phải là đẹp nhất hay không, thì phải hiểu là không phải vậy. Vậy thời đủ biết có những thế

giới còn hơn nữa, không có gì là đáng nghi. Cũng như khoa học giới gần đây, vì có vấn đề về đĩa bay, cũng cho rằng các tinh cầu khác có thể có các sinh vật có trí huệ cao hơn chúng ta.

Như trên đủ biết Tịnh Độ không phải chỉ có, mà còn là rất nhiều, và còn có riêng những thù thắng khác nhau. Trong giới Phật giáo lại có người nói “duy tâm Tịnh Độ”, (ý), cho rằng Tịnh Độ chỉ có ở trong tâm, ngoài tâm thật không có Tịnh Độ.

Nói như thế thật là trái phạm với ý của Phật. Phải hiểu (các) thế giới do tâm hiện ra, nói như thế đã đành, song đã nói như thế, thời phải biết uế độ cũng chỉ do tâm mà hiện ra. Nay thừa nhận uế độ do tâm hiện ra là thật có trước mặt, sao lại chẳng thừa nhận Tịnh Độ do tâm hiện ra là thật có? Cho nên đã tin Tịnh Độ, thì phải tin nó thật có, không thể chấp lý bỏ sự được.

Lại về vấn đề Cực Lạc thế giới, vẫn luôn có những tranh luận lặt vặt. Nghĩa là Tịnh Độ này rốt là báo độ của Phật, hay là hóa độ [tức thế giới do Phật ứng hóa ra]? Xưa nay cho rằng Phật [nếu chiếu theo thuyết hai thân] có pháp thân và ứng hóa thân. Cõi của pháp thân là thật báo độ, cõi của ứng hóa thân là hóa độ. Nay nếu Tịnh Độ đây là báo độ, ắt chúng sinh tội ác làm sao đến được? Nếu là hóa độ, thời chúng sinh chưa đoạn phiền não cũng có thể tựa vào Phật nguyện lực và tự nguyện lực mà được vãng sinh. Song

cõi này lại dường như không được cứu cánh cho lắm. Nay vấn đề này tuy không cần phải thâm cứu, song nếu theo các bản *A Di Đà Kinh* mà xét, thì cõi này hình như chuyên vì hóa đạo chúng sinh ở uế độ mà hiện ra để nhiếp dẫn. Nếu y *Ban Châu Tam Muội Kinh* mà nói, người tu thành sẽ được A Di Đà Phật hiện thân ra mà nói pháp cho mình, và lúc đó hành giả khởi niệm quán sát: “Phật lại có đến sao? Phật lại có đi sao? (Phật vốn) không đến không đi, song Phật hiện tiền, (mới) biết do tâm biểu hiện. Tâm này niệm Phật, tâm này làm Phật. Phật tức là tâm, tâm tức là Phật”. Quán pháp như vậy. Từ đó mà ngộ nhập thật tướng của các pháp, như thế mà vãng sinh Cực Lạc thế giới, ắt Cực Lạc thế giới không hề phải là ứng hóa độ. (Hành giả) kia ngay lúc hoa nở thấy Phật ngộ vô sinh nhẫn, thì Tịnh Độ nọ chẳng tại phương Đông, chẳng nơi phương Tây, chính là biến khắp mọi nơi và (chính) là báo độ vậy. Trong *Đại Tạng Kinh*, (các kinh) có liên quan về Cực Lạc Tịnh Độ rất nhiều, không phải chỉ ba kinh mà ngày nay vẫn thường nói mà thôi. Tịnh Độ mà các kinh ấy trình bày, có kinh bảo (đó) là báo độ của Phật, có kinh (cho) là hóa độ, cho nên gây ra biết bao tranh biện cho cổ nhân. Như nói “niệm Phật tức sinh Cực Lạc”, một số người giải thích là niệm Phật chắc chắn được vãng sinh, như thường nói là “đái nghiệp vãng sinh” (mang theo nghiệp mà vãng sinh). Lại một số người khác thì cho rằng đó chỉ là “biệt thời ý thú” (10), nghĩa là khi nói

vãng sinh, không phải là vãng sinh tức thời, mà có nghĩa là trải qua bao đời tiến tu, rốt cuộc sẽ vãng sinh, không phải ý nói hiện đời này mà vãng sinh. Như người đời (thường) nói “nhất bổn vạn lợi” (một vốn vạn lời), chính là từ từ buôn bán, chất chứa mà được, chứ không phải bỏ ra một đồng liền có thể được vạn lời. Các giải thích khác nhau này dĩ nhiên đều do sự hiểu biết không đồng nhau về Phật thân độ (11) mà ra. Thật ra Tịnh Độ chỉ là một, mà thấy ra báo độ, hóa độ, hoàn toàn nhìn theo trình độ tu hành của chúng sinh mà định. Như tu hành công sâu, vẫn có thể tại hóa độ mà đắc pháp thân, ắt hóa độ này cũng chẳng đời báo độ vậy.

### 3. Ý HƯỚNG CỦA SỰ VÃNG SINH CỰC LẠC

Tại sao lại muốn vãng sinh Cực Lạc? Tại sao lại phát nguyện ấy? Phải biết pháp môn Tịnh Độ chính là pháp môn Đại thừa. Tiểu thừa không có Tịnh Độ mười phương, nên cầu vãng sinh Tịnh Độ là đặc sắc của Đại thừa. Mà yếu nghĩa của Đại thừa là ở chỗ “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh” (trên cầu Phật đạo, dưới giáo hóa chúng sinh). Nếu niệm Phật không lìa khỏi tâm cảnh Đại thừa này thì sẽ phù hợp với ý nghĩa sinh về Cực Lạc. Nếu chỉ vì lìa khổ được lạc, ắt là căn tính Tiểu thừa rồi. Song phát tâm Đại thừa, tại sao lại phải cầu sinh Tịnh Độ? Bởi uest độ nhân duyên không đầy đủ, học Phật không dễ, tuy phát tâm Bồ Đề, song chương ngại hết sức nhiều,

sinh, lão, bệnh, tử không nắm chắc được chút gì (12), nên cần phải vãng sinh Cực Lạc. “Chư thượng thiện nhân, câu hội nhất xứ” (cùng ở một chỗ với các bậc toàn thiện), quyết không đến nỗi thối mất đại tâm. Mã Minh Bồ Tát (13) trong *Đại Thừa Khởi Tín Luận* có nói: “Như Lai có thắng phương tiện, không để thối chuyển [thối mất tâm Bồ Đề]” (14), tức nói về ý nghĩa (vãng sinh) này vậy. Đủ thấy ý hướng cứu cánh của sự vãng sinh chính ở chỗ không mất tâm Bồ Đề. Đến như việc sinh Tịnh Độ của bát địa Bồ Tát Mã Minh và sơ địa Bồ Tát Long Thọ (15), cùng với phạm phu cầu sinh, cũng không hề giống nhau. Bậc đã ngộ và sinh nhân (16) thuộc đẳng địa Bồ Tát (17), thì tùy nguyện (mà) vãng sinh Tịnh Độ, như nước đổ vào chỗ trống, chính là cái thế tất sẽ phải đến (18), (so) với người phát tâm cầu sinh thời không giống (nhau) vậy. Cho nên chúng sinh không (kể) cao thấp, trọn đều sinh được, duy có người không phát tâm Bồ Đề (là) không (được) dự vào đó (19).

#### 4. TÁC GIẢ VÀ DỊCH GIẢ

“Luận”, tại Ấn Độ là do Đại thừa Bồ Tát hoặc Tiểu thừa A La Hán làm, “tạo” có nghĩa là trước tác. Bồ Tát là (người) phát tâm Bồ Đề, trên cầu Phật đạo, dưới hóa chúng sinh, (một) hữu tình giác (cùng) cực (chính) là Bồ Tát. Bà Tẩu Bàn Đầu (20), xưa dịch Thiên Thân, pháp sư Huyền Trang dịch sửa lại là Thế Thân. Thật ra, cả hai cách dịch đều không ổn lắm.

Bởi (chữ) “Thiên” theo Ấn ngữ là Đê Bà (21), “Bà Tẩu” là tên (một vị) thần, mà lại không hề có nghĩa là “Thế” (22). Nguyên thần là chỗ “thân” của người đời, người mong có con nếu cầu sẽ được con, nên gọi là Thế Thân [thiên] (23), vị đại Bồ Tát này rất là nổi danh. (Ngài) là một trong hai vị đại Bồ Tát của Duy Thức Pháp Tướng Tông. Tại Ấn Độ (ngài) có danh tiếng lớn, được gọi là “Thiên Bộ Luận sư” (24). Bộ Luận Thông Minh [*Câu Xá Luận*] chính là do ngài tạo ra. Bộ *Tam Thập Duy Thức Luận* [người sau chú giải thêm vào thành *Thành Duy Thức Luận*], trong các luận của Đại thừa, là chỗ y cứ của Duy Thức Tông, bộ luận này cũng do ngài làm nên. Do vì ngài có một nhận thức hết sức thâm sâu đối với toàn thể Phật pháp, cho nên cách nhìn, cách tu (của ngài) đối với pháp môn niệm Phật này, cũng có những kiến giải (rất) độc đáo. Đây là nói qua về sinh bình của Bồ Tát. Bồ Tát sinh tại Tây Bắc Ấn vào khoảng 900 năm sau Phật nhập diệt [thuộc thời đại Tây Tấn (25) bên Trung Hoa]. Anh em ba người, anh là Vô Trước (26), em là Sư Tử Giác, đều là đệ tử xuất gia Phật (giáo). Người Ấn thời đó xuất gia, đều xuất gia nơi giáo đoàn tiểu thừa. Ngài xuất gia nơi Hữu Bộ (27), trước học Tiểu thừa (làm) thành bộ *Câu Xá Luận*. Anh ngài là Vô Trước, gặp Di Lặc tận mặt, đắc Duy Thức Quán. Biết em mình mê nơi Tiểu thừa, coi như bệnh (nên) kêu lại gặp, nói cho nghe nghĩa Đại thừa. Thế Thân giác ngộ, định tự cắt lưỡi. Vô Trước khuyên hãy “hồi tiểu



hương đại” (bỏ Tiểu thừa quay về Đại thừa), dùng lưỡi ấy mà hồng dương Đại thừa, (ngài) bèn vâng nổi nghiệp (anh). Các bộ luận ngài trước tác không thiếu một thứ gì, hễ Đại thừa kinh là không (thứ) nào không xiển dương. Bộ luận này là một trước tác danh tiếng vốn dựa vào yếu nghĩa của toàn thể kinh điển Đại thừa để giải thích *A Di Đà Kinh*.

Dịch giả là Thiên Trúc Tam Tạng Pháp Sư Bồ Đề Lưu Chi (28) thời Nguyên Ngụy (29). Nguyên Ngụy tức Thác Bạt Ngụy, Thiên Trúc tức Ấn Độ, Tam Tạng là tinh thông Kinh, Luật, Luận.

*Bồ Đề Lưu Chi*: Bồ Đề nghĩa là giác; Lưu Chi là người mong cầu, yêu thích; có nghĩa là vui cầu giác ngộ. Ngài này trong lịch sử Phật giáo (Trung Hoa) địa vị rất là cao, (có những) quan hệ rất là lớn. Ngài vào thời Nguyên Ngụy từ Ấn Độ đến kinh đô của Ngụy, kinh luận ngài dịch ra rất nhiều, chủ yếu đều là các luận trước của Vô Trước và Thế Thân, như *Kim Cương Kinh*, *Pháp Hoa Kinh*, *Thập Địa Kinh* này nọ đều có luận, trọng yếu nhất trong số là *Thập Địa Kinh Luận*. Bốn dịch của bộ luận này một thời thịnh hành, (lập) thành Địa Luận Tông (30). Sau lại diễn biến thành Hoa Nghiêm Tông (31). Ảnh hưởng của Luận (này) đối với Phật giáo Trung Hoa rất sâu. Song “duy thức” mà ngài dịch (so) với những gì mà Pháp sư Huyền Trang giải minh sau này hơi có chỗ không đồng. (Thuyết) *chân tâm* do ngài đề xướng rất hợp với cá tính của người bốn quốc. Bốn luận này do ngài:

dịch đối với việc niệm Phật của người nước ta cũng là một sự khai mở to tát. Người-ngày nay chỉ biết Pháp sư Huệ Viễn ở Lô Sơn (32), là thủy tổ của Tịnh Độ tông (chứ) không biết pháp môn Tịnh Độ (từ lúc) ban đầu chưa thành tông (mà) hoàng dương, thì người mà chân chính chuyên môn hoàng dương, thật ra là Đàm Loan Pháp sư (33). Song việc Đàm Loan hoàng (hóa), Tịnh Độ cũng là một nhân duyên thật đặc biệt. Nguyên vì Đàm Loan thể chất yếu đuối, sợ không kịp hoàng pháp thì đã yếu tử, nên xuống phương Nam, theo đạo sĩ Đào Hoàng Cảnh học phương pháp luyện thuốc, đến khi quay về Bắc Ngụy cùng Bồ Đề Lưu Chi tương ngộ, đem chuyện phỏng đạo ra kể lại. Bồ Đề Lưu Chi bác, cho là vọng (tưởng). Đàm Loan xin chỉ cho thuật trường sinh của Phật giáo, Bồ Đề Lưu Chi đưa ra cho bốn luận này. Đàm Loan tập theo đại ngộ, bèn nỗ lực hoàng dương, có làm ra bộ *Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sinh Kệ Chú*. Sau này Đạo Xước (34) tiếp nối, lại truyền đến Thiệu Đạo (35) đời Đường thì thịnh hành. Cho nên Tịnh Độ một thời phong thịnh, công lớn là do bộ luận này của Bồ Đề Lưu Chi vậy.

## CHÚ THÍCH

(1) Nói “A Di Đà Kinh” hay “Vô Lượng Thọ Kinh” ở đây chỉ là một, chính yếu là nói chung cho các kinh nói về Phật A Di Đà và cảnh giới Cực Lạc. Chữ *kinh* ở đây là số nhiều vậy.

(2) Phạm ngữ *Upadésa* thường được phiên âm là *Ưu Bà Đề Xá*, hoặc Ưu Ba Đề Xá, Ô Ba Đề Thước... Hán dịch là *luận nghị*.

(3) *Mười hai bộ* tức mười hai bộ kinh. Kinh Phật được biên tập lại bằng các cách theo đó đức Phật nói pháp, với nhiều thể thức, dưới các đề tài khác nhau.

Hoặc bằng văn xuôi (1. *Trường hàng*), bằng kệ tụng (2. *Trùng tụng*, 3. *Phúng tụng*), hoặc dưới các đề tài như các nhân duyên cho Phật nói pháp (4. *Nhân duyên*), sự tích các chư Phật (5. *Bổn sinh*), và sự tích các đệ tử (6. *Bổn sự*) hoặc theo các cách Phật nói pháp như dùng thí dụ (7. *Thí dụ*), dùng biện luận (8. *Luận nghị*, tức *Ưu Bà Đề Xá*), dùng thần thông (9. *Vị tăng hũu*), Phật tử ứng khẩu nói (10. *Vô vấn tự thuyết*), dùng nghĩa thâm sâu (11. *Phương quảng*), và nhân hứa nhận sự thành tựu đạo hay Phật quả của các đệ tử mà nói (12. *Thọ ký*). Mười hai vấn đề trên được gọi là mười hai bộ kinh.

(4) *Liên Trì Đại sư*: Pháp danh là Chu Hoàng, tự Phật Huệ, hiệu Liên Trì, trụ ở núi Vân Thê, nên còn xưng là Vân Thê. Ngài sinh vào đời nhà Minh (Trung Hoa), vào khoảng 1534 Tây lịch. Ngài giác ngộ cơ thiền, song sau này vào núi Vân Thê chuyên tu Tịnh Độ. Ngài chủ trương Thiền, Tịnh đồng quy về một mối. Tuy thế song chuyên đề xưng Tịnh Độ, tạo sơ giải thích A Di Đà Kinh, trách mắng kẻ thiền đồ cao tâm ngạo mạn. Đó cũng là noi theo tác phong của các Thiền Sư Vĩnh Minh Diên Thọ, Cao Phong Nguyên Diệu v.v... Ngài tịch năm 1615 Tây lịch.

(5) *Amitabha*: phiên âm là A Di Đà Bà Già, có nghĩa là Vô (A), Lượng (Mita), Quang (Ābha).

(6) *Amitayus*: phiên âm là A Di Đà Sưu Tư, dịch nghĩa là Vô (A), Lượng (Mita), Thọ (Āyus).

(7) Xem A Di Đà Kinh (đại bốn).

(8) Theo như *Phật Thuyết A Di Đà Kinh* (tiểu bốn), tức Kinh A Di Đà thường tụng hằng ngày, Phật cho Xá Lợi Phất hay rằng: “Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà kim hiện tại thuyết pháp”, nghĩa là “*Từ đây đi về phương Tây qua khỏi mười vạn ức cõi Phật, có thế giới tên gọi Cực Lạc, cõi đó có vị Phật hiệu là A Di Đà, hiện tại đây đang còn nói pháp*”.

(9) Theo kinh *Quán Thế Âm Bồ Tát thọ ký*, thời sau khi thọ mệnh vô lượng trăm ngàn ức kiếp, A Di Đà Phật sẽ nhập Niết Bàn, Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ tục vị thành Phật. Kinh ghi: “*Tương lai bao la không thể tính toán, A Di Đà Phật sẽ nhập Niết Bàn... sau khi chính pháp của A Di Đà Phật diệt mất, vào lúc quá nửa đêm, tướng (ánh) sáng rõ ràng xuất hiện, Quán Thế Âm Bồ Tát, dưới gốc cây Bồ Đề bằng bảy báu, ngồi kết già phu, thành đẳng chính giác, hiệu Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai...*” (Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký Kinh, Đại Chính XII, trang 372, Phần trên). Tham khảo thêm Bi Hoa Kinh (quyển 3. Đại chính III, trang 186-187).

(10) *Biệt thời ý thú*: “Biệt thời” là lúc khác, (trong) một thời gian khác (chứ không phải là lúc này). “Ý thú” là ý nghĩa, ý hướng, có ý nói cho, có ý chỉ cho... Ý nói vấn đề niệm Phật vãng sinh không hề có nghĩa là niệm Phật được vãng sinh Tịnh Độ ngay (trong đời sống này), mà sẽ vãng sinh vào một thời điểm rất lâu sau đó (tức một “lúc khác”), sau khi đã tích tập đủ các công đức và trí huệ cần thiết để vãng sinh. Xem “*Trung Quốc Tịnh Độ Giáo Lý sử*”, chương 13, tiết 3, trang 108, của Vọng Nguyệt Tín Đình. Huệ Nhật Giảng Đường ấn hành.

(11) *Phật thân độ*: nghĩa là các cõi tương ứng với các thân Phật, như tương ứng với pháp thân là pháp thân độ, với báo thân là báo thân độ, với hóa thân là hóa thân độ.

(12) Nguyên văn: “Sinh lão bệnh tử, hào vô bả ác”, nghĩa là do bản chất vô thường (sinh, lão, bệnh, tử) của bản thân này, nên chúng ta không tích tụ được công đức và trí huệ gì xứng đáng hơn.

(13) Tức *Ásvaghosa*. Niên đại không chính xác, được coi là đồng thời với *Kaniska* (một vị vua vào thời đại *Kuṣaṇa* ở Tây Bắc Ấn Độ, hoàng dương Phật pháp rất mạnh), nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ hai trước công nguyên. Một đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa, ngài vừa là một nhà truyền giáo, vừa là một biện luận giả, vừa là một văn hào, một nhà thơ, và vừa là một nhạc sư. Tác phẩm nổi tiếng của ngài đối với giới học Phật Trung Hoa là “Đại Thừa khởi tín luận” (*Mahāyāna Śraddhotpada Śāstra*). Tham khảo: *Mã Minh Bồ Tát truyện*, Đại Chính quyển 50, trang 183.

(14) Đoạn văn đó như sau: “Phải biết Như Lai có thắng phương tiện bảo vệ tín tâm. Nghĩa là dùng nhân duyên chuyên niệm Phật tùy nguyện được sinh cõi Phật ở phương khác... Như Tu Đa La có nói: Nếu người chuyên niệm Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc về phương Tây... tức được vãng sinh. (Nhờ đó) thường thấy được Phật nên rốt cuộc không có thối thất”. *Đại Thừa Khởi tín luận* - Đại Chính quyển 32, trang 583, phần trên. Thật ra không thối tâm ở đây là *tâm tín*. Nhưng *tín* ở đây lại chính là tin vào Đại thừa, tức là *Bồ Đề tâm* vậy.

(15) Long Thụ (*Nāgārjuna*): Niên đại về tiểu sử bất xác. Có thể khoảng đầu thế kỷ thứ nhất thuộc công nguyên. Một Bồ Tát vĩ đại nhất trong việc hoằng hóa Đại thừa (*Mahāyāna*) bắt đầu từ Ấn Độ và sau đó ảnh hưởng khắp

Trung Hoa và Tây Tạng. Đặc biệt nhất là về tính KHÔNG (Śūnyatā), ngài tạo các bộ luận nổi tiếng như Trung Luận (Madhyamakāśāstra) v.v... để hiển minh tính KHÔNG. Truyền thuyết cho rằng các kinh điển Đại thừa thuộc hệ Bát Nhã là đều do Bồ Tát Long Thụ từ thất bảo tạng (Saptaratnakośa) trong cung rồng dưới đáy biển đem trở về thế gian để truyền bá. Tham khảo *Long Thụ Bồ Tát truyện* - Đại chính quyển 50, trang 184.

(16) *Vô sinh nhẫn* hoặc vô sinh pháp nhẫn (Anutpattika-dharmakṣānti): Thấy được thật tính vô sinh vô diệt của các pháp và an trụ vào pháp vô sinh diệt ấy một cách vững chắc không thối chuyển. Như thế gọi là nhẫn vào pháp vô sinh diệt, tức vô sinh pháp nhẫn. Theo Đại Trí Độ Luận (quyển 73) của Long Thọ Bồ Tát: “Vô sinh nhẫn là cho đến các pháp vi tế còn không thể có được, huống gì pháp to lớn. Như thế gọi là vô sinh. Đắc được pháp vô sinh này, không làm không khởi các nghiệp hành. Như thế gọi là đắc vô sinh pháp nhẫn. Bồ Tát đắc vô sinh pháp nhẫn, thì gọi là A Tỳ Bạt Chí (Avaivartika, tức bất thối chuyển)”.

(17) *Đặng địa Bồ Tát* tức các Bồ Tát đã vào trong thập địa (Daśabhūmi), tức giai đoạn cuối cùng của một Bồ Tát trước khi đi đến thành quả viên mãn, tức Phật quả. Giai đoạn này phân thành 10 tầng bậc nên gọi là thập địa. Các Bồ Tát chưa đến giai đoạn này thường được gọi là “địa tiền Bồ Tát”, nghĩa là các Bồ Tát ở vào các giai đoạn trước khi vào đến thập địa, như thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng.

(18) Nguyên văn: “Nãi thế chi sở tất chí”, nghĩa là (nước mà gặp chỗ trũng thì) chắc chắn sẽ đổ dồn vào đó.

(19) Ấn Thuận xác nhận rằng pháp môn Tịnh Độ là pháp môn Đại thừa, thế nên ý hướng của sự vãng sinh Cực Lạc dĩ nhiên phải lấy Bồ Đề tâm làm trung tâm điểm, vì Bồ

Đề tâm là trọng tâm và là nền tảng của Đại thừa. *Một cách công thức*, Bồ Đề tâm được định nghĩa là “thượng cầu Phật đạo (tức cầu trí huệ), hạ hóa chúng sinh (tức khởi đại bi)”. Nhưng các ý nghĩa (tức Bồ Đề tâm) này, trên phương diện hiện thực của một hữu tình, luôn luôn lấy căn bốn tham sân si làm suối nguồn kích phát, và lại bị hạn cuộc trong một môi trường hoàn toàn mâu thuẫn (tức ngũ trước ác thế), thế nên ý nghĩa đó không thể thực hiện được đối với bất cứ hữu tình nào trong cõi thế gian này. Nghĩa là không có một chúng sinh nào thật sự phát được Bồ Đề tâm hết. Do đó kết luận như Ấn Thuận kết luận trong đoạn này, không thỏa mãn chút nào đối với ý nghĩa vãng sinh Tịnh Độ theo Tịnh Độ tông.

Thật ra theo các kinh như Quán Vô Lượng Thọ Kinh, cũng như Đại bản và Tiểu bản, vấn đề vãng sinh Tịnh Độ hoàn toàn thuộc trách nhiệm của Phật A Di Đà, tức bốn nguyện lực của ngài (điều này đúng với chủ trương của Đàm Loan). Việc phải làm của hành giả Tịnh Độ chỉ là *tín, niệm* mà thôi. Tin và niệm Phật sở dĩ được đề cao, vì Phật mới chính là hiện thân đích thực và là nền tảng thỏa đáng nhất của Bồ Đề tâm. Và Tịnh Độ cần phải được sinh về vì đó là môi trường tương ứng và khế hợp nhất cho sự phát triển Bồ Đề tâm đúng nghĩa vậy.

(20) Âm phạn là Vasubandhu.

(21) Deva, chỉ chung cho các hữu tình thuộc thiên giới.

(22) Bà Tẩu (Vasu), theo nghĩa trong Vệ Đà là sự thiện và thịnh vượng. Nó lại chỉ chung cho một hạng, một giới các vị thần. Rồi nó lại được dùng để chỉ cho các thần Ấn Độ như Siva, Agni... Chính theo nghĩa này mà nó được dịch là “Thiên”. Ngoài ra nó còn có nghĩa là đất, mặt đất. Có lẽ do nghĩa này mà Huyền Trang dịch là “Thế” chăng?

Ngoài ra Bandhu (tức Bàn Đầu) có nghĩa là người thân, họ hàng... nên được dịch là “Thân” vậy.

(23) Ấn Thuận cho rằng như vậy là Huyền Trang chỉ dịch chữ Bandhu (Bàn Đầu) là “Thế Thân”, chứ không dịch chữ Vasu (Bà Tẩu), có nghĩa là “Thiên”.

(24) Nghĩa là vị luận sư đã tạo ra cả ngàn bộ luận.

(25) Triều đại này được sáng lập vào năm 265 công nguyên bởi Tư Mã Viêm trải qua với bốn đời vua, kéo dài 52 năm, đến năm 316 thì chấm dứt, lập đô tại Lạc Dương, một trung tâm văn hóa của Phật giáo, một thời hết sức thịnh hành. Như vậy Thế Thân sinh bình là khoảng cuối thế kỷ thứ ba, đầu thế kỷ thứ tư.

(26) Tức Asanga, vị thủy tổ của Duy Thức học, người khai sáng một phong trào hoàn toàn mới mẻ, tạo nên một khúc quanh đặc biệt mới trong lịch sử Phật giáo Đại thừa. Ngài đã dùng “duy thức” để giải nghĩa về Đại thừa thay vì dùng “tính KHÔNG” như giai đoạn đầu (của Long Thụ Bồ Tát). Với lập trường duy thức làm căn bản, Đại thừa được hiển rõ nghĩa của chính mình, tách biệt hẳn ra khỏi Tiểu thừa, đồng thời cũng khác hẳn các loại Đại thừa khác, mà đại biểu là tính KHÔNG, ở chỗ kéo Đại thừa trở về với thế gian. Sự trở về này không hề bị ô nhiễm mà chỉ là để hiển rõ ý nghĩa viên dung viên mãn của Đại thừa. Nghĩa là Đại thừa vừa một lúc là thế gian, vừa là xuất thế gian (tức Tiểu thừa), vừa là trung đạo (tức tính KHÔNG).

Ấn Thuận Đại sư không hài lòng mấy về quan điểm “viên dung” trong Đại thừa, mà ngài cho đó là tính chất của Trung Hoa (xin xem “Trung Quán Luận Tụng giảng ký” của Ấn Thuận). Thật ra quan điểm viên dung này không hề có tính chất Trung Hoa chút nào. Trái lại nó đã đầy đầy sẵn trong các kinh điển Đại thừa hệ Hoa Nghiêm, Pháp Hoa,



cũng như Tịnh Độ... Và chính các lối giải thích duy thức về Đại thừa đã mở ra một lối thoát khoáng khoáng cho sự thông hiểu và giải thích về ý nghĩa viên dung ấy vậy. Và chính các nhà Đại thừa Trung Hoa đã đảm trách công tác này.

Cuối cùng hết, ý nghĩa viên dung thiết lập nên tự quan điểm Duy Thức này, sẽ thật sự mở ra một con đường Bồ Tát đạo đúng nghĩa (nghĩa là một sự nối kết bất phân từ chúng sinh đến Phật) cho hành giả Đại thừa thực hiện, cũng đồng thời làm sáng tỏ lên hoàn toàn cái lý do tại sao là một hữu tình hiện hữu thì phải là đạo Phật. Nghĩa là đạo Phật là sự thật của toàn thể vũ trụ từ hữu tình đến vô tình, và đây mới đúng là đạo Phật, mà chỉ có Đại thừa mới nhìn ra, mới làm đúng mà thôi.

(27) Hữu bộ tức thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda), một trong các bộ phái của Phật giáo Tiểu thừa, rất tinh tế và hoàn hảo trong sự trình bày về quan điểm của mình. Hữu bộ chủ trương pháp ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai) đều thật có. Thế Thân do học được bộ đại luận nổi tiếng của phái này là Đại Tỳ Bà Sa (Mahāvibhāṣā-sāstra), rồi đúc kết lại mới thành bộ luận Câu Xá (Abhidharmakośa) của ngài.

(28) Bodhiruci: chuyên dịch và hoằng hóa Đại thừa của Vô Trước và Thế Thân trên một bình diện khác hẳn với Huyền Trang sau này. Trong khi Huyền Trang giới thiệu về Vô Trước và Thế Thân như những “luận sư” lỗi lạc qua các dịch phẩm hầu hết thuộc luận trước, thì Bồ Đề Lưu Chi giới thiệu Vô Trước và Thế Thân như những “kinh sư” trác tuyệt qua các dịch phẩm chuyên giải thích về Đại thừa kinh của hai ngài kia. Như thế qua Bồ Đề Lưu Chi thì Vô Trước và Thế Thân thuần túy là những tín đồ của Đại thừa, và giáo pháp chính yếu của Đại thừa chính là Kinh tạng. Trong khi truyền

thống gia của Ấn Độ qua Huyền Trang và còn được lưu giữ đến ngày nay tại Tây Tạng lại coi tư tưởng của hai ngài như là đại biểu chính đáng của giáo pháp Phật giáo, nghĩa là hoàn toàn thiên nặng về các bộ luận do hai ngài tạo, và cho luận tạng mới thật sự là thắng nghĩa của Đại thừa. Truyền thống này đề cao luận tạng trên hết, và tách rời các luận sư ra khỏi hệ thống kinh tạng, tôn kính các ngài và tư tưởng của các ngài như là những hiện thân của trí huệ tối cao, đôi khi đến mức còn ngang bằng với cả đức Phật.

(29) Nguyên Ngụy tức triều đại Bắc Ngụy. Trước là Đại Quốc do dòng tộc Tiên Ti thuộc bộ lạc Thác Bạt dựng nên, sau bị Phù Kiên của triều Tiên Tần diệt. Đến năm 386 công nguyên Thác Bạt Khuê gây dựng lại Đại Quốc, rồi xưng vương, đổi tên nước là Ngụy. Ở địa vực Bắc bộ tỉnh Sơn Tây, nên gọi là Bắc Ngụy, hoặc còn gọi là Hậu Ngụy, Thác Bạt Ngụy, hay Nguyên Ngụy do vì Hiếu Văn Đế, sau khi dời đô từ Bình Thành (nay là Đại Đồng) sang Lạc Dương vào năm 493, đã đổi họ lại là Nguyên. Đến năm 534 phân thành Đông Ngụy và Tây Ngụy, rồi sau đó diệt vong vào năm 557. Tổng cộng 17 đời hoàng đế, 171 năm.

(30) Địa Luận Tông chỉ cho các vị chuyên hoàng hóa Thập Địa Kinh Luận. Bắt nguồn từ Bồ Đề Lưu Chi hợp tác với Lạc Na Ma Đề (Ratnamati) và Phật Đà Phiến Đa (Buddhasānta) dịch ra Thập Địa Kinh Luận vào năm 508 tại Lạc Dương triều Bắc Ngụy Tuyên Vũ Đế. Sau hết sức thịnh hành vào thời Lương (502-557). Đến thời Trung Đường, Hoa Nghiêm Tông hưng thịnh thì Địa Luận Tông bị lấn át dần và mất hẳn.

(31) Hoa Nghiêm Tông do Pháp Thuận hay Đỗ Thuận (557-640) xướng thuyết, và cho đến Pháp Tạng (643-743) mới thật sự hình thành và đại thịnh. Tông này mới thật sự là

chủ trương viên dung vô ngại. Tất cả các giáo pháp mà đức Phật nói ra đều không phải là thật tế cứu cánh mà chỉ là những khai mở (đối trị bệnh của chúng sinh) để chuẩn bị một thứ huệ nhãn viên mãn có thể thấy được trọn vẹn cảnh giới siêu tuyệt thù thắng và cứu cánh viên mãn. Đó chính là cảnh giới “sự sự vô ngại pháp giới”. Đó là một cảnh giới hoàn toàn viên dung, nên là tất cả những gì hiện hữu trong mọi nơi và mọi thời. Đi từ vô ngã qua tính không đến Duy thức rồi đốn giáo, Hoa Nghiêm Tông cho rằng viên giáo của “sự sự vô ngại pháp giới” mới hoàn toàn là pháp chân thật, là chỗ trụ, chỗ thấy và là chỗ hành của mười phương chư Phật. Viên giáo của Hoa Nghiêm Tông không trở lại với thật tế qua sự đốn dứt tất cả các pháp (như chỉ là suy tưởng và ngôn từ) của đốn giáo, mà trở về với một thật tế hoàn toàn viên dung “một là tất cả, tất cả là một”. Như vậy chân lý đối với Hoa Nghiêm Tông không hề phải là cái gì đặc biệt, mà chân lý là ngay tại đây và tức thời, và chỉ trong một vắn bụi thôi cũng hoàn toàn viên mãn và cứu cánh. Ý nghĩa này mở ra cảnh giới viên dung của chư Phật và con đường viên dung vô ngại đi đến cảnh giới ấy, chính là con đường hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát vậy. Bồ Đề tâm ở đây là tất cả, và Bồ Tát đạo thâm nhập vào mọi nơi và mọi thời. Hành giả cần phải phát hạnh nguyện tất cả viên dung vô ngại viên mãn của Phổ Hiền thì mới tương ứng với Phật đạo chân thật này mà chỉ có Hoa Nghiêm Tông mới phát kiến ra được và khai triển mà thôi.

(32) Huệ Viễn (336-416), tức Lô Sơn Huệ Viễn, được tôn là sơ tổ của Tịnh Độ tông Trung Hoa. Năm 20 tuổi lên núi Hằng Sơn nghe Đạo An giảng kinh Bát Nhã, bỗng nhiên lĩnh hội, bèn theo Đạo An xuất gia. Vào năm 379, quân của Tần Phù Kiên công hãm Tương Dương, thầy trò dẫn nhau chạy loạn. Sau đó Đạo An phái Huệ Viễn dẫn mấy chục đồ

đệ đến Kinh Châu trụ Thượng Minh Tự. Năm 381 mới lên núi Lô Sơn ở lại Long Tuyền tinh xá. Từ đó xuất chúng chuyên tu Bát Chu tam muội (Pratyupanna-Samādhi) nhằm gặp Phật hiện tiền và được vãng sinh về Cực Lạc. Trung Hoa có nhiều cao tăng đồng tên Huệ Viễn, để phân biệt, ngài thường được đề cập đến là Lô Sơn Huệ Viễn (thuộc đời Đông Tấn).

(33) Đàm Loan (476-542): xem sự tích nơi phần sau. Theo Vọng Nguyệt Tín Đình (Trung Quốc Tịnh Độ Giáo Lý sử, trang 51), Tịnh Độ tông Trung Hoa có thể phân làm ba hệ lớn:

1. Hệ Lô Sơn Huệ Viễn
2. Hệ Từ Mẫn Tam Tạng (680-748)
3. Hệ Đạo Xước và Thiện Đạo.

Theo tư tưởng về Tịnh Độ mà Đạo Xước và Thiện Đạo hoằng truyền thì phải nói thủy tổ chính là Đàm Loan vậy.

(34) Đạo Xước (562-645): Đầu tiên xuất gia theo Huệ Toản Thiền sư tu thiền định, nghiên cứu Không lý. Lại chuyên tinh về Niết Bàn kinh, nên chuyên giảng về kinh này. Sau ở nơi chùa Thạch Bích Huyền Trung, vốn do Đàm Loan sáng lập nên trong chùa có bia của ngài, Đạo Xước mỗi phen nhìn thấy bia này đều có cảm ngộ. Đến năm 48 tuổi bèn bỏ giảng Niết Bàn kinh, quy tâm về Tịnh Độ, chuyên niệm A Di Đà Phật, mỗi ngày bảy biến vạn biến, và thường tu lễ bái cúng dường. Phương pháp lần hạt đếm số niệm Phật chính do Đạo Xước mà ra. Ngài khởi lên tư tưởng “mạt pháp” và chủ trương “thời giáo tương ứng” (nghĩa là giáo pháp tu hành phải đúng với thời, như thời nay là *mạt pháp* nên tu *Tịnh Độ* là đúng hơn hết). Ngài lại phân ra môn Thánh Đạo và Tịnh Độ, cho rằng, theo Đại Tập Nguyệt Tạng Kinh, thời nay là thời tu

phúc và sám hối (chứ không phải thời đa văn quảng huệ, hay thiền định kiên cố, hay giải thoát kiên cố, tức thuộc thời Thánh Đạo). Và không có tu phúc và sám hối cách nào vi diệu cho bằng niệm Phật, và dùng việc vãng sinh về Tịnh Độ là để nhập tam muội, chứng đạo lý vậy, nên Tịnh Độ môn cũng gồm cả Thánh Đạo môn.

Ngoài ra ngài còn xác nhận Tịnh Độ Cực Lạc là báo độ, A Di Đà Phật là báo thân, chứ không phải là hóa thân như các tổ Huệ Viễn và Trí Khải chủ trương. Và căn bản vãng sinh phải là Bồ Đề tâm. Tóm lại niệm Phật và vãng sinh chính là phương tiện vi diệu để hành Đại thừa vào thời mạt pháp và đời ác trước vậy.

(35) Thiện Đạo (613-681): cao đồ của Đạo Xước. Ngài hoàng dương Tịnh Độ rất mạnh mẽ, và hết mực tinh cần khổ tu. Đạo tục sĩ nữ theo ngài tu vãng sinh Tịnh Độ rất đông và tha thiết, đến mức sẵn sàng xả thân để vãng sinh Tịnh Độ. Truyền thừa lại tinh thần Tịnh Độ rộng mở và dành cho tất cả bất nguồn từ Đàm Loan và phát huy tại Đạo Xước, Thiện Đạo hoàng dương một Tịnh Độ hoàn toàn dành cho phàm phu. Và xưng danh niệm Phật cũng từ ngài mà trở nên pháp môn chính thức để tu Tịnh Độ. Có thể nói là đến ngài thì Tịnh Độ đã trở nên một tông phái hoàn toàn phổ thông và vững chắc, cho nên ngài đã được xưng tụng là “hóa thân của Di Đà”.

## CHÍNH THÍCH

### I. KỆ TỤNG TỔNG THUYẾT

#### NGUYỄN SINH KỆ

Bốn luận văn này, trước hết dùng các kệ tụng để nói tổng quát, sau dùng văn trường hàng (1) giải thích. (Phần) kệ có tên là “*Nguyễn Sinh Kệ*”, tức các kệ phát nguyện vãng sinh Tịnh Độ, để cầu sinh về cõi Phật. (Chữ) kệ là Phạn ngữ (2), mỗi câu bốn chữ, năm chữ đến tám chữ, lấy bốn câu làm một bài kệ, gần giống với thơ Trung Hoa. *Nguyễn sinh kệ* chính là tổng danh của các bài kệ sau đó. Các bốn (thuộc) tạng (kinh) đời Tống đều đặt (ba chữ) “Nguyễn sinh kệ” ở trước các kệ tụng. Bốn của tạng Cao Ly đặt (các chữ ấy) ở dưới đề mục, trọn đầu đề là “Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyễn Sinh Kệ”, đưa (ba chữ) Nguyễn sinh kệ vào thành trọn tựa đề của bộ luận, là lắm vậy. “Nguyễn sinh kệ” gồm 24 bài kệ. Hai bài kệ đầu bày tỏ ý quy kính (và) những gì (mình) nói lên, hoàng dương, tán thán, đều không phải cái thấy riêng của mình mà chính là những gì Phật nói, riêng mình không hề có công, (để) nói lên sự cung kính đối với Phật, cùng nêu rõ có được gì cũng toàn là do Phật mà

thôi. Cho nên phàm đệ tử Phật làm luận, đều theo thái độ ấy, quy kính Tam Bảo. Bốn luận này chỉ quy kính Phật Bảo.

## CHÚ THÍCH 1

(1) Văn trường hàng là văn xuôi, trái ngược với các kệ tụng viết theo thể thơ.

(2) Kệ theo Phạn ngữ là Gāthā, được phiên âm ra Hán việt là Già Đà, đôi khi là Già Tha (được coi là phiên sai). Không hiểu sao lại đọc là kệ! Có người cho rằng đó là nói tắt chữ Kệ Đà, phiên âm từ Gāthā, và theo Huyền Ứng Âm Nghĩa thì nói “kệ” cũng do phiên âm sai mà ra. Thông thường kệ được dịch là tụng, với ý nghĩa ca ngợi, khen tặng.

**THẾ TÔN, CON MỘT LÒNG QUY MẠNG,  
TẬN THẬP PHƯƠNG VÔ NGẠI QUANG NHƯ LAI,  
NGUYỄN SINH NƯỚC AN LẠC.**

“*Thế Tôn*”: tiếng phạn là Bà Già Bà, cũng nói là Bạc Già Phạn (1), có nghĩa là được tất cả thế và xuất thế gian tôn kính.

“*Con một lòng quy mạng*”: một lòng là chuyên tâm nhất chí quy tín Thế Tôn. Nếu không một lòng tức tín tâm không tha thiết. Quy mạng tức là Nam Mô của tiếng Phạn. Như ý nghĩa “tương thử thân tâm phụng trần sát, thử tắc danh vi báo Phật ân” (2). Quy tín là phải quy y và tin tưởng hoàn toàn không giữ lại chút gì (3). Nếu chỉ tin một phần, ngoài ra thì không tin, ắt không được gọi là quy tín. Đây không hề có ý

nói là tin (một cách) ngu (muội), đương nhiên vẫn cần có lý trí quyết định, song một khi đã quy tín, thì phải một lòng tin tưởng không giữ lại ý kiến của riêng mình. Điểm này (các) tôn giáo cùng có chung, (và) không phân Đại thừa (hay) Tiểu thừa, không (thừa) nào lại (có thể) không như vậy.

“*Tận pháp phương vô ngại quang Như Lai*”: Vô ngại quang Như Lai tức là Vô Lượng Quang Như Lai, tức A Di Đà Bà Gia Phật (4), là chỗ để một lòng quy mạng về. Vô ngại quang tức từng quang một không (bị chướng) ngại, không như các thứ khác, cũng không như âm thanh (đều) có trở ngại (5). Chỉ một mình quang là có thể dung hợp (với nhau) làm một, song vẫn có thể bị vật khác làm chướng ngại. Còn quang của Phật A Di Đà ở đây - (gồm) thân quang, trí quang, ắt có thể chiếu khắp mười phương không bị vật nào chướng ngại hết. Như Lai là một trong mười hiệu của Phật, tên (theo) tiếng Phạn là Đa Đà A Già Đà (6). Như có nghĩa là tương đồng bình đẳng, tức ý nghĩa tuyệt đối và không có phân biệt. Lai, Phạn văn cũng có thể nói là “khử”, có nghĩa là động. Nếu hiểu ra được chân như, đắc được Phật đạo này thì gọi là Như Lai.

“*Nguyện sinh nước An Lạc*”: Nước nghĩa là thế giới. Nước An Lạc cũng gọi là An Dưỡng, cũng gọi là nước Cực Lạc. Nguyện sinh nước An Lạc, tức là cái ý tại sao lại quy mạng A Di Đà Phật vậy.



## CHÚ THÍCH 2

(1) Phạm ngữ Bhagavat.

(2) Hai câu này trích trong bài kệ phát nguyện của ngài A Nan trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, có nghĩa là “đem thân và tâm (của mình) ra để phục vụ cho (vô lượng) các cõi như (số) vi trần, như thế mới gọi là báo đền ân của Phật”.

(3) Ý nói phải như hai câu kệ trên, khi quy út là phải toàn thể thân và tâm không sót một chút nào là không tin phục.

(4) A Di Đà Bà Gia: xem chú thích (5) phần Huyền Luận.

(5) Ý nói không ngại của Quang, tức ánh sáng, ở đây là giữa ánh sáng với nhau có thể giao thoa vào nhau, dung hợp lẫn nhau. Âm thanh có thể bị át đi bởi âm thanh khác, đó là chỗ chướng ngại nhau giữa âm thanh với nhau.

(6) Đa Đà A Già Đa phiên âm của Phạm ngữ Tathāgata. Tatha nghĩa là “như thế, như vậy”, āgata nghĩa là “đến, lại”.

## CON Y TU ĐA LA, TƯỚNG CÔNG ĐỨC CHÂN THẬT, NÓI NGUYỆN KỆ TỔNG TRÌ, CÙNG PHẬT GIÁO TƯƠNG ỨNG.

Bài tụng này nói lên cái ý tại sao tạo ra bộ luận này. Tu Đa La (1) là khế kinh, ý nói là khế lý và khế cơ (2). Các công đức vô lậu (3) của Phật cùng đủ loại công đức của cõi Phật Cực Lạc thế giới (này), là công đức chân thật cứu cánh, viên mãn, vô lậu, và tương ứng với chân lý (4). Giờ đây nói kệ nguyện sinh, tổng trì [(tức) tất cả đều bao hàm bên trong] các loại công

đức chân thật nói trên (5), bởi tương ứng cùng với những gì Phật giáo nói. Đây chẳng phải y theo một kinh, hoặc một mảnh, một đoạn kinh văn mà nói (kệ), mà chính là xét hết các tướng công đức của thế giới phương Tây được nói đến trong các loại *A Di Đà Kinh*, mà nói lên kệ nguyện sinh.

### CHÚ THÍCH 3

(1) Phiên âm Hán Việt của Phạm ngữ Sūtra, dịch là khế kinh. Khế có nghĩa là đúng với, ăn khớp với, thích ứng, tương ứng với..

(2) *Khế lý* tức đúng khớp, tương ứng với chân lý. Chân lý, theo đạo Phật, tức thật tướng của các pháp. Thật tướng này, theo Đại thừa, tự nó vốn không có, nên nói là KHÔNG. Song cái KHÔNG này không phải là đoạn diệt, bởi nó lại tùy theo căn tính của chúng sinh mà thể hiện ra ý nghĩa chân thật của nó. Chúng sinh có nhiều căn tính sai khác, nên thật tướng (KHÔNG) thể hiện ra, khi thì là vô lượng, là khổ, là vô ngã, là Niết Bàn, khi thì là trí huệ, là từ bi, khi thì là một hữu tình giác ngộ, là Phật, khi thì là cả một thế giới trong sạch sáng ngời, là Tịnh Độ, khi thì là tất cả vô lượng vô biên thế giới, dơ hay sạch cũng đồng đẳng. Các căn tính sai khác này của chúng sinh gọi là “cơ”. Phật theo căn cơ của chúng sinh mà nói ra thật tướng (KHÔNG), thế nên những gì Phật nói đều khế lý và khế cơ vậy.

(3) *Vô lậu* (Anāsava) nghĩa đen là không rỉ ra, không bị rò, bị chảy ra. Tại sao đức Phật lại dùng chữ này để nói cho sự chứng đạo giải thoát của các bậc thánh A La Hán? Có lẽ vì các bậc thánh này đã an trụ vững chắc hoàn toàn vào thật tế (tức sự thật an nhiên bất động) của các pháp, nên vĩnh

viễn không còn “sinh khởi” ra (tức không “rỉ” ra, không “lọt” ra) bất cứ một thứ hiện hữu nào nữa (nên nhớ mọi hiện hữu đều vô thường và biến chuyển, đều thuộc bản chất của luân hồi). Vô lậu có khác với Niết Bàn. Niết Bàn là thật tướng của các pháp thì không còn là một hiện tướng nào nữa (tức thật tướng vô tướng) nên Niết Bàn là thật tướng (tức chân lý) của sự chết. Còn vô lậu là thật tướng của các pháp khi còn đang là hiện tướng, tức đang trong trạng thái biến chuyển không thường, khi các pháp còn đang có đó, đang hiện hành đó, nên vô lậu được coi như thật tế của các pháp (đang hiện hành).

Phật tạo tác mọi công đức dựa trên thật tế của các pháp (đang hiện hành) chứ không dựa vào thật tướng Niết Bàn của các pháp (đã tịch diệt). Vì nếu dựa vào thật tướng Niết Bàn ắt không có các pháp để tạo công đức nữa. Do đó các công đức của Phật không phải như các công đức tạo tác của thế gian vô thường biến hoại thuộc hữu lậu và khổ đau. Các công đức này hoàn toàn vô lậu. Nghĩa là Phật thật sự có tạo nghiệp nhưng không hề thuộc về tính chất luân hồi của ba cõi hữu, mà nghiệp của ngài thuộc tính chất công đức vô lậu, chân thật, viên mãn và tương ứng với thật tướng của đạo Phật.

(4) Cõi Cực Lạc như thế chính là một thế giới hoàn toàn chân thật. Nó chính là thật tướng (KHÔNG) thể hiện ra ở một mức độ tốt tương ứng với những căn cơ và trí huệ rất thâm sâu của những đại hữu tình, tức các đại Bồ Tát, và đặc biệt nhất là tương ứng với bốn hạnh nguyện của Phật A Di Đà. Cõi này do đó hết sức đặc biệt và kỳ ảo. Thật tướng (KHÔNG) của Đại thừa đến Tịnh Độ là đã thể hiện ra được mức tối thượng rồi. Tuy nhiên Tịnh Độ Cực Lạc của Phật A Di Đà lại còn tiến hóa thêm bước nữa làm hé lộ ra một bộ mặt mới nữa của cảnh giới thật tướng (KHÔNG) vi diệu bất

khả tư nghì. Đại thừa của Tịnh Độ Cực Lạc thế giới quả thật không còn cách xa với Hoa Nghiêm thế giới là bao nữa.

(5) Tức công đức vô lậu của Phật cũng như công đức chân thật của Cực Lạc thế giới vậy.

QUÁN TƯỚNG THẾ GIỚI KIA,  
 HƠN HẸN ĐƯỜNG BA CÔI.  
 CỨU CÁNH TỰA HƯ KHÔNG  
 RỘNG LỚN KHÔNG BỜ BẾN.  
 CHÍNH ĐẠO ĐẠI TỬ BI,  
 THIÊN CĂN XUẤT THẾ SINH.  
 QUANG MINH SẠCH ĐẦY ĐỦ  
 NHƯ GƯƠNG VÀNH NHẬT NGUYỆT.  
 ĐỦ TÍNH CHẤT TRÂN BẢO,  
 GỒM HẾT ĐIỀU TRANG NGHIÊM  
 QUANG VÔ CẤU RỤC RỠ  
 SÁNG SẠCH RỌI THẾ GIAN  
 CỎ CÔNG ĐỨC BẰNG BÁU  
 MỀM MẠI CHUYỂN TRÁI PHẢI,  
 CHẠM VÀO SINH THẮNG LẠC  
 HƠN CA CHIÊN LÂN ĐÀ.  
 HOA BÁU NGÀN VẠN LOẠI  
 CHE KHẮP SUỐI AO HỒ,  
 GIÓ THOẢNG LAY HOA LÁ  
 QUANG GIAO THOA LOẠN CHUYỂN.  
 CUNG ĐIỆN CÙNG LẬU GÁC  
 THẤY KHÔNG NGẠI MƯỜI PHƯƠNG,  
 CÂY TẠP ĐỦ QUANG SẮC,  
 LAN CẠN BÁU GIÁP VÒNG.

VÔ LƯỢNG BÁU GIAO NHAU  
HƯ KHÔNG TRẦN LƯỚI VÕNG,  
ĐỦ LOẠI LINH VANG HƯỞNG  
NGÂN NGA ÂM DIỆU PHÁP  
MƯA HOA, Y TRANG NGHIÊM  
VÔ LƯỢNG HƯƠNG HUÂN KHẮP.  
MẶT TRỜI PHẬT HUỆ SÁNG  
SẠCH TRỪ THỂ ÁM SI.  
PHẠM THANH NÓI VANG XA  
VI DIỆU VỌNG MƯỜI PHƯƠNG.  
AI DI ĐÀ CHÍNH GIÁC  
PHÁP VƯƠNG KHÉO GIỮ TRÌ.  
NHƯ LAI TỊNH HOA CHÚNG  
HÓA SINH HOA CHÍNH GIÁC.  
YÊU THÍCH PHẬT PHÁP VỊ.  
THIỆN TAM MUỘI MÓN ĂN.  
DỨT LÀ THÂN TÂM NÃO  
THƯỜNG THỌ LẠC KHÔNG NGỨNG.  
ĐẠI THỪA THIỆN CĂN GIỚI,  
BẰNG, KHÔNG DANH XẤU XA:  
NGƯỜI NỮ VÀ CĂN KHUYẾT,  
GIỐNG NHỊ THỪA CHẴNG SINH.  
CHÚNG SINH BAO ƯỚC MUỐN,  
TẤT CẢ ĐỀU ĐẦY ĐỦ.  
NÊN CON NGUYÊN VĂNG SINH  
NƯỚC PHẬT A DI ĐÀ  
VÔ LƯỢNG VUA BÁU LỚN,  
ĐÀI HOA SẠCH VI DIỆU.

TƯỚNG ĐẸP RẠNG MỘT TÂM,  
SẮC TƯỢNG VƯỢT QUẦN SINH.  
NHƯ LAI TIẾNG VI DIỆU,  
ÂM PHẠM VỌNG MƯỜI PHƯƠNG.  
ĐỒNG ĐẤT, NƯỚC, LỬA, GIÓ,  
HỬ KHÔNG, KHÔNG PHÂN BIỆT.  
CHÚNG TRỜI, NGƯỜI BẤT ĐỘNG,  
BIỂN TRÍ THANH TỊNH SINH.  
NHƯ TU DI NÚI CHÚA  
THẮNG DIỆU KHÔNG GÌ HƠN.  
TRỜI, NGƯỜI, TRƯỢNG PHU CHÚNG,  
CHIÊM NGƯỠNG KÍNH VÂY QUANH.  
QUÁN PHẬT BỔN NGUYÊN LỰC  
GẶP KHÔNG UÔNG QUA KHÔNG,  
KHIẾN ĐƯỢC MAU ĐẦY ĐỦ  
BIỂN LỚN CÔNG ĐỨC BÁU.  
NƯỚC AN LẠC THANH TỊNH  
THƯỜNG CHUYỂN VÔ CẤU LUÂN,  
HÓA PHẬT, BỒ TÁT NHẬT,  
NHƯ TU DI TRỤ TRÌ.  
VÔ CẤU QUANG TRANG NGHIÊM,  
MỖI NIỆM VÀ MỖI THỜI,  
CHIẾU KHẮP CÁC PHẬT HỘI,  
LỢI ÍCH CÁC QUẦN SINH.  
NÀO MƯA NHẠC TRỜI, HOA,  
Y, DIỆU HƯƠNG... CÚNG DƯỜNG,  
KHEN CÔNG ĐỨC CHÚ PHẬT,  
KHÔNG CÓ PHÂN BIỆT TÂM.

NHỮNG THẾ GIỚI NÀO KHÔNG  
PHẬT, PHÁP, CÔNG ĐỨC BẢO,  
CÒN ĐỀU NGUYỆN VĂNG SINH  
HIỂN PHẬT, PHÁP NHƯ PHẬT.

Hai mươi mốt bài kệ trên nói rộng về sự trang nghiêm (do) công đức. (Và) sẽ được giải thích rõ ràng trong phần giải thích (bằng) trường hàng bên dưới.

CON LÀM LUẬN NÓI KỆ  
NGUYỆN GẶP PHẬT DI ĐÀ  
CÙNG KHẮP CÁC CHÚNG SINH  
SINH VỀ AN LẠC QUỐC.

Bài tụng cuối này chính là (để) hồi hướng (và) lưu thông (1). Gặp Phật A Di Đà, trừ ra khi lâm chung gặp Phật, cũng có thể ngay trong lúc còn sống mà gặp, như gặp trong mộng, gặp trong (thiền) định chẳng hạn. Sơ tổ Liên Tông và Huệ Viễn Đại sư từng mấy phen gặp Phật Di Đà trong tam muội. Song ở đây ước nguyện của Thế Thân Bồ Tát là mệnh chung vãng sinh (để) gặp Phật. Do bi tâm của ngài rộng lớn nên trừ mình gặp (Phật) ra, còn nguyện cùng với các chúng sinh đồng gặp. Thế Thân đem công đức tạo luận hồi hướng cho chính mình và chúng sinh, có thể do đó mà (được) vãng sinh Cực Lạc. Hồi hướng là hồi cái này hướng đến cái kia, ý muốn nói đem công đức này ra dùng vào việc (vãng sinh) kia vậy.

## CHÚ THÍCH 4

(1) Lưu thông có nghĩa là để phổ biến đến khắp chúng sinh.

CÁC CÂU CÚ THUỘC TU ĐA LA (VỀ) VÔ LƯỢNG THỌ, CON ĐÃ DÙNG KỆ TỤNG (ĐỂ) NÓI TỔNG QUÁT XONG.

## II. GIẢI THÍCH TRƯỜNG HÀNG.

### 1. NÊU TỔNG LƯỢC THÍCH (1)

LUẬN RẰNG: CÁC NGUYỆN KỆ NÀY (MUỐN) NÓI LÊN NGHĨA GÌ? VÌ (MUỐN) QUÁN THỂ GIỚI AN LẠC, (MUỐN) GẶP PHẬT A DI ĐÀ, (MUỐN) NGUYỆN SINH (VỀ CÔI) NƯỚC KIA.

Luận giả y theo các “nguyện sinh kệ” để phân biệt rộng ra, khiến các cương mục rành mạch, sắp xếp phân minh. Bồ Tát Ấn Độ tạo luận phần nhiều tông [theo] kinh, không coi trọng việc giải thích văn cú. Những gì các nguyện kệ ở trên nói lên là có nghĩa gì vậy? (Đáp) rằng: (là để) quán tưởng thể giới Cực Lạc như ngay trước mắt, khiến cho những (gì) thù thắng của (thế giới) nọ rành rành phân minh, cùng được chính mình gặp Phật A Di Đà, làm cho tín tâm vững chắc (để) phát nguyện sinh về cõi nước kia. Niệm Phật có nhiều môn, môn mà (tổ) Huệ Viễn đề xướng là “trì danh niệm Phật”. Bộ luận này của Thế Thân Bồ Tát (lại) là “quán tưởng niệm Phật”. Thật ra Thế



Thân cũng không chuyên chú về quán tưởng, (chúng ta) sẽ thấy ở văn bên dưới, song lấy quán tưởng làm trọng tâm mà thôi. (Ngoài ra) những gì Kim Cương Kinh trình bày chính là “thật tướng niệm Phật” (2). Có người nói “thật tướng niệm Phật” là thượng phẩm thượng sinh, cần phải là người căn khí (3) cực sắc bén mới có thể (thành tựu) được. Song chúng sinh thời mạt pháp, tâm thô lại tán, quán tưởng cũng không dễ thành tựu, cho nên coi trì danh niệm Phật là đối cơ (4). Những gì nói đây đã đành vẫn là sự thật, song nếu có được phương pháp khéo hơn, cùng được chuyên gia chỉ bảo, thì vẫn có thể tu trì, từ cạn vào sâu, từ tiểu thành đại, không gì (lại) không thành tựu. Chẳng hạn như trước quán bạch hào... sao cho (bạch hào) đó rành mạch phân minh, tiếp lại (quán) rộng rãi ra, (rồi) bắt chợt liền thấy toàn thân. Người ngày nay có người cho cảnh giới Hoa Nghiêm là huyền đàm (5), kỳ thật người (nào) có thể tu (thì) đều có thể (do) tu mà thành tựu được. Lúc tu trước cần phải “an lập”, tức trí niệm (vào) một tướng, cứ (những gì) phù động (6) (là) không thật, sau dần ổn định, gọi là “an lập”. Như vậy mà tu trì có thể thành công (7).

## CHÚ THÍCH 5

(1) Có nghĩa là nêu lên cái ý hướng nền tảng của toàn bộ luận và giải thích sơ qua ý hướng đó.

(2) Về ba loại niệm Phật này vốn chiếu theo ba loại Bát Nhã mà lập thành. Trì danh niệm Phật tương ứng với văn

tự Bát Nhã, quán tưởng niệm Phật tương ứng với quán chiếu Bát Nhã, và thật tướng niệm Phật tương ứng với thật tướng Bát Nhã. Việc phân chia niệm Phật theo công thức của Bát Nhã này dễ gây hiểu lầm cho nhiều người. Thật ra vấn đề niệm Phật phải gắn liền với ý nghĩa vãng sinh, dù là trì danh, quán tưởng hay thật tướng. Đại thừa khi đến giai đoạn Tịnh Độ ở đây, thì ý nghĩa chính yếu của nó chính là Cực Lạc thế giới của A Di Đà Phật, chứ không phải là cái khả năng suy xét thâm thúy của tâm thức con người. Ở đây không phải một cá nhân nào đó chứng được thật tướng là Đại thừa, mà vãng sinh về Tịnh Độ mới là Đại thừa. Đại thừa ở đây là cả một thế giới vô hạn trong đó thế gian vô tình và chúng sinh hữu tình đều là thật tướng. Tu Đại thừa ở đây là cả một thế giới vô biên đồng tu, chứ không phải là một cá nhân xuất sắc nào đó mà thôi. Do đó nếu không vãng sinh Tịnh Độ thì mọi công năng tu trì niệm Phật (dù là trì danh, quán tưởng hay thật tướng) đều trở thành công đức cá nhân, và không còn là gì ý nghĩa Đại thừa, đặc biệt là Đại thừa của Tịnh Độ nữa.

(3) Căn là gốc rễ, gốc gác, ý nói cái căn tính, cái tính chất gốc hay bản tính của mình. Khí là đồ vật, đồ dùng, thường được dùng để ví dụ cho chúng sinh mỗi khi đức Phật trình bày về căn cơ của chúng sinh. Mỗi chúng sinh là một đồ dùng để sử dụng hay chứa đựng chân lý. Cái khả năng sai khác để duy trì và đón nhận chân lý của chúng sinh do đó được gọi là căn khí.

(4) Đối cơ là thích đáng, đúng hợp với căn cơ của chúng sinh.

(5) Huyền đàm nghĩa là các vấn đề thâm sâu vi diệu. Đàm là bàn bạc với nhau, huyền là u huyền, bí ẩn, khôn lường.

(6) Phù động: phù là nổi lên trên, động là lao xao không yên. Tâm tưởng con người luôn lao xao khởi lên không ngớt thì gọi là phù động.

(7) Ấn Thuận Đại sư vốn thiên về tính KHÔNG Bát Nhã học nên nhận định của ngài về Tịnh Độ cũng không khởi dựa trên căn bản của Bát Nhã học. Có thể nói Bát Nhã học là một bản thể thật tại luận, thế nên người học Bát Nhã rất thực tế và khoa học, thiên về lý trí phân tích, tìm tòi một cách thực nghiệm, và luôn luôn ở tại thế gian này. Trong khi Tịnh Độ, và đặc biệt Cực Lạc thế giới của Phật A Di Đà, có thể nói là một vũ trụ thật tại luận, nên Tịnh Độ đòi hỏi cá nhân phải từ bỏ tất cả những gì là nó, thuộc về nó. Tịnh Độ muốn cá nhân trở về với suối nguồn của nó, vốn là một thật tại đang hoạt động ngay đây và tức thì, nhưng không hề bị hạn cuộc trong giới hạn của cá nhân, mà tỏa ra khắp mọi phương mọi thời, chúng ta có thể tạm gọi đó là vũ trụ, nhưng là thứ vũ trụ không hạn lượng, không biên tế. Không có cái vũ trụ ấy đang hoạt động, đang hiện hữu đây, thì cá nhân cũng không có nữa. Cái trí huệ xây dựng nên từ lý trí của cá nhân sẽ không sao thể nhận ra và hội nhập vào được cái thật tại vũ trụ vô biên này. Nhưng chỉ với lòng tin, cá nhân chấp nhận chuyển bỏ mọi tình cảm, lý trí, cũng như cả cái thế giới của nó (vốn là giới hạn của cá nhân), để đón nhận ra, qua sự thực hiện việc vãng sinh, một thật tại bao la và cả thế giới lẫn chúng sinh của Cực Lạc thế giới.

Ý nghĩa này rất khó để trình bày cho thỏa đáng. Vì chúng ta có thể dễ hiểu lầm khi nghe các chữ như vũ trụ, thế giới, và thật tại... Phải hiểu các *thế giới* mà chúng ta *thật tại* đang ở trong nó không hề phải là cái *thật tại vũ trụ* luận của Tịnh Độ. Thế giới đó và thật tại đó hoàn toàn bị quy định bởi tình cảm và lý trí của cá nhân, nên chúng chỉ là những giới hạn của cá nhân mà thôi. Một khi quay về Tịnh Độ, cái bản

ngã của cá nhân phải chịu hàng phục trước cái thật thể quang minh vô lượng vô biên vô ngại của Phật A Di Đà, và thế giới thật tại của chúng ta phải được xóa bỏ ngay đi để chuyển sang cái thế giới thật tại Cực Lạc vô biên và tràn ngập quang minh huy hoàng.

Thế nên pháp môn Tịnh Độ Cực Lạc là pháp môn tin tưởng và văng sinh, chứ không hề phải là pháp môn tôi luyện cho cá nhân như Ấn Thuận Đại sư trình bày ở đây.

**LÀM SAO QUÁN? LÀM SAO SINH TÍN TÂM? NẾU THIỆN NAM TỬ, THIỆN NỮ NHÂN, NGƯỜI NÀO TU “NĂM NIỆM MÔN” THÀNH TỰU, RỐT CUỘC SẼ ĐƯỢC SINH VỀ NƯỚC AN LẠC, GẶP PHẬT A DI ĐÀ KIA.**

Tu “ngũ niệm môn” là tu năm thứ pháp môn niệm Phật. “Tín” chính là tin (và) nguyện, “quán” chính là trí huệ. “Biển lớn Phật pháp, tín mới có thể vào, trí mới có thể qua” (1). Tu năm niệm môn này chính là phương tiện để tu quán và sinh tín tâm vậy. Song cần phải tu cho được thành tựu, mới được sinh (về nước) kia, không phải vừa tu là sinh ngay vậy. Niệm Phật là dùng tâm mà niệm, nay có người cho (niệm) là đọc ra chữ là lầm. Niệm có nghĩa là tâm chuyển động nơi một cảnh (mà thôi). Có nghĩa như khi niệm Phật thời tâm ở nơi Phật, khi niệm pháp thời không quên “tất cả các pháp không sinh không diệt” chẳng hạn, (đó là) trí niệm (lại để) không quên vậy. Tịnh Độ tông có pháp môn “ba thời trí niệm” chính là ý này vậy. Có thể niệm đến “nhất tâm bất loạn”

tức đắc thiền định, thành tựu trí huệ, ngoài ra không có pháp nào khác. Niệm niệm tiếp nhau không ngoài một niệm này (2), (nếu) có thể được như thế, tức có thể vãng sinh gặp Phật A Di Đà (3).

### CHÚ THÍCH 6

(1) Trích theo Đại Trí Độ Luận của Long Thọ Bồ Tát, mở đầu phần “Thích Sơ phẩm trung như thị ngã văn nhất thời”. Nguyên văn: “*Phật Pháp đại hải, tín vi năng nhập, trí vi năng độ*”.

(2) Nghĩa là bao nhiêu niệm đi nữa cũng chỉ là niệm Phật.

(3) Theo ý của Ấn Thuận thì dường như phải tu cho thành tựu “ngũ niệm môn” này mới được vãng sinh. Nhưng theo chín phẩm vãng sinh của Quán Kinh thì không có chút gì khó khăn trong việc vãng sinh và tín tâm mới là căn bản cho việc vãng sinh. Như vậy phải chăng “*tu ngũ niệm môn thành tựu*” ở đây không hề phải là sự thành tựu cho cá nhân về niệm và quán (như Ấn Thuận hiểu), mà thật ra phải là sự thành tựu của tín tâm vậy. Nếu tu niệm tu quán thành tựu mà không có lòng tin, thì cũng không được vãng sinh, do đó vẫn bị hạn cuộc trong cái thật tại của cá nhân, và như vậy không thể thật chứng được thật tướng viên mãn, vừa vô hạn vừa bao trùm mọi không và thời gian. Do đó *tu* “ngũ niệm môn” ở đây chỉ có nghĩa là cách thức khơi dậy một lòng tin tương ứng với Tịnh Độ, mục tiêu là để vãng sinh về Cực Lạc và gặp Phật A Di Đà. Và tính chất hoàn toàn chân thật của Cực Lạc thế giới tương ứng với chính lý của Đại thừa, nên lòng tin vào Tịnh Độ này tự nó có đủ tính chất trí huệ, thiền định và từ bi của Đại thừa vậy.

Theo quan điểm này, những gì Ấn Thuận Đại sư giảng giải ở trên không thích đáng chút nào. Cách thức tu ngũ niệm môn hết sức giản dị như bốn luận đây trình bày, và trung tâm điểm chính là tín tâm.

**NHỮNG GÌ LÀ “NĂM NIỆM MÔN”? MỘT LÀ LỄ BÁI MÔN, HAI LÀ TÁN THÁN MÔN, BA LÀ TÁC NGUYỆN MÔN, BỐN LÀ QUÁN SÁT MÔN, NĂM LÀ HỒI HƯỚNG MÔN.**

Trên đây là lược đưa ra tên của năm môn. (Môn) một là thân nghiệp, (môn) hai là khẩu nghiệp, (môn) ba, bốn, năm là ý nghiệp. Tác nguyện môn có thể đặc định. Quán sát môn có thể đặc huệ. Hồi hướng môn đặc công đức đại bi. (Còn phân làm) năm là (để) từ nông vào sâu, nếu như tổng trì (được) cả năm, chắc chắn được vãng sinh. Lại năm môn này luận chủ vốn y theo “nguyện sinh kệ” mà thành lập: y theo hai bài kệ đầu lập lễ bái môn, tán thán môn (và) tác nguyện môn. Y theo 21 bài kệ kế tiếp thành lập quán sát môn. Y theo bài kệ sau cùng lập nên hồi hướng môn. Dưới đây là lược thích năm môn.

**THẾ NÀO LÀ LỄ BÁI? THÂN NGHIỆP LỄ BÁI A DI ĐÀ NHƯ LAI ỨNG CÚNG CHÍNH BIẾN TRI, DO VÌ Ý MUỐN SINH VỀ NƯỚC KIA.**

Dùng thân kính lễ, hoặc chấp tay, hoặc hỏi han, hoặc đánh lễ (1). Song lễ Phật phải như là (đang) có Phật tại đó. Ứng Cúng tức là A La Hán (2), đáng được

người, trời cúng dường. Chính Biến Tri tức Tam Miếu Tam Bồ Đề, hoặc Tam Miếu Tam Phật Đà (3), nghĩa là biết chân chính và biết khắp hết. Như Lai, Ứng Cúng (và) Chính Biến Tri và ba loại đức hiệu của Phật. Dùng thân nghiệp kính lễ Như Lai, vì có ý một lòng nguyện sinh về nước kia.

### CHÚ THÍCH 7

(1) Đánh lễ là cúi lạy sát xuống, đưa đỉnh đầu hạ sát xuống đất để lễ lạy.

(2) *Arhat* từ động từ gốc *Arh* có nghĩa là xứng đáng, đáng được. Hán dịch là Ứng (đáng được) hoặc ứng cúng (đáng được cúng dường), phiên âm Hán Việt là A La Hán.

(3) *Samyak-Sambuddha*: *Samyak* phiên âm là “tam miếu”, có nghĩa là chính thật, chính xác... *Sambuddha* phiên âm là “tam bồ đề”, *Sam* (tam) dịch là đẳng, bình đẳng, và *Buddha* (Bồ Đề hay Phật Đà) dịch là giác. Ngoài ra *Sam* còn dịch là “biến” và *Buddha* là “tri”, tức “chính biến tri”.

**THẾ NÀO LÀ TÁN THÁN? XÚNG DANH CỦA NHƯ LAI KIA, (ĐÚNG) NHƯ TRÍ TƯỚNG QUANG MINH CỦA NHƯ LAI KIA, (ĐÚNG) NHƯ DANH (VÀ) NGHĨA KIA, VÌ MUỐN NHƯ THẬT TU HÀNH (CHO ĐƯỢC) TƯỚNG ỨNG.**

Thông thường “người ta” dùng miệng “để” trì danh niệm Phật, tức thuộc tán thán môn. Tại sao vậy? (Và có) giống như trẻ nhỏ gọi mẹ chẳng? Không phải vậy. Bởi Phật danh là hồng danh (1) (bao gồm) vạn đức, xưng danh (ngài) là đồng với tán thán công đức

của ngài. Như A Di Đà Bà Gia tức Vô Lượng Quang, tiêu biểu cho trí tướng quang minh của Như Lai. Chiếu theo danh để suy về nghĩa là ý nghĩa chân chính của tán thán. Vì Phật danh vô lượng, (nên) công đức của ngài cũng vô lượng, (cũng) không thể suy lường, cho nên xưng danh tức là dùng khẩu nghiệp xưng tụng công đức của Phật này. Tựa như người đời sùng bái một nhân vật nào đó, khi xưng danh người đó lên, ắt phải biết trước cái chỗ vĩ đại của nhân vật mà danh đó đại biểu, nếu không thì đâu có thể nói là sùng bái được. Xưng danh như thế tức đồng với tán thán. Đối với việc tu hành, thì cứ tất cả mọi thứ trong quá trình học Phật, đều là tu hành, hoặc tu phúc hoặc tu huệ. Song như thật tu hành chính là tu hành tương ứng với định huệ. Đối với Phật danh có được sự hiểu rõ thâm sâu, trì danh như thế (mới) có thể y theo niệm mà tiến tu định huệ, theo đó mà cảm được Phật lực gia bị (mà) vãng sinh Cực Lạc. Vả như cầu (tu) định (thời) phương tiện có nhiều môn, như trì chú, cột tâm vào dưới rốn v.v... tuy được định song không thể sinh Cực Lạc. Chỉ có khi niệm Phật, đối với công đức của A Di Đà Phật, thấu hiểu sâu xa, đầy đủ tín nguyện mới có thể tương ứng (2) mà sinh về nước kia.

### CHÚ THÍCH 8

(1) Hồng có nghĩa là to lớn, tràn trề. Danh hiệu của Phật là để chỉ cho các công đức bao la vô lượng của Phật nên gọi là “hồng danh”.



(2) Nguyên văn của chính văn là *dục như thật tu hành tương ứng*. Theo Ấn Thuận Đại sư thì *tương ứng* ở đây là đúng lý, đủ điều kiện, để sinh về Cực Lạc. Nhưng vấn đề sinh về cõi nước kia là thuộc về *lễ bái môn* ở trên. Như vậy ở *môn tán thán* này *tương ứng* là tương ứng với danh và nghĩa của *quang minh trí tướng* của A Di Đà Phật.

Thế Thân Bồ Tát xác định vấn đề vãng sinh thuộc về thân nghiệp, vấn đề tu hành chân chính thuộc về khẩu nghiệp (và ý nghiệp). Muốn vãng sinh về Cực Lạc thì hãy lễ bái A Di Đà Phật, muốn tương ứng tu hành như thật thì hãy xưng danh A Di Đà Phật. Rõ ràng ở đây cho thấy công năng vi diệu của A Di Đà Phật, hơn là năng lực tu tập của cá nhân hành giả, đã biến chuyển các hành nghiệp lễ bái, tán thán thông thường, trở thành sự tu hành chân thật. Có nghĩa là tự danh hiệu của A Di Đà có công năng chân thật hóa như thế, chứ không phải là do nỗ lực tu hành tạo tác của cá nhân. Tu vãng sinh như thế trở thành một mặt triệt tiêu cá nhân tính tức bản ngã của chính mình, mặt khác hiển lộ ra một thật tại chân thật công đức viên mãn của Phật A Di Đà (và cõi nước kia). Cá nhân vẫn tác nghiệp qua thân (lễ bái) và khẩu (tán thán), song nhờ danh hiệu A Di Đà Phật mà vượt qua được cái cá nhân tính hạn hẹp của chính mình, chuẩn bị “hòa” mình vào Cực Lạc thế giới qua hai môn sau vậy.

**THẾ NÀO LÀ TÁC NGUYỆN? TÂM THƯỜNG TÁC NGUYỆN: MỘT LÒNG CHUYÊN NIỆM RỐT CUỘC (SẼ) VĂNG SINH VỀ CÔI NƯỚC AN LẠC, BỞI MUỐN NHƯ THẬT TU HÀNH SA MA THA VẬY.**

Tác nguyện là phát nguyện vậy. Tâm thường tác nguyện là cần phải thường thường tác nguyện. Một

lòng chuyên niệm quyết định vãng sinh về (nước) An Dưỡng. Tác nguyện như thế là bởi muốn như thật tu hành Sa ma tha. Sa ma tha tiếng Tau là chỉ (1). Tâm của phàm phu tán loạn bay nhảy, chỉ là dừng tâm vào một cảnh, không để cho bay bổng vậy. Niệm (so) với chỉ thì niệm như dây cột (chặt) không cho động, đến khi tâm tĩnh chỉ, thì đó là chỉ, nên còn tên là tâm trụ. Cho nên tu định thật ra là tu niệm. Nếu có thể niệm niệm nối tiếp nhau, chính niệm (trở nên) rõ ràng, ắt có thể đắc chỉ. Đắc chỉ (mới) chính là tu hành chân thật (2).

### CHÚ THÍCH 9

(1) *Samatha* phiên âm là Sa ma tha, dịch là “chỉ” tức dừng đứng lại, ngăn lại, cấm ngăn...

(2) Theo Ấn Thuận Đại sư “đắc chỉ mới là tu hành chân thật”, cho thấy quan điểm của Đại sư từ đầu đến cuối là mọi vấn đề vãng sinh dựa theo năm niệm môn đều do từ nỗ lực của cá nhân tu tập. Như thế rõ ràng Đại sư cũng chấp nhận vãng sinh Tịnh Độ rất “khó”, cá nhân phải ra sức thành tựu niệm và quán đến mức hoàn hảo thì mới vãng sinh được. Nhưng chính văn của bốn luận không cho thấy một sự “hoàn hảo” kiểu cá nhân tính ấy ở đâu hết. Chính văn chỉ giản dị nói rằng “*vì muốn như thật tu hành Sa ma tha nên thường tác nguyện: một lòng chuyên niệm rốt cuộc vãng sinh về cõi nước An Lạc*”. Có lẽ đúng hơn, ý văn hình như cho rằng nếu tâm chuyên niệm bất cứ gì cũng không phải là như thật tu hành Sa ma tha, nhưng nếu chuyên niệm rằng ta “chỉ” sẽ vãng sinh về An Lạc mà thôi, thì đó chính là như thật tu hành Sa ma tha. Nên muốn như thật tu hành Sa ma tha thì hãy tác nguyện

dứt khoát một lòng (chuyên niệm) văng sinh, và đây chính là công năng chân thật của cõi Cực Lạc.

Sa ma tha là chỉ, dừng đứng lại mọi tâm hành. Nhưng với Đại thừa Tịnh Độ, Sa ma tha là dừng đứng lại hết mọi sở hành, không phải chỉ của cá nhân, mà cả của cái thế giới mà cá nhân đang sống trong đó. Như không phải chỉ có cái người trong giấc mơ hết hoạt động, mà phải cả toàn thể thế giới mơ cũng phải ngưng hoạt động. Ngưng như thế không phải là mất hết tâm thức, mà trái lại người nằm mơ sẽ đưa tâm thức mình trở về với thế giới thật sự để tỉnh giấc dậy. Cũng thế, cá nhân dựa vào cõi An Lạc chân thật, gắn liền tâm niệm mình vào cõi đó, để phát nguyện chắc chắn sẽ văng sinh. Đây mới đúng là công năng chân thật của Sa ma tha làm dừng đứng lại hết mọi hoạt động của cá nhân và thế giới của họ.

**THẾ NÀO LÀ QUÁN SÁT? (DỪNG) TRÍ HUỆ QUÁN SÁT, CHÍNH NIỆM QUÁN (NƯỚC) KIA, BỞI MUỐN NHƯ THẬT TU HÀNH TỶ BÀ XÁ NA VẬY.**

Quán sát thông thường chỉ là lắng nghe người khác nói (và) phân biệt sự lý một cách tán tâm, không hề phải là cái quán sát muốn nói ở đây. Quán sát chân chính cần phải đắc (thiền) định. Y theo định mới có thể thành quán, nếu không cứ quán sát cho nhiều sẽ bù đầu rối óc, mất ngủ nôn nao. Nếu có thể đắc chỉ (rồi) mới quán, (thì) mới có thể đắc trí huệ. Nên (sách) Đại Học (1) có nói: “(Yên) tĩnh rồi sau mới có thể (suy) lự” cũng là cùng với lý (lẽ) này vậy. Ví như ngọn đuốc giữa gió, chấp chờn bất định (thì) làm sao có thể soi sáng (các) vật? Song quán huệ với chỉ

không giống nhau. Trí huệ quán sát cũng tức là phân biệt, tầm cầu, quyết trạch (2). Nếu có người quán một đóa hoa hồng, nhìn mãi không thôi, có thể nhân quán mà thành chỉ. Như quán ý nghĩa của màu hồng kia là những gì, (rồi) đi sâu vào phân biệt quyết trạch, (thì) mới có thể ở trong chỉ (mà) tu thành quán. Như bất tịnh quán (3), quán các sự tướng biến hóa, (để) cầu thật tướng [thế tính, tác dụng và hình tướng (4)], đó mới (chính) là quán. Nay những gì để quán là A Di Đà Phật, cõi nước, và Bồ Tát? Chính niệm là cột tâm vào một cảnh, không nhào sang (hai) bên, gọi là niệm. Niệm mà có thể làm (thanh) tịnh tâm ta, khai (mở) huệ ta, giảm phiền não của ta, (thì) gọi là chính niệm. Tỳ bà xá na (5) tức là Phạn ngữ của quán. Tu chỉ mà không tu quán, ắt dừng lại ở định, không thành tựu trí huệ được. (Nên) cần phải tu quán, mới tiến bộ được (6).

## CHÚ THÍCH 10

(1) Đại Học là một trong bốn sách (tứ thư) dạy làm thánh hiền của Nho Giáo, gồm Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử.

(2) “Phân biệt” là suy tưởng theo hai cực đối đãi như lớn-nhỏ, phải-trái, đúng-sai... “Tầm cầu” là tìm tòi theo suy luận. “Quyết trạch” là chọn lọc phán xét.

(3) Là quán xét 36 vật bất tịnh (tức không được trong sạch) trong cơ thể con người, mục đích để diệt trừ tham dục và thế xác.

(4) Ý nói thật tướng được xét đến qua ba phương diện là thể tính, tác dụng và hình tướng.

(5) *Vipasyanā* từ ngữ căn *ḍṛś* có nghĩa là “thấy”, hợp với tiếp đầu ngữ *Vi* ngụ ý chia ra, phân ra, lan ra. *ḍṛś* chuyển thành động từ gốc *Paśya(ti)*, thêm *Vi* vào đầu thành *Vipaśyati* là “thấy ra”, thấy rõ ra. Chuyển thành danh từ *Vipaśyanā*, phiên âm là Tỳ Bá Xá Na, Trung Hoa dịch là *quán* hay quán sát.

(6) Cũng như đoạn trên, Ấn Thuận Đại sư chỉ giải thích theo quan điểm Phật học thông thường về *chỉ* và *quán*. Thật ra ở đây *chỉ*, *quán* gắn liền với ý nghĩa vãng sinh và sự trang nghiêm của Cực Lạc thế giới. Có nghĩa là đối với hành giả Đại thừa ở đây, chỉ có thể tu *chỉ quán* được bằng cách nguyện vãng sinh và nhớ tưởng cảnh giới trang nghiêm của cõi Cực Lạc mà thôi. Các cách tu *chỉ quán* khác như tứ niệm xứ, bất định quán... đều không thích hợp ở nơi đây.

QUÁN SÁT (CÔI NƯỚC) KIA CÓ BA LOẠI. NHỮNG GÌ LÀ BA LOẠI? MỘT LÀ QUÁN SÁT (SỰ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC CỦA CÔI NƯỚC PHẬT KIA. HAI LÀ QUÁN SÁT (SỰ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC CỦA PHẬT A DI ĐÀ. BA LÀ QUÁN SÁT (SỰ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC CỦA CÁC BỒ TÁT.

Y theo kinh (mà quán sát), có thể phân biệt làm ba: một là y báo (1) của Phật, đó là cõi nước của Phật. Hai là chính báo (2) của Phật, chính là Phật A Di Đà. Ba là bạn bè (3) của Phật, chính là các đại Bồ Tát. Thế nào gọi là công đức? Công là dùng sức, đức là nghiệp thiện. Như dùng công đức mà được khéo thành

tự thì gọi đó là công đức. Nay tất cả những cảnh giới trang nghiêm của thế giới Cực Lạc từ đâu mà có được (?), không thứ nào lại không phải là từ thiện nghiệp do đức Phật (làm) mà thành, cho nên (chúng) là thành quả tu hành tinh tiến của Phật, (và) gọi là công đức. Trang nghiêm là trang sức (một cách) vi diệu (4). Chủ, bạn, cõi nước (5) có vô biên công đức (để) trang nghiêm, đều phải từng thứ một mà quán sát.

### CHÚ THÍCH 11

(1) Y là nương vào, báo là đáp ứng lại (không thể tránh khỏi), dùng để chỉ cho kết quả như là một đáp ứng chắc chắn phải xảy ra đối với tác nhân. Y báo là kết quả của các tác nghiệp về phương diện bối cảnh, môi trường, tức chính là thế giới quả báo tương ứng với tác nghiệp nhân. Xem chú thích kế tiếp.

(2) Chính báo là kết quả của các tác nghiệp nhân về phương diện hữu tình. Mọi hành nghiệp đều đưa đến một kết quả, gọi là quả báo. Song mọi hành nghiệp đều phải có một môi trường để tạo tác, nghĩa là chúng ta phải y vào một thế giới thì mới tạo nghiệp được, không có thế giới không có chỗ tạo nghiệp. Do đó khi thành quả báo, quả báo này cũng gồm hai phương diện, một là thế giới, hai là hữu tình. Thí dụ người tác nghiệp ác sẽ bị quả báo là một thế giới ác (như địa ngục, ngạ quỷ...) gọi là y báo, và phải mang lấy một thân xấu xí... gọi là chính báo.

(3) Nguyên văn là *Phật chi bạn lữ*.

(4) Chữ *trang nghiêm* nghĩa nôm na là trang điểm, trang sức, làm đẹp. Quan điểm này là một đặc trưng của Đại thừa Phật giáo, không hề có trong Tiểu thừa Phật giáo. Thay

vì dùng trí huệ để diệt tận mọi hành nghiệp, tuyệt hết mọi liên hệ với ba cõi luân hồi, để thể nhập Niết Bàn như con đường Tiểu thừa, thì Đại thừa dùng trí huệ để đi vào ba cõi, tạo tác các hành nghiệp của lục độ ba la mật, biến các hành nghiệp thành công đức vô thượng, biến trí huệ tịch diệt thành trí huệ vô thượng, dùng hai thứ đó “làm đẹp” cho chính mình và “làm đẹp” luôn cho cả thế giới của mình (tịnh độ) để mà độ chúng sinh chứ không nhập Niết Bàn.

*Trang nghiêm* như thế là làm đẹp bằng công đức và trí huệ cho bản thân và cõi nước riêng của mình. Đây là một giai đoạn chuẩn bị thành Phật trên con đường Đại thừa Phật giáo (có thể so sánh với giai đoạn tu 32 tướng tốt liên hệ với Phật giáo Tiểu thừa).

(5) *Chủ* là đức Phật A Di Đà. *Bạn* là các vị Bồ Tát của cõi Cực Lạc. *Cõi nước* là cõi Cực Lạc.

**THẾ NÀO LÀ HỒI HƯƠNG? KHÔNG BỎ TẤT CẢ CÁC CHÚNG SINH KHỔ NÃO, TÂM THƯỜNG TÁC NGUYỆN, HỒI HƯƠNG LÀM ĐẦU, DO (ĐỂ) THÀNH TỰU TÂM ĐẠI BI VẬY.**

Không bỏ tất cả các chúng sinh khổ não, y như trong nhà lửa không bỏ (các) quyến thuộc (của mình) (1). Đây chính là Bồ Tát phát tâm, nên thường nguyện lấy hồi hương làm đầu, chuyên nguyện tất cả chúng sinh đều sinh Cực Lạc, như vậy mới có thể thành tựu tâm đại bi. Có nghĩa là hoa nở gặp Phật đắc vô sinh nhẫn (2) rồi lại ngự thuyền từ cứu vớt chúng sinh vậy (3).

## CHÚ THÍCH 12

(1) Xem phẩm Phương Tiện, kinh Pháp Hoa.

(2) Theo Quán Vô Lượng Thọ Kinh, người thượng phẩm thượng sinh, hóa thân sinh vào kim cương đài (hoa) theo Phật tiếp dẫn về cõi Cực Lạc, tức thời ngộ vô sinh pháp nhãn.

(3) Đại bi tâm là tâm cứu độ khổ não của chúng sinh. Ở đây Ấn Thuận Đại sư không nói rõ là cứu với chúng sinh ra làm sao. Nhưng chúng ta phải nên hiểu trước rằng độ ở đây là cùng với chúng sinh đồng sinh về An Lạc vậy. Ở giai đoạn Tiểu thừa, đức Phật Thích Ca độ chúng sinh bằng bát chính đạo, đưa chúng sinh đến quả Niết Bàn giải thoát. Ở đây vì là con đường Đại thừa, độ chúng sinh có nghĩa là làm cho chúng sinh thành Phật, hóa hiện Tịnh Độ để cứu độ lại các chúng sinh khác. Thế nên ý nghĩa đại bi độ sinh ở đây không phải là dạy chúng sinh ngồi thiền, trì giới, tinh tấn chi cả, mà là hồi hướng công đức tu Tịnh Độ của mình về tất cả các chúng sinh khiến họ (phát tín tâm, nguyện vãng sinh và rốt cuộc sẽ được) cùng mình vãng sinh về Tịnh Độ.

Tóm lại Tịnh Độ dứt khoát là Đại thừa Phật giáo. Ý nghĩa về “vãng sinh Tịnh Độ” luôn luôn bị hiểu lầm là yếu đuối và trốn tránh. Nhưng câu nói *không bỏ tất cả các chúng sinh khổ não, tâm thường tác nguyện, hồi hướng làm đầu...* chứng tỏ tu Tịnh Độ là tu Đại thừa. Vãng sinh Tịnh Độ không phải là tìm chỗ sướng tránh chỗ khổ, mà chỉ là do đại bi tâm, nên tìm lấy phương tiện tối thắng để cứu độ chúng sinh mà thôi. Phật quả và Tịnh Độ chính là phương tiện đệ nhất tối thắng để độ sinh. So sánh ra, độ sinh theo lối Niết Bàn của Tiểu thừa vẫn chưa được cứu cánh vì không phát huy ra hết được các phẩm tính vô lượng vô biên vi diệu tối thắng của chân lý tuyệt đối (đệ nhất nghĩa đế). Độ sinh bằng Tịnh Độ không những hiểu rõ hết mọi phẩm tính vô lượng kia của đệ nhất nghĩa đế, mà còn cho thấy cả chỗ viên dung vô ngại giữa thế tục đế và đệ nhất nghĩa đế nữa (do điểm này mà



Thiện Đạo Đại sư mới chủ trương phàm phu nhập báo độ là vậy).

## 2. NÓI RỘNG VỀ QUÁN SÁT

**A. Quán (sự) trang nghiêm (của) công đức (của) cõi nước (của) Phật kia.**

THẾ NÀO LÀ QUÁN SÁT (SỰ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC CỦA CÔI NƯỚC PHẬT KIA? DO THÀNH TỰU (NĂNG) LỰC KHÔNG THỂ SUY LƯỜNG, DO Y NHƯ TÍNH (CHẤT) CỦA BẢO MA NI NHƯ Ý, (VỐN LÀ) TƯƠNG TỰ TƯƠNG ĐỐI PHÁP.

Trở xuống là nói rộng về quán sát, tức môn thứ tư của “ngũ niệm môn”. Trước hết quán sự trang nghiêm công đức của cõi nước Phật. Ma Ni có nghĩa là như ý của Phạm văn. Ma Ni như ý là tiếng Hoa tiếng Phạm cùng nói. (Năng) lực không thể suy lường chính là tác dụng không thể suy lường. Do tương tự tương đối pháp (câu này) thuần túy là cú pháp của Phạm văn, ý nói cõi Phật trang nghiêm không thể suy lường tương tự như bảo châu Ma Ni vậy. Cả hai có thể (đem ra để) đối chiếu với nhau nên mới nói là tương tự tương đối pháp. Đoạn này ý nghĩa như sau: bảo châu Ma Ni (hay nói đến) trong Phật pháp là một viên ngọc nhỏ, rất là sáng sạch, có thể đáp ứng đầy đủ mọi nguyện vọng của con người, nên gọi là như ý; lại có thể (làm cho) tai qua nạn khỏi, trăm bệnh không sinh.

Nay lấy (nó) làm thí dụ cho thế giới Cực Lạc, (thì) cũng giống như vậy, (cõi này) bình an, tự do, khoái lạc, không tai không nạn, vàng ròng trải đất, bảo báu trang nghiêm, tất cả (ước nguyện đều) như ý, đi lại mặc tình. Song lấy như ý làm nghĩa chính yếu, cho nên (nói cõi đó là) không thể suy lường vậy.

QUÁN SÁT (SỰ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC CỦA CÔI NƯỚC CỦA PHẬT KIA GỒM CÓ 17 SỰ CẦN PHẢI BIẾT. THẾ NÀO LÀ 17?

- MỘT LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) THANH TỊNH,

- HAI LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) LƯỢNG,

- BA LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) TÍNH,

- BỐN LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) HÌNH TƯỚNG,

- NĂM LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐỦ LOẠI SỰ,

- SÁU LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) DIỆU SẮC,

- BẢY LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) XÚC,

- TÁM LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) TRANG NGHIÊM,

- CHÍN LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) MƯA,

- MƯỜI LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) QUANG MINH,

- MƯỜI MỘT LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) THANH,

- MƯỜI HAI LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) CHỦ,

- MƯỜI BA LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) QUYẾN THUỘC,

- MƯỜI BỐN LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) THỌ DỤNG,

- MƯỜI LĂM LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) KHÔNG CÓ CÁC NẠN,

- MƯỜI SÁU LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẠI NGHĨA MÔN,

- MƯỜI BẢY LÀ (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) TẤT CẢ CÁC SỞ CẦU.

Quán các công đức của cõi Phật tổng cộng phân thành 17 sự, trước hết là nêu lên danh mục.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) THANH TỊNH LÀ DO KỆ RẰNG: “QUÁN TƯỚNG THẾ GIỚI KIA, HƠN HẸN ĐƯỜNG BA CÔI”.

Pháp môn của bộ luận này tới đây phải từ trong định mà khởi quán. Nay những người không tu định

được thì đối với các kệ luận này chỉ có thể có được sự thấu hiểu (mà thôi). Song (như thế) cũng có tác dụng, bởi sau này khi tu chỉ (do) có sự thấu hiểu này thời có thể sau khi đắc định (rồi sẽ) khởi quán (1).

Song quán về công đức thanh tịnh của thế giới Cực Lạc thì phải quán lấy tướng trạng hơn hẳn ba cõi - cõi sắc, cõi dục, cõi vô sắc. Cõi dục có các dục giữa nam nữ, dục về lợi lộc này nọ, sáu cõi trời cõi dục (2) cũng gồm trong đó. Người không dục thì thành 18 cõi trời thuộc tứ thiên của sắc giới (3). Còn trên nữa là cõi vô sắc, cũng gồm 4 cõi trời (4). Ba cõi gồm 28 cõi trời (đều) luân chuyển sinh tử, ô nhiễm ràng buộc không thanh tịnh. Đến như A La Hán như các ngài Mục Kiền Liên này nọ, ắt đã vượt khỏi ba cõi, (tuy) khỏi ba cõi (song) không có nghĩa là thân lìa khỏi ba cõi và không hề bị phiền não của ba cõi trói cột (5). Do phàm phu không lìa khỏi được, bị ba cõi trói cột, nên gọi phiền não là tạp nhiễm. Đã có phiền não, ắt bất kể bất cứ nghiệp thiện hay ác nào (cũng) đều là không thanh tịnh, các quả chiêu cảm cũng không thanh tịnh; không những chính báo không thanh tịnh (mà) y báo cũng như vậy. Nên thế giới Cực Lạc đã do công đức vô lậu của A Di Đà Phật mà thành, vốn không có tạp nhiễm, nên thắng hẳn ba cõi vậy. Còn như nói xuất thế (thì) cũng chính là có ý nói vượt quá ba cõi vậy (6).

### CHÚ THÍCH 13

(1) Ấn Thuận Đại sư vẫn dẫn giải theo quan điểm học Phật cứng ngắc theo thế tục và thuộc cá nhân. Sự quán sát ở

đây thật ra không hề phải do đắc định rồi mới tu quán này. Mục tiêu của bốn luận là để vãng sinh Cực Lạc gặp Phật A Di Đà. Nếu cho rằng phải đắc định khởi quán huệ rồi mới được vãng sinh thì dường như không phải là chủ trương của các kinh về Tịnh Độ Cực Lạc. Vãng sinh (Cực Lạc) là một ý nguyện, có nghĩa là một hành nghiệp luân chuyển, nó đi ngược lại với tác dụng của định huệ (diệt phiền não thuộc hành nghiệp luân hồi) mà Ấn Thuận quan niệm. Như thế đủ thấy người tu Tịnh Độ vẫn còn đủ mọi hành nghiệp luân chuyển, nên mọi ý nghĩa về định huệ, chỉ quán ở đây đều là do năng lực của Phật A Di Đà và cõi Tịnh Độ mà ra. Do đó quán sát ở đây chỉ là một sự quán tưởng giản dị mà thôi, không cần phải ngưng hành lại rồi mới quán sát. Mục tiêu chính yếu là để phát lòng tin chính xác về cõi nước kia trên căn bản chuyên niệm (tức phát nguyện phần trước) vãng sinh.

(2) Tức *lục dục thiên* gồm Tứ Thiên Vương Thiên, Đạo Lợi Thiên (hay Tam Thập Tam Thiên), Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Đà Thiên, Lạc Biến Hóa Thiên và Tha Hóa Tự Tại Thiên.

(3) Sắc giới gồm bốn tầng Thiên. Sơ Thiên Thiên gồm ba cõi trời: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên. Nhị Thiên Thiên cũng có ba: Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên và Quang Âm Thiên. Tam Thiên Thiên cũng có ba: Thiểu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên và Biến Tịnh Thiên. Sau cùng Tứ Thiên Thiên gồm 9 cõi trời: Vô Vân Thiên, Phúc Sinh Thiên, Quảng Quả Thiên, Vô Tướng Thiên, Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Thiện Hiệm Thiên và Sắc Cứu Cánh Thiên.

(4) Bốn cõi trời vô sắc là Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

(5) Ý nói các bậc A La Hán trong cõi này vẫn phải chịu quả báo như ngài Mục Kiền Liên bị ngoại đạo đập chết, chứng tỏ nhục thân các ngài vẫn liên hệ với nghiệp quả của ba cõi.

(6) Phần dưới có nói Cực Lạc do “Thiện căn xuất thế sinh”.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) LƯỢNG LÀ DO KỆ RẰNG: “CỨU CẢNH TỰA HƯ KHÔNG, RỘNG LỚN KHÔNG BỜ BẾN”.

*A Di Đà Kinh* không hề có nói thế giới Cực Lạc ở phương Tây rộng lớn như hư không, vô bờ vô bến. Kinh nói như thế chỉ là phương tiện vì phạm phu. Nếu đúng theo chỗ mà chính đức Phật kia trụ (thì) do bởi khế nhập chân lý, sự lý vô ngại, (nên) tự (thế giới ấy) có thể nói là không bờ bến.

• (SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) TÍNH LÀ DO KỆ RẰNG: “CHÍNH ĐẠO ĐẠI TỪ BI, THIÊN CĂN XUẤT THẾ SINH”.

Chữ tính (theo) Phạm văn, cùng với chữ giới, ý nghĩa cũng không khác gì, vốn có nghĩa là nhân tố (1). Nên 18 giới (2) cũng có khi dịch là 18 tính. Sự thành tựu (của) công đức (về) tính tức là y theo nhân nào mà có nghĩa (tịnh độ?). Nay xin giải thích: do công đức vô lậu [thiện căn xuất thế] mà sinh, (do) thiện căn đã đoạn phiền não mà sinh. Song rốt là do loại thiện căn xuất thế nào sinh đây? Đáp, một là chính đạo, hai là từ bi. Chính đạo là bát chính đạo, chính là

chính kiến, chính tư (duy), chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. Chính đạo cùng có chung với Tiểu thừa. Đại từ bi là của (riêng) Đại thừa không chung (với Tiểu thừa), mà vốn là nhân của Phật quả vậy (3).

## CHÚ THÍCH 14

(1) Nhân tố có nghĩa là yếu tố nhân đối với quả. Chữ “giới” theo Phạm văn là *Dhātu*, cũng có nghĩa là “tính”. Mọi hiện hữu đều là những thành quả. Mà quả dĩ nhiên phải có nhân. Quả bị nhân quy định và hoàn toàn bị hạn cuộc trong giới hạn của nhân. Thế nên các yếu tố nhân căn bản được gọi là *giới (Dhātu)* vậy.

(2) Phật giáo phân tích toàn thể hiện hữu ra thành 18 lãnh vực căn bản giới hạn tất cả mọi hiện hữu, nên gọi là 18 *giới*, và xác định tất cả mọi tính chất của hiện hữu nên gọi là 18 *tính*.

18 giới gồm 6 nội giới: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. 6 ngoại giới: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Ý và một phần pháp thuộc tâm thức, ngoài ra thuộc hình tướng vật chất. Còn 6 giới trung gian hoàn toàn thuộc tâm thức gồm 6 thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

(3) Ấn Thuận Đại sư, trong “Trung Quán Luận Giảng Ký” cho rằng tính KHÔNG học là chung của Đại thừa và Tiểu thừa. Chỗ khác nhau là Tiểu thừa không có đại từ bi mà thôi. Nên ở đây ngài cũng giải thích chữ *chính đạo* là bát chính đạo của Tiểu thừa. Đại sư chủ trương một đạo Phật chung cho Đại lẫn Tiểu thừa, chứ không chấp nhận một đạo Phật Đại thừa hoàn toàn tách biệt khỏi Tiểu thừa. Tuy nhiên chữ *chính đạo* ở đây chưa chắc là bát chính đạo của Tiểu thừa

chút nào. Vì theo bài kệ bên dưới: “Đại thừa thiện căn giới.. giống hai thừa không sinh”, thì Thế Thân Bồ Tát xác định Cực Lạc thế giới là thuần túy Đại thừa. Lại nữa bát chính đạo thuộc Đạo Đế trong Tứ Đế là con đường đưa đến tịch diệt Niết Bàn tức Diệt Đế trong Tứ Đế. Tịnh Độ nói chung được “tạo” nên từ công đức chân thật trong ý hướng từ bi độ sinh của chư Phật, hoàn toàn không có ý nghĩa gì là tịch diệt ở nơi đây. Thế nên phải nói *chính đạo* ở đây là Đại thừa Bồ Tát đạo, giác ngộ và độ sinh đồng thành Phật đạo.

Do đó ý nghĩa *xuất thế* ở đây cũng là nghĩa của Đại thừa. Không phải là xuất thế theo lối đoạn trừ tất cả mọi phiền não trói buộc với ba cõi, mà là đại bi tâm (cứu độ tất cả không sót một chúng sinh nào) trên căn bản Bát Nhã trí (tất cả các pháp là KHÔNG) cộng thêm với hạnh nguyện bao la bất động như hư không. Đó mới là những yếu tố căn bản làm phát sinh một phương tiện thiện xảo tối thắng để độ sinh, đó chính là Tịnh Độ vậy.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ)  
HÌNH TƯỚNG LÀ DO KỆ RẰNG: “QUANG MINH  
SẠCH ĐẦY ĐỦ, NHƯ GƯƠNG VÀNH NHẬT  
NGUYỆT”.

Hình tướng là hình sắc tướng mạo vậy, lấy quang minh làm thể, (sự) tròn đầy của quang minh thanh tịnh là thể tính của mình. Như gương, như mặt trời, như mặt trăng. Như gương ví dụ cho sự đầy đủ thanh tịnh, mặt trời mặt trăng ví dụ cho quang minh. Song quang tướng của cõi Phật vốn mát mẻ, không giống như ánh sáng mặt trời làm hại da dẻ của con người (1).



## CHÚ THÍCH 15

(1) Ở trên đã nói về *lượng* của Cực Lạc là không bờ bến, và *tính* của Cực Lạc là thiện căn Đại thừa. Vì Cực Lạc là một thế giới, thế nên phải có lượng, có tính, và phải có *hình tướng* ra sao nữa. Ở đây hình tướng không thể xác định được, vì lượng của thế giới này như hư không vô bờ bến. Nên chỉ lấy tính chất quang minh của *chính đạo* Đại thừa, (tức quang minh trí tướng của A Di Đà Phật) vốn trong sạch và viên mãn, cùng với tính chất đại bi bao trùm thâm nhiếp các chúng sinh, để ví như là gương sáng sạch và tròn sáng như khuôn mặt trời mặt trăng. Hình tướng như thế là tương ứng với “thanh tịnh”, “lượng” và “tính” ở trên.

(SỰ THÀNH TỰ (CỬA) CÔNG ĐỨC (VỀ)  
 ĐỦ LOẠI SỰ LÀ DO KỆ RẰNG: “ĐỦ TÍNH CHẤT  
 TRẦN BẢO, GỒM HẾT ĐIỀU TRANG NGHIÊM”.

Đủ tính chất trần bảo, ý nói không phải chỉ bảy báu mà thôi. Bởi đây đủ tất cả trần bảo, nên có thể đầy đủ các trang nghiêm vi diệu (1).

## CHÚ THÍCH 16

(1) Phần này đi vào chi tiết các sự sự vật vật như là các hiện tượng của toàn thể thế giới Cực Lạc. Đồng thời cũng là xác định về phần thể chất của thế giới này. Bảo rằng “chất” của thế giới này là trần bảo và đủ mọi vẻ đẹp là một điều hết sức khó tin đối với nhiều người. Có người bác bỏ hoàn toàn, có người cho đó là lối nói ẩn dụ tượng trưng. Như thế là bởi họ không có được một căn bản đứng đắn thuộc trí huệ Đại thừa. Hoa Nghiêm Kinh nói: “*Nhất thiết duy tâm tạo*” (tất cả

duy tâm tạo). Và *Tâm* không phải là một thật thể thuần nhất bất biến. *Tâm* theo Duy Thức học là một tổng hợp các yếu tố nhân, nên *Tâm* chính là *giới*, là *tính*, là *chỗ* để thể hiện ra tất cả các hữu tình và các thể giới. Sở dĩ *Tâm* tổng hợp được tất cả các nhân tố là bởi *Tâm* không có thật tính thuần nhất bất biến, *Tâm* vốn là KHÔNG. KHÔNG như vậy không phải là diệt tận mà là để (có tác dụng) tổng hợp các nhân. Do đó muốn thấy được và hiểu được tính KHÔNG của *tâm* thì phải quán sát cho rõ và thấu tỏ cho được nguyên tắc nhân quả của *tâm*, (tức tác dụng viên mãn của *tâm* vừa là nhân vừa là quả), và muốn chứng thực được tính KHÔNG của *tâm* thì phải chứng thực được các pháp đang hiện hành (tức các hữu tình và các thể giới) chính là *tâm* (nghĩa vừa là nhân vừa là quả). Do đó quán *tâm* chính là quán KHÔNG, và chính là quán sắc tướng hiện hành, là quán thể giới và chúng sinh trong mười phương cõi. Thế giới và chúng sinh như thế là quả, và đồng thời cũng là nhân, cũng là (đại) *tâm*, cũng là KHÔNG. Thế giới và chúng sinh là nhân ở chỗ chúng sinh tạo nghiệp. Nghiệp tức là nhân. Nghiệp nhân này tác động hai mặt y báo (tức thể giới) và chính báo (tức chúng sinh). Nghiệp nhân vô lượng kiểu, nên thế giới và chúng sinh cũng vô lượng kiểu.

Nghiệp nhân của Cực Lạc thế giới là “*Chính đạo đại từ bi, thiện căn xuất thế*”, lại nghiệp này thuần túy thanh tịnh “*hơn hẳn đường ba cõi*”, thế nên phần thể gian vật chất của cõi nọ toàn bằng châu báu, đẹp đẽ vô cùng có gì lạ đâu.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐIỀU SẮC LÀ DO KỆ RẰNG: “QUANG VÔ CẤU RỰC RỠ, SÁNG SẠCH RỌI THẾ GIAN”.

Sắc phân làm hiển sắc [xanh, vàng, đỏ, trắng], hình sắc [lớn, nhỏ, tròn, vuông]. Và biểu sắc [các tác

động của thân và khẩu] v.v... Nay công đức (về) diệu sắc bao gồm cả ba loại này, song căn bản hơn hết là hiển sắc. Nên diệu sắc ở đây cũng lấy quang sắc [hiển sắc] mà (ta) có thể thấy làm chủ (yếu). Đó là ánh sáng vô cấu sáng sạch rực rỡ mạnh mẽ, rọi sáng thế gian, thanh tịnh bậc nhất (1).

### CHÚ THÍCH 17

(1) Trên kia nói về hình tướng, dưới này nói về màu sắc. Tuy phân làm hai nhưng chỉ lấy quang minh để diễn tả mà thôi. Bản thể của Cực Lạc thế giới là quang minh trí tướng vô lượng, thế nên hình tướng và màu sắc của thế giới này đều thể theo quang minh đó mà trình bày. Không những thế mà kể cả lượng, cả tính, cả mọi sự vật cũng không ngoài tác dụng (tức công đức chân thật) của quang minh ấy hiển hiện.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) XÚC LÀ DO KỆ RẰNG: “CỔ CÔNG ĐỨC BẰNG BÁU, MỀM MẠI CHUYỂN TRÁI PHẢI, CHẠM VÀO SINH THẮNG LẠC, HƠN CA CHIÊN LÂN ĐÀ”.

Xúc là cảm giác bằng thân, (như) thô, tế (1), trơn, sấp, các thứ như thế vậy. Thế giới Cực Lạc, mọi xúc chạm đều (vi) diệu, nay chỉ đề ra cổ công đức (bằng) báu chất, nghĩa là chỉ lấy một (tính chất) tổng quát làm đại biểu tính mà nêu ra vậy thôi. Cổ công đức báu chất là loại cổ do công đức của bảy báu (2) mà thành, song bảy báu này không cứng chắc như bảy

báu của thế gian, mà do báu chất mềm mại mà thành, chạm vào tay nghiêng ngả phát sinh (niềm) an lạc thắng diệu, so với Ca chiên lân đà còn là hơn nhiều. Ca chiên lân đà là một thứ vải mềm mại trơn láng bậc nhất của Ấn Độ, như tơ trơn của Trung Hoa (3).

### CHÚ THÍCH 18

(1) Cảm giác thô là cảm giác mạnh bạo, xúc chạm mạnh hoặc cường độ cảm giác mạnh mẽ. Cảm giác tế ngược lại rất nhẹ nhàng và êm dịu.

(2) Bảy báu theo *Pháp Hoa Kinh* đề ra là “Kim, ngân, lưu ly, xà cừ, mã não, trân châu, mai côi”. *Vô Lượng Thọ Kinh* kê ra là “Kim, ngân, lưu ly, pha lê, san hô, mã não, xà cừ”. *A Di Đà Kinh* là “Kim, ngân, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não”. *Đại Trí Độ Luận* là “Kim, ngân, tỳ lưu ly, pha lê, xà cừ, mã não, xích trân châu”.

(3) Theo Đàm Loan, Ca chiên lân đà là một thứ cỏ mềm mại bên Ấn Độ.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ)  
TRANG NGHIÊM GỒM CÓ BA LOẠI CẦN PHẢI  
BIẾT. NHỮNG GÌ LÀ BA? MỘT LÀ NƯỚC, HAI  
LÀ ĐẤT, BA LÀ HƯ KHÔNG.

Trang nghiêm nói ở đây, không phải nói cho các thứ hương, hoa, phiến, tràng (1) (để) ở trước Phật. Nay trang nghiêm ở thế giới Cực Lạc có ba loại: một là trong nước, hai là trên (mặt) đất, ba là trong hư không, đều có chỗ rất thù thắng.

## CHÚ THÍCH 19

(1) *Phiên* là cờ hiệu, *tràng* là cờ hay trụ có ghi hoặc khắc kinh vào đó.

TRANG NGHIÊM (VỀ) NƯỚC LÀ DO KÊ RẰNG: “HOA BÁU NGÀN VẠN LOẠI, CHE KHẮP SUỐI AO HỒ, GIÓ THỎANG LAY HOA LÁ, QUANG GIAO THOA LOẠN CHUYỂN”.

Trong ao suối đều đầy hoa báu, gió động lá hoa (làm) quang sắc giao thoa (nhau).

TRANG NGHIÊM (VỀ) ĐẤT LÀ DO KÊ RẰNG: “CUNG ĐIỆN CÙNG LẦU GÁC, THẤY KHÔNG NGẠI MƯỜI PHƯƠNG, CÂY TẠP ĐỦ QUANG SẮC, LAN CAN BÁU GIÁP VÒNG”.

Cung điện trên mặt đất của thế giới Cực Lạc, không chướng ngại lẫn nhau, nên có thể thấy mười phương như hư không (1). Lại có nhiều cây tạp lan can chạy giáp vòng quanh.

## CHÚ THÍCH 20

(1) Ý nói thấy khắp các thế giới bất tận trong không gian.

TRANG NGHIÊM (VỀ) HƯ KHÔNG LÀ DO KÊ RẰNG: “VÔ LƯỢNG BÁU GIAO NHAU, HƯ KHÔNG TRÀN LƯỚI VĨNG, ĐỦ LOẠI LINH VANG HƯỞNG, NGÂN NGA ÂM DIỆU PHÁP”.

Trong hư không có các lưới võng báu giăng ngang nhau, trên võng có (treo) linh, phát ra các âm thanh. Khắp nơi trên thế giới Cực Lạc đều có pháp âm, không giống như thế gian ngũ trước (1) nghe pháp rất khó khăn.

## CHÚ THÍCH 21

(1) *Ngũ trước* tức năm thứ ô trước, ý nói là bất tịnh. Một là *kiếp trước*: theo Phật giáo, tuổi thọ của chúng sinh có hai giai đoạn tăng và giảm, tuổi thọ tối thiểu là 10 tuổi và tối cao là 8 vạn 4 ngàn tuổi. Bắt đầu từ 10 tuổi, cứ 100 năm tăng lên 1 tuổi cho đến 8 vạn 4 ngàn tuổi gọi là kiếp tăng, ngược lại từ 8 vạn 4 ngàn tuổi cứ mỗi trăm năm giảm xuống 1 tuổi cho đến khi chỉ còn 10 tuổi gọi là kiếp giảm. Lại vũ trụ có 4 giai kỳ: thành, trụ, hoại, không. Mỗi một thời kỳ này kéo dài 20 lần kiếp tăng giảm. Vào thời kỳ trụ kiếp, mỗi phen tuổi thọ con người giảm đến 2.000 tuổi thì 4 thứ ô trước kia bắt đầu khởi dậy, và giai đoạn này được gọi là *kiếp trước*. Hai là *kiến trước*: các chúng sinh vào giai đoạn kiếp trước bắt đầu khởi lên các thứ kiến hoặc như thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến. Ba là *phiền não trước*: cũng từ giai đoạn kiếp trước các tư hoặc tham sân si dấy thịnh gọi là phiền não trước. Bốn là *chúng sinh trước*: do hai thứ trước trên, chúng sinh trong giai đoạn kiếp trước trở nên khổ nhiều phước ít, tâm độn thể yếu, dễ sinh khổ báo nên gọi là chúng sinh trước. Năm là *mạng trước*: do các kết quả trên tuổi thọ của chúng sinh càng ngày càng giảm thiểu cho đến khi chỉ còn 10 tuổi, gọi là mạng trước.

(SỰ) THÀNH TỰ (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ)  
MƯA LÀ DO KÊ RẰNG: “MƯA HOA, Y, TRANG  
NGHIÊM, VÔ LƯỢNG HƯƠNG HUÂN KHẮP”.

Mưa có nghĩa là từ trời rơi xuống. Mưa hoa, y, trang nghiêm là (từ) trời rơi xuống hương hoa, y áo, cùng các thứ trang nghiêm, (nên) gọi là mưa hoa, y các thức, trang nghiêm. Trong (các thứ) trang nghiêm có vô lượng (thứ) hương, cho dù thuận hay nghịch chiều gió cũng không chỗ nào không huân ướp.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) QUANG MINH LÀ DO KỆ RẰNG: “MẶT TRỜI PHẬT HUỆ SÁNG, SẠCH TRỪ THỂ ÁM SI”.

Quang minh nói ở các phần trên là thuộc quang minh sắc của thế giới vật chất. Còn ở đây là chỉ cho huệ quang của Phật, quang minh thanh tịnh, hết như mặt trời sáng có thể phá trừ ngu si, hôn ám, mê muội của thế gian. (Đây) là thuộc quang minh của tâm lý giới (1).

## CHÚ THÍCH 22

(1) Dĩ nhiên Phật là vô lượng quang và tận thập phương vô ngại quang, thế nên thế giới của ngài đâu cần phải có ánh mặt trời nào khác soi sáng. Mặt khác, quang này là trí quang, nên không phải chỉ soi sáng mà còn dẹp sạch si ám vô minh của thế gian nữa. Thật ra các quang minh sắc về hình tướng và diệu sắc ở trên với quang minh ở đây chỉ là một trí quang vô ngại của Phật A Di Đà. Nó chính là bản thể *thanh tịnh* của tất cả các công đức của Phật A Di Đà. Dĩ nhiên theo Đại thừa, do nhờ Bát Nhã chiếu phá ngã và pháp đều KHÔNG vô tự tính, nên Bát Nhã là gốc rễ của *thanh tịnh*. Rồi từ Bát Nhã này là căn bản dấy khởi đại bi tâm, trang nghiêm Tịnh Độ, thành tựu chúng sinh, mọi việc đều

không lìa ngoài Trí Bát Nhã căn bản này. Nhờ vậy lục độ vạn hạnh của Bồ Tát đều trở nên *thanh tịnh* và hoàn toàn là những *công đức chân thật*. Như vậy nhờ Bát Nhã Bồ Tát tịnh hóa chúng sinh cũng như những hạnh nghiệp của mình, để lấy đó làm *tịnh nhân*, cho đến khi thành quả thì chính báo của Bồ Tát là Phật thân thanh tịnh, và y báo là Tịnh Độ. Do đó phải nói rằng Bồ Đề tâm là động cơ căn bản của con đường Đại thừa. Song Bát Nhã trí chính là toàn thể con đường ấy từ khởi điểm đến chung cuộc. Con đường Đại thừa là con đường thanh tịnh, nhưng không phải cái thanh tịnh của Niết Bàn tịch diệt, mà là sự thanh tịnh hóa toàn thể thế giới và chúng sinh bằng Bát Nhã trí hay *trí quang* ở đây vậy.

Toàn thể Tịnh Độ sở dĩ thanh tịnh viên mãn để được gọi là Tịnh Độ, đó là vì bản thể của Tịnh Độ (y báo cũng như chính báo) hoàn toàn là trí quang Bát Nhã. Thế nên hình tướng, màu sắc và quang minh của Cực Lạc đều là một trí quang vô ngại của A Di Đà mà thôi.

Tác dụng căn bản này của Bát Nhã biến Bát Nhã trở thành căn bản để phương tiện tịnh hóa chúng sinh và cõi nước như phần sau cùng nói: “*Bát Nhã nhiếp phương tiện...*”.

(SỰ) THÀNH TỰ (CỬA) CÔNG ĐỨC (VỀ)  
DIỆU THANH LÀ DO KỆ RẰNG: “PHẠM THANH  
NÓI VANG XA, VI DIỆU VỌNG MƯỜI PHƯƠNG”.

Người Ấn tự cho ngôn ngữ của họ do Phạm Thiên truyền lại, gọi là Phạm thanh. Phạm thanh ở nước Cực Lạc có thể (vang) đến các nơi xa, không cần lớn tiếng mà có thể đi rất xa, âm thanh này hòa nhã vi diệu, mười phương đều nghe, người nghe (liền) khởi tâm thanh tịnh (1).



## CHÚ THÍCH 23

(1) Theo Đàm Loan Đại sư, đây chính là âm thanh của A Di Đà Phật. Bản văn mà ngài giảng giải đọc câu kệ đầu là *phạm thanh ngộ sâu xa* (nguyên văn: “Phạm thanh ngộ thâm viển”). Nhưng có lẽ nên hiểu là bất cứ âm thanh nào trong cõi Tịnh Độ thì đúng hơn. Và lại mọi âm thanh ở đây đều khởi lên từ quang minh trí tướng kia, nên có âm thanh nào lại không phải là của A Di Đà Phật và có âm thanh nào lại không khai ngộ thâm sâu đâu? Như A Di Đà Kinh nói trên Cực Lạc thế giới có nhiều loài chim reo hót và cho đến tiếng gió thổi xào xạc qua lá cây... các âm thanh ấy đều có tác dụng khai ngộ sâu xa cho kẻ nghe đều bị nhiếp tâm về Tam Bảo. Và kinh giải nói: “Các loài chim ấy đều do Phật A Di Đà này muốn cho pháp âm lan rộng nên biến hóa mà làm ra” (Xem Quán Vô Lượng Thọ Kinh trình bày còn chi tiết hơn nữa).

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ)  
 CHỦ LÀ DO KỆ RẰNG: “A DI ĐÀ CHÍNH GIÁC,  
 PHÁP VƯƠNG KHÉO TRỤ TRÌ”.

Cực Lạc thế giới là một cõi nước (nên) tự nhiên phải có chủ, song không giống như vua chúa ở nhân gian, lấy thống trị là việc làm. Chủ ở đây là chính giác A Di Đà, tức A Di Đà Phật [chính giác là nghĩa của Phật]. Pháp vương có nghĩa là được tự tại đối với pháp. Phật A Di Đà đối với pháp được tự tại. Trụ trì (thì) trụ là ở yên bất động, trì là chống giữ không đổ. Có thể ở yên (trong) Phật Pháp không để cho sụp đổ là trụ trì, như vị phương trượng của một ngôi chùa. Khéo trụ trì là không để cho biến chất vậy. Phật pháp

đã đạt đến địa vị cứu cánh, tự (đó) không còn cái gọi là phải tiến bước nữa. Nên những gì đáng sợ chính là xen tạp không còn chính nữa, thế nên phải khéo làm trụ trì để khỏi biến đọa.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỬA) CÔNG ĐỨC (VỀ) QUYẾN THUỘC LÀ DO KỆ RẰNG: “NHƯ LAI TỊNH HOA CHÚNG, HÓA SINH HOA CHÍNH GIÁC”.

Sinh (vào) thế giới Cực Lạc là do hoa mà sinh [hóa sinh]. Song hóa sinh có nhiều loại, các cõi trời và địa ngục đều là (hóa sinh). Nay hóa sinh này là mượn thai sen mà sinh. Hoa sen có đức tính khác thường, tự bùn ra mà không nhiễm. Quyến thuộc (ở) Cực Lạc hóa sinh như vậy ví cho ý nghĩa từ đời ác năm trước sinh về (cõi) kia mà không nhiễm, nên gọi là “*Như Lai tịnh hoa chúng*”. Vì bất kể cả người có tội, như “đái nghiệp văng sinh” (1), các độc bệnh phiền não của họ đều một lúc lắng xuống hết, như bệnh sốt rét do thuốc thang mà trấn áp xuống. Nên cái “tịnh” của An Dưỡng [quốc] chính là phiền não đã yên rồi mà chưa đoạn. Nghiệp được mang theo về (cõi này) cũng không phát sinh tác dụng (2). Nay chúng tịnh hoa từ đâu mà ra? Thế nào mới được vào thai sen? Chính là con cái của chính giác [Phật] từ hoa sen mà hóa sinh (3), giống như chúng sinh vốn do cha mẹ sinh vậy, nên đều thành quyến thuộc của A Di Đà Phật.

## CHÚ THÍCH 24

(1) Có nghĩa là mang theo nghiệp của cõi ác trước này mà sinh về Tịnh Độ. Ý nói người nghiệp này vẫn vãng sinh được với một vài điều kiện hết sức dễ dãi như trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh trình bày về hạ phẩm hạ sinh.

(2) Giải thích như Ấn Thuận Đại sư ở đây thật sự không hiểu rõ nghĩa Tịnh Độ chút nào. Ngài coi cái “tịnh” của Cực Lạc chỉ là trấn áp bệnh xuống mà thôi. Thật ra “tịnh” của cõi kia chính là trí tướng Bát Nhã. Theo Phật giáo chỉ có hai thứ “tịnh” mà thôi, tịnh của Niết Bàn tịch diệt và tịnh của Bát Nhã trí chiếu ngã và pháp đều KHÔNG. Ý của Đại sư muốn nói là cá nhân sinh về đó chưa thật sự đủ tịnh nghiệp, nên được “tịnh” đó chỉ là phiền não nằm yên không sinh tác dụng mà thôi. Tịnh này chỉ là tịnh vay mượn của cõi kia, và Tịnh Độ chỉ là chỗ tránh né nghiệp khổ nhất thời vậy. Giải thích này nghe thì có lý, song chỉ biết chú trọng vào sự nghiệp cá nhân mà không hiểu rõ liên hệ tính của duyên khởi chút nào.

Cá nhân và nghiệp dĩ của cá nhân không tự có ngoài duyên khởi được. Theo ý nghĩa này, hiện nghiệp mà chúng ta đang mang trong kiếp này không phải là toàn thể ta và thật sự có thật tính. Nguyên lý KHÔNG vô tự tính của tất cả các pháp này là nguyên lý chung cho tất cả từ chúng sinh lên đến Phật, nên đồng thời nó cũng là chỗ nối kết tất cả các pháp lại với nhau, giữa Phật và chúng sinh, giữa Tịnh Độ và uế độ, giữa báo độ và hóa độ... Các pháp hiển thể ra hoàn toàn khác nhau tùy theo công đức nghiệp nhân mà thành ra cõi trời, người và các ác đạo... Mỗi thế giới tách biệt không thể xen tạp vào nhau được, vì chúng không cùng chung công đức và phẩm tính của nghiệp nhân. Nhưng chúng lại cùng có chung bản thể KHÔNG hoàn toàn bình đẳng, mà KHÔNG lại tương

ung với Bát Nhã, thế nên các thế giới này có thể qua lại với nhau được một cách dễ dàng qua bản thể KHÔNG của chúng, và dưới sự chứng giám của Bát Nhã trí.

Tịnh Độ là hiện thân của Bát Nhã trí, thế nên qua Tịnh Độ, tất cả các thế giới khác trong mười phương dù tịnh hay uế đều hiển hiện, đều giao thoa qua lại. Như Quán Vô Lượng Thọ Kinh diễn tả: “Trong lọng báu (phát ra từ quang minh của hoa) hiện ảnh tam thiên đại thiên thế giới và tất cả Phật sự. Mười phương cõi Phật cũng hiện ở trong”. Hoặc như là “Mỗi một vẻ đẹp (của A Di Đà Phật) có 8 vạn 4 ngàn quang minh, mỗi một quang minh chiếu khắp mười phương thế giới...”. Do đó Tịnh Độ không phải là một thế giới tách biệt riêng ra ngoài ba cõi, mà nó bao trùm và liên hệ mọi cõi đến mức vô lượng (cứu cánh tựa hư không, rộng lớn không bờ bến). Ở đây ý nghĩa vãng sinh không phải là trốn tránh nghiệp báo mà là thể nhập vào thật tính KHÔNG của nghiệp báo và phát hiện tác dụng vô lượng bất khả tư nghì (hiện thân qua Cực Lạc thế giới) của thật tính KHÔNG của nghiệp báo vậy.

Tóm lại phải có nghiệp báo mới vãng sinh được. Tại sao vậy? Vì nghiệp báo chỉ là duyên khởi, mà duyên khởi chỉ là KHÔNG vô tự tính. Nên có nghiệp báo mới có duyên khởi, có duyên khởi mới có KHÔNG, và có KHÔNG mới có sự liên hệ làm một với Cực Lạc (hiện thân của KHÔNG trí). Nếu diệt nghiệp báo ắt thành “tịnh” của Niết Bàn tịch diệt cá nhân mà thôi. Và sự vãng sinh ở đây chỉ là thể hiện ra mối liên hệ giữa uế và tịnh bình đẳng đều KHÔNG vô tự tính. Bình đẳng nên chỉ cần sự chấp nhận (tức tín tâm) là sinh chứ không cần tu tập đủ thứ theo lối cá nhân chấp ngã.

(3) Đã biết bản thể của cõi này và chúng sinh cõi này là quang minh trí tướng, nghĩa là thuần tâm thức thanh tịnh

song nhiếp trọn toàn thể các pháp kể cả tâm lẫn sắc. Do đó sinh Cực Lạc dĩ nhiên phải hóa sinh. Còn thai sen đó là phương tiện nâng đỡ của A Di Đà Phật trong tiến trình độ sinh vậy.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) THỌ DỤNG LÀ DO KỆ RẰNG: “YÊU THÍCH PHẬT PHÁP VỊ, THIÊN TAM MUỘI MÓN ĂN”.

Thế giới Cực Lạc cũng có thọ dụng, song không giống như (cách) ăn uống của thế tục. Đồ ăn dùng các phẩm vật dinh dưỡng để duy trì sinh mạng. Như các vật độc không được gọi là đồ ăn. Vị Phật pháp tức là Pháp hỉ (1), thiên tam muội là thiên duyệt (2), cả hai đều là đồ ăn (thuộc về) pháp. Thiên là tĩnh lự, có định có huệ. Tam muội là đẳng trì (3) tức là nghĩa của định, có nghĩa là bình đẳng giữ tâm không hề tán loạn cũng không hề sôi động. Huệ mệnh (4) của đại chúng ở Cực Lạc dùng định (và) huệ để nuôi lớn, nên lấy định huệ mà thọ dụng.

### CHÚ THÍCH 25

(1) *Pháp hỉ* tức niềm vui sướng hân hoan do sự thấu hiểu Phật pháp mang lại.

(2) *Thiên duyệt* là niềm an lạc có được do thiên định đưa lại.

(3) *Đẳng trì*: đẳng là bình đẳng, trì là giữ vững. Giữ tâm vững chắc trong một trạng thái liên tục lâu dài là đẳng trì.

(4) Người theo Phật pháp lấy trí huệ làm thân mạng nên gọi là *huệ mệnh*.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) KHÔNG CÓ CÁC (TAI) NẠN LÀ DO KỆ RẰNG: “LÌA XA THÂN TÂM NÃO, THƯỜNG THỌ LẠC KHÔNG NGỪNG”.

Bất kể khổ não (của) thân (hay) tâm, thế giới Cực Lạc đều không hề có. Vì thân nơi đó hóa sinh, nên không có cái khổ của nhục thân. Lại phiền não không khởi, nên không có tâm não. Thường thọ các lạc, cũng không có các vấn đề của con người.

(SỰ) THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẠI NGHĨA MÔN LÀ DO KỆ RẰNG: “ĐẠI THỪA THIỆN CĂN GIỚI, BẰNG, KHÔNG DANH XẤU XA, NGƯỜI NỮ VÀ CĂN KHUYẾT, GIỐNG NHỊ THỪA KHÔNG SINH”. QUẢ BÁO TỊNH ĐỘ LÀ HAI LOẠI LỖI XẤU XA CẦN PHẢI BIẾT: MỘT LÀ THỂ, HAI LÀ DANH. THỂ CÓ BA LOẠI: MỘT LÀ NGƯỜI NHỊ THỪA, HAI LÀ NGƯỜI NỮ, BA LÀ NGƯỜI KHÔNG ĐẦY ĐỦ CÁC CĂN, KHÔNG BA LỖI LẦM ẤY, GỌI LÀ “LÌA (SỰ) XẤU XA (VỀ) THỂ”. DANH CŨNG GỒM BA LOẠI: LÀ DO KHÔNG NHỮNG KHÔNG CÓ BA THỂ, MÀ CHO ĐẾN CÒN KHÔNG NGHE ĐẾN TÊN CỦA BA LOẠI NHỊ THỪA, NGƯỜI NỮ VÀ KHÔNG ĐỦ CÁC CĂN (KIA), NÊN GỌI LÀ “LÌA (SỰ) XẤU XA (VỀ) DANH”. BẰNG LÀ DO BẰNG NHAU MỘT TƯỚNG.

Đại nghĩa môn là Đại thừa nghĩa môn (1) vậy. Người sinh (về) An Dương (quốc) đều lấy thiện căn của Đại thừa làm nhân [giới], bình đẳng và không có các danh xấu xa (2). Những gì gọi là có (bản) thể xấu xa tức chỉ cho người nữ, căn khuyết và nhị thừa - Thanh Văn và Duyên Giác. Thế giới Cực Lạc không phải chỉ không có ba loại người này mà còn không (có) cả ba loại danh ấy nữa, bởi (tất cả) đều bình đẳng một tướng vậy. Theo đó, Thanh Văn mà thế giới Cực Lạc có, chính là dùng thân Thanh Văn (song) hồi tâm (về) Đại thừa để mà sinh vào (đây), hoặc là do Phật thị hiện để trang nghiêm Tịnh Độ (3) chứ không hề phải (rằng là) Cực Lạc Quốc độ mà còn có hai thừa vậy.

## CHÚ THÍCH 26

(1) Phật pháp tổng quát gồm hai môn là Tiểu thừa và Đại thừa. Tịnh Độ thuộc về ý nghĩa của môn Đại thừa, nên gọi là “đại nghĩa môn”.

(2) Hán văn: *cơ hiêm danh*. Đúng nghĩa cơ hiêm là chỉ trích, chê bai.

(3) Trang nghiêm Tịnh Độ, tức làm đẹp đẽ cho Tịnh Độ, làm cho Tịnh Độ không bị ai chỉ trích hết. Chữ *bằng* là bình đẳng (Hán văn là “đẳng”). Vì thể tính của tất cả chúng sinh nơi Tịnh Độ này đều lấy quang minh trí làm thể, nên bình đẳng trên phương diện thật tính đều KHÔNG vô tự tính, và trên phương diện hiện tướng thời đều có tướng, sắc và quang minh là công đức chân thật từ Phật A Di Đà. Do đó nói không có người nữ, căn khuyết và người thuộc nhị thừa,

không có nghĩa là các người đó không được vãng sinh, mà là khi sinh về Cực Lạc rồi thì tất cả đồng bình đẳng một tướng, tức quang minh trí tướng của A Di Đà Phật.

Nhưng phải hiểu trí tướng này vốn vô tướng (sắc tức thị KHÔNG), và đồng thời lại là tất cả tướng (KHÔNG tức thị sắc), thế nên phải hiểu chúng sinh sinh về đó đồng một thật tướng KHÔNG bình đẳng, song mỗi vị vẫn giữ lấy tướng riêng của mình tùy theo nguyện. Tại sao dám nói như vậy? Bởi chính các chúng sinh tự là KHÔNG, tự là tự thể Bát Nhã vậy. Do đó khi Bát Nhã hiển hiện, tác dụng của Bát Nhã không hề trở ngại hay phá hủy hiện tướng của chúng sinh.

**(SỰ) THÀNH TỰU ĐẦY ĐỦ (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) TẤT CẢ CÁC CẦU MONG LÀ DO KÊ RẰNG: “CHÚNG SINH BAO ƯỚC MUỐN, TẤT CẢ ĐỀU ĐẦY ĐỦ”.**

Đây là sự thành tựu lớn lao nhất của thế giới Cực Lạc, bởi nơi đây có thể thỏa mãn tất cả các nguyện cầu của chúng sinh, như ngọc Ma Ni vậy. Cực Lạc tuy tốt đẹp, như mọi loại hoa hương trang nghiêm, bầy báu đầy đất, (song nếu) không hợp (với) nguyện cầu của chúng sinh thì cũng là vô dụng thôi. Nên câu này là tối trọng yếu. Bởi nó nói lên trọn vẹn sự viên mãn của công đức lợi mình lợi người của Phật A Di Đà vậy (1).

### CHÚ THÍCH 27

(1) Theo Thế Thân Bồ Tát, phần này nói về công đức lợi tha của A Di Đà Phật. Nhưng cũng đồng thời là xác định



rằng chỉ có Cực Lạc thế giới mới là độ sinh chân chính và đúng nghĩa Đại thừa nhất. Bởi tất cả các vui thích mà chúng sinh ao ước đều được thỏa mãn đầy đủ. Câu kệ này dường như không hề lựa chọn ra một thứ ao ước đặc biệt nào đó, như Niết Bàn, giải thoát, giác ngộ... mà chỉ nói tất cả các ao ước đều mãn nguyện. Chứng tỏ về từ bi, vì quan tâm đến mọi ao ước và thỏa mãn đủ mọi ao ước của chúng sinh, nên từ bi viên mãn; về trí huệ, không phân biệt mong cầu nhỏ bé hay ước nguyện to tát, tất cả đều bình đẳng trí tướng, nên trí huệ viên mãn. Do đó nên dưới đây nói “cõi kia của Phật Vô Lượng Thọ là cảnh giới vi diệu thuộc đệ nhất nghĩa đế”.

LƯỢC NÓI (XONG) VỀ 17 LOẠI CÔNG ĐỨC (DÙNG) TRANG NGHIÊM CÕI NƯỚC CỦA PHẬT A DI ĐÀ KIA DO HIỆN BÀY (RA) SỰ THÀNH TỰU CỦA LỰC ĐẠI CÔNG ĐỨC LỢI ÍCH (CHO) TỰ THÂN CỦA NHƯ LAI VÀ SỰ THÀNH TỰU CỦA CÔNG ĐỨC LỢI ÍCH (CHO) NGƯỜI KHÁC. SỰ TRANG NGHIÊM CÕI CỦA PHẬT VÔ LƯỢNG THỌ KIA (LÀ) CẢNH GIỚI (VI) DIỆU (THUỘC) ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ. MƯỜI SÁU CÂU VÀ MỘT CÂU TUẦN TỰ NÓI (RA), CẦN PHẢI BIẾT.

Thế giới cực lạc trang nghiêm tuyệt hảo là sự thành tựu công đức lợi mình lợi người của Phật. Cảnh giới này không phải tục đế mà có thể thấu rõ được. Ví như (cõi kia) nói xanh, vàng, đỏ, trắng, mềm mại, đều chẳng phải như thế gian (thường) hiểu, bởi cảnh giới của thế gian là do vọng thức mà nhận biết. Đế là mọi người (đều) công nhận. Tục đế tuy do thế tục (đều)

công nhận, song không phải là sự hiểu biết chân thật. Nếu (là) đệ nhất nghĩa đế (1) [còn nói là thắng nghĩa đế], chính là cảnh giới đặc thù do thánh nhân lia phiền não mà chứng được. Thật tướng được thấy (nơi cõi đó) tuy là không có hai, không khác biệt, nhưng các dị tướng đủ loại vẫn cứ đầy khắp khác biệt. Như đủ loại sự tướng hiển hiện nơi thế giới Cực Lạc, chính là cảnh giới tức lý mà sự, sự lý vô ngại, chẳng phải vọng thức của người tục mà có thể thấu tỏ được, mà là chỗ quán của Bát Nhã của Bồ Tát vậy. Mười sáu câu và một câu là: mười sáu câu đầu là công đức tự lợi, câu cuối là thành tựu công đức lợi người, bên trên đã y theo thứ tự mà nói ra (hết rồi).

### CHÚ THÍCH 28

(1) *Đệ nhất nghĩa đế* (paramārtha-satya) luôn luôn đi đôi với thế (tục) đế (saṃvṛti-satya). *Parama* có nghĩa là đầu tiên, trên hết (Hán dịch là *đệ nhất* và *thắng*), tối thượng. *Artha* là ý nghĩa. *Paramārtha* (parama + artha) được dịch là *đệ nhất nghĩa đế* hay *thắng nghĩa*. *Satya* là sự thật, dịch là *đế*. Sự phân biệt chân lý (satya) thành hai loại đã được đề cập đến trong kinh hệ Bát Nhã và Tiểu thừa luận, song phải đến Long Thụ (Nāgārjuna) thì ý nghĩa về hai *đế* mới được nhấn mạnh và trở nên căn bản cho mọi tìm hiểu về Phật giáo.

Đệ nhất nghĩa đế là sự thật tối thượng hay chân lý tuyệt đối thế nên nó phải là ý nghĩa cứu cánh của Phật giáo, hơn hết phải là của Đại thừa Phật giáo. Ý nghĩa cứu cánh đó chính là tính KHÔNG của Bát Nhã trí thuộc Đại thừa. Tịnh Độ do trí quang của A Di Đà Phật làm thể mà hiển hiện ra

theo nguyên của ngài, nên Tịnh Độ dĩ nhiên phải thuộc về đệ nhất nghĩa đế.

## **B- Quán sự trang nghiêm (do) công đức (của) Phật.**

THẾ NÀO LÀ QUÁN (SỰ) THÀNH TỰU (VỀ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC (THUỘC VỀ) PHẬT? QUÁN (SỰ) THÀNH TỰU TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC (THUỘC VỀ) PHẬT GỒM CÓ TÁM LOẠI CẦN BIẾT. NHỮNG LÀ GÌ TÁM LOẠI? MỘT LÀ TRANG NGHIÊM TÒA, HAI LÀ TRANG NGHIÊM THÂN, BA LÀ TRANG NGHIÊM KHẨU, BỐN LÀ TRANG NGHIÊM TÂM, NĂM LÀ TRANG NGHIÊM CHỨNG, SÁU LÀ TRANG NGHIÊM THƯỢNG THỦ, BẢY LÀ TRANG NGHIÊM CHỦ, TÁM LÀ TRANG NGHIÊM KHÔNG UỐNG LÀM TRỤ TRÌ.

Trước hết nêu ra quán về tám loại trang nghiêm công đức của Phật, dưới đây là giải thích riêng (từng phần).

GÌ LÀ TRANG NGHIÊM TÒA? LÀ DO KỆ RẰNG: “VÔ LƯỢNG VUA BẬU LỚN, ĐÀI HOA SẠCH VI DIỆU”.

Nay quán Phật, trước từ tòa mà quán lên. Tòa Phật của Tiểu thừa chỉ là cỏ cát tường (1), (còn) Phật thì lấy tướng lão Tỳ khưu. Đại thừa không như vậy.

Tòa của ngài trang nghiêm bằng bảy báu, khác nhau đủ thứ (như vậy), là vì cảnh giới của chúng sinh mỗi thứ mỗi khác. Nay quán tòa của Phật là đài hoa sen thanh tịnh vì diệu do vô lượng báu lớn làm thành. Đài này do Bồ Tát thập địa (2) thành Phật mới ngồi. Tòa tại sao lại là hoa sen? Một là hoa mọc lên khỏi bùn dơ mà không nhiễm, hai là hoa sen có trái: hoa là nhân, trái là quả. Dùng nhân [hoa] tu hành thanh tịnh mà kết thành quả Phật. Tòa hoa này, kinh khác nói là một đóa hoa sen báu chứa màu hồng lớn, tượng trưng cho tâm con người, (ý nói) Phật nhân tu tâm mà thành. Tâm này là tâm hư vọng, song tu hành vẫn không rời vọng tâm này, (cho đến khi) lìa tâm vọng tức hiển tâm chân, hiện thành Phật đạo, nên *Ban Châu Tam Muội Kinh* có nói: tâm này làm Phật, tâm này tức Phật.

## CHÚ THÍCH 29

(1) Truyền thuyết nói Thích Ca Mâu Ni Phật khi kết tòa ngồi đạo trường để thành Phật, có đồng tử tên Cát Tường dâng cỗ này lên cho Phật trái tòa mà ngồi, nên gọi là cỗ Cát Tường. Phạm ngữ là Kusa, phiên âm Cô Xà, Câu Thư..

(2) Thập địa tức địa thứ mười *pháp vân địa* (Dharmamegha-Bhūmi), địa cuối cùng của Bồ Tát trước khi thành Phật. *Pháp* (Dharma) tức các pháp thuộc đệ nhất nghĩa, *vân* (megha) là mây, hình ảnh biểu tượng cho tất cả các pháp nghĩa đệ nhất, các công đức chân thật tối thượng đều tụ về (nơi vị Bồ Tát ở địa này), kết lại như mây để mưa cam lồ pháp đó xuống cứu độ toàn thể chúng sinh.

Về tòa sen xin xem chi tiết phần quán về hoa tòa trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh.

GÌ LÀ TRANG NGHIÊM THÂN? LÀ DO KỆ RẰNG: “TƯỚNG ĐẸP RẠNG MỘT TÂM, SẮC TƯỚNG VƯỢT QUẦN SINH”.

Tướng là những gì dễ thấy hiển hiện đặc biệt trên thân, như tướng lông trắng giữa đôi lông mày này nọ. Đẹp là những gì tinh vi của tướng, có nghĩa là 32 tướng, 80 vẻ đẹp, chính là tướng đẹp của hóa thân Phật. Nếu là chân thân Phật [như trong *Hoa Nghiêm Kinh* nói] ắt có vô lượng tướng, vô lượng đẹp. Nay nêu lên một tướng trong 32 tướng căn bản, gọi là tướng thường quang, vì tướng này thường hiện diện, không phải như (hào) quang được phóng ra đặc biệt khi (hiển) thân thông, hay khi nói pháp. Một tâm là tám thước, thật ra là một trượng (1). Ánh sáng của Phật chiếu khắp cõi mười phương, sao lại chỉ nói có một tâm? Ví như lửa đuốc, nguồn sáng chỉ một điểm mà ánh sáng đầy cả phòng, nghĩa ấy là vậy. Sắc tượng là thân dáng có hình có sắc vậy. Sắc tượng vi diệu, trên hẳn tất cả chúng sinh.

### CHÚ THÍCH 30

(1) Một trượng là 10 thước. Thước đây là thước tâu, bằng 1/3 mét. Nếu nói một tâm là 8 thước, thì bằng 8/3 mét, còn cho là một trượng thì là 10/3 mét.

Về quán thân Phật, xem chi tiết trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh.

GÌ LÀ TRANG NGHIÊM KHẨU? LÀ DO KÊ RẰNG: “NHƯ LAI TIẾNG VI ĐIỆU, ÂM PHẠM VỌNG MUỖI PHƯƠNG”.

Âm thanh của Như Lai vi diệu, trong tạng kinh có một kinh chuyên tán thán ba (thâm) mật của Như Lai (là) vi diệu, nói rằng người nghe không phân xa hay gần, (âm) thanh của ngài đều rõ ràng phân minh, như ngay bên tai. Bí mật nọ quả là không thể nghĩ bàn! Lại có thể tùy theo người nghe pháp, tùy căn cơ (của họ) mỗi người mỗi khác. Hoặc (có người) nghe (thấy) là nói về không, hoặc (có người) nghe (thấy) là nói về có, (chứ) không phải chỉ âm thanh mềm mại dễ nghe mà thôi.

GÌ LÀ TRANG NGHIÊM TÂM? LÀ DO KÊ RẰNG: “ĐỒNG ĐẤT, NƯỚC, LỬA, GIÓ, HƯ KHÔNG, KHÔNG PHÂN BIỆT”. KHÔNG PHÂN BIỆT LÀ KHÔNG CÓ TÂM PHÂN BIỆT VẬY.

Tâm Phật như đất, không phân sạch dơ nặng nhẹ, (cứ) một thể (của mình) mà gánh vác, như nước, lửa, gió, hư không, bình đẳng (đối với tất cả) không phân biệt. Chúng sinh khởi tâm là phân biệt ngay. (Còn) Phật thì chẳng luận khen chê, đều không phân biệt. Song hiểu như thế, vẫn chỉ là theo sự tướng mà hiểu Như Lai thôi. Thật ra tâm Phật lẽ nào lại không nhận biết, sao có thể lại so sánh cùng với đất, nước, lửa, gió và hư không? Cho nên lấy gương mà ví dụ thì (ý nghĩa của) tâm Phật sẽ sáng tỏ (hơn). (Như gương,

cảnh) lại thì rành rành phân minh, (cảnh) đi (khỏi) thì chẳng lưu chút dấu vết; (lại) cũng như tâm chiếu (một cách) vô dục, cứ là không lúc nào không chiếu, không vật gì không chiếu, không phải như gỗ đá mà nên không phân biệt vậy. Nay Phật có gì lại là như vậy? Ra vì tâm không phân biệt có hai loại: một là định tâm, một là huệ tâm. Phàm phu không biết (đến) định cảnh. (Còn) người đắc định, dỏ tinh thần tập trung, (nên) vọng niệm ngưng nghỉ, ban đầu còn chợt có vọng niệm ập lại, sau dần (các) thô phân biệt ngưng, tế phân biệt vẫn còn, tu nữa thời tế phân biệt cũng không còn, bèn tự cho rằng đã được “không phân biệt”, thật ra không phải vậy. Không phân biệt của Phật là từ trong định mà tu quán, thông đạt tất cả các pháp không có tự tính, (rồi) đắc trí không phân biệt mà ra. Như thế không phân biệt mà không gì không biết, trong kinh có lấy trống trời tự kêu để làm thí dụ, chính là (ý nghĩa) đây vậy.

**GÌ LÀ TRANG NGHIÊM CHÚNG? LÀ DO KỆ RẰNG: “CHÚNG TRỜI, NGƯỜI, BẤT ĐỘNG, BIẾN TRÍ THANH TỊNH SINH”.**

Chúng bất động là một loại cõi trời cao cấp, vốn do hoặc nghiệp bất động mà sinh. Nghiệp bất động tức là nghiệp định, (do) tu tứ thiền, bất định (1) mà đắc. Mới sinh vào trời này, cũng (còn) có tán tâm, (khi) lâm chung cũng vậy (2). Song trong khoảng trung gian thì thường ở trong định, không phải như sáu cõi trời dục (3), chính đây gọi là chúng bất động (4).

Thường thì chúng sinh tu hành, trước khi chưa thành Phật, đều qua lại trong khoảng (cõi) trời và người, nên tuy sinh Cực Lạc, vẫn còn đủ tướng (của cõi) trời và người, song vốn do biến trí thanh tịnh mà sinh. Điều này trong tiết thành tựu công đức quyển thuộc trước đã có nói qua. Nếu là phàm phu thông thường thì vốn là do hoa chính giác [biến trí thanh tịnh của Phật] (mà) hóa sinh, còn các Đại Bồ Tát, vốn đã đắc trí thanh tịnh, thì là do biến trí thanh tịnh của bản thân mà chuyển sinh.

### CHÚ THÍCH 31

(1) *Bát định* là tám thứ định, đó là kể luôn tứ thiền của sắc giới gộp vào với tứ định của vô sắc giới mà gọi thành *bát định*.

(2) Tức cũng có tán tâm. Bởi chết có nghĩa là công đức của kiếp sống đến chỗ diệt tận, nên những chúng sinh tu “bất động” nghiệp khi chết tức là công đức “bất động” chấm dứt, tâm trở thành tán động trở lại.

(3) Sáu cõi trời dục vì vẫn thuộc dục giới nên chưa thuộc về định nghiệp bất động kia vậy.

(4) Theo Đàm Loan, *bất động* không phải là một chúng riêng biệt như Ấn Thuận Đại sư giải thích ở đây. Ngài cho rằng trời, người ở trên cõi Cực Lạc do vì tin căn vào Đại thừa không hề thối chuyển, nên gọi là *bất động* vậy.

GÌ LÀ TRANG NGHIÊM THƯỢNG THỦ? LÀ DO KỆ RẰNG: “NHƯ TU DI NÚI CHÚA, THẮNG DIỆU KHÔNG GÌ HƠN”.



Thượng thủ là những người có học có đức, bất kể đi đứng nằm ngồi đều ở địa vị chủ tịch thì gọi là thượng thủ. Các đại đệ tử trong số đệ tử, như thượng thủ của Phật Thích Ca là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Thượng thủ của Phật Tỳ Lô Giá Na là Văn Thù và Phổ Hiền. (Còn ở) thế giới Cực Lạc là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Thượng thủ là y như trợ giáo, là trợ (giúp) Phật giáo hóa (chúng sinh). Thượng thủ ở đây như núi Diệu Cao, vi diệu vượt bậc không gì sánh (được). Dem núi ra làm ví dụ, một là bởi (các ngài) cao lớn, hai là bởi bất động.

**GÌ LÀ TRANG NGHIÊM CHỦ? LÀ DO KÊ RẰNG: “TRỜI, NGƯỜI, TRƯỢNG PHU CHÚNG, CHIÊM NGƯỠNG KÍNH VÂY QUANH”.**

Trượng phu chúng, bởi Cực Lạc không có người nữ vậy. Vây quanh là nhiều quanh Phật, hoặc một vòng, hoặc ba vòng, vốn là cách lễ của Ấn Độ biểu thị cung kính vậy.

**GÌ LÀ TRANG NGHIÊM KHÔNG UỐNG LÀM TRỤ TRÌ? LÀ DO KÊ RẰNG: “QUÁN PHẬT BỔN NGUYỆN LỰC, GẶP KHÔNG UỐNG QUA KHÔNG, KHIẾN ĐƯỢC MAU ĐẦY ĐỦ, BIỂN LỚN CÔNG ĐỨC BÁU”.**

Nói pháp (mà) không thể động (được) chúng, tức là uống làm trụ trì (vậy). Bổn nguyện lực của Phật là khẩn yếu nhất. Không có nguyện lực này, tuy chúng

sinh có nguyện, cũng không được vãng sinh. Do nhờ nguyện của Phật, chúng sinh vãng sinh vào nước kia, liền được không thối chuyển. (Như thế chính là) chẳng uống làm trụ trì, vì cứu cánh (chúng sinh) sẽ thành Phật. Bốn nguyện của Phật là thành lập một thế giới thanh tịnh nhất, trang nghiêm nhất, để lợi lạc cho chúng sinh. Thật ra trên cầu Phật đạo, dưới (giáo) hóa chúng sinh, là bốn nguyện của tất cả Bồ Tát. (Về) tâm Bồ Đề này thì Phật (với) Phật đều cùng đạo. Chỗ không đồng (giữa) các ngài là ở chỗ tiểu tiết. Như bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà, (so) với nguyện của Phật Dược Sư thì có chỗ không đồng. Bốn mươi tám nguyện này, tóm lại mà nói có hai điểm quan trọng: một là người đến thế giới Cực Lạc, ai ai cũng sẽ như vậy như vậy, một nữa là khi họ muốn đến, chỉ cần niệm Phật thì sẽ được Phật đến tiếp đón lúc lâm chung, ngay đến mười niệm cũng được sinh, nên có thể chẳng phân chúng sinh sạch hay dơ, đều được nhiếp thọ, không vậy thời tâm chúng sinh đục, làm sao nương được vào lực tự niệm Phật mà được sinh Tịnh Độ? Song (nhờ) nương lực của Phật mới được như vậy, cho nên (Phật) không uống làm trụ trì vậy. Chúng sinh (dù) thấy hóa thân của Phật, (cũng) có kẻ luống (uống) qua không. Như đời Phật Thích Ca, những người theo Phật xuất gia mà còn đến mức có kẻ đọa địa ngục. Song nếu như thấy được Phật thật báo trang nghiêm (1), như A Di Đà (Phật), thời chắc chắn không luống qua không, chắc chắn được thành tựu.

## CHÚ THÍCH 32

(1) Theo quan điểm về ba thân Phật của Đại thừa thì Thích Ca Mâu Ni Phật chỉ là *hóa thân Phật* mà thôi. *Báo thân* của chư Phật rất lộng lẫy trang nghiêm, vì đó là thân chân thật, là kết quả chân thật tương xứng với vô lượng công đức, vô lượng trí huệ mà Phật đã học đã hành trong ba vô lượng kiếp, dĩ nhiên *báo thân* như vậy phải rực rỡ vi diệu tối thượng, còn *hóa thân* là do tương ứng với bi nguyện mà thị hiện ra (vô lượng thân) theo căn cơ của chúng sinh để thị hiện Phật pháp độ sinh. Do đó *báo thân* mới là chân thân thật của chư Phật hết sức trang nghiêm. Và chỉ có *báo thân* và *báo độ* mới là chân thật độ sinh. Bởi *hóa thân* chỉ là hình ảnh của chư Phật thể hiện ra qua nghiệp lực và nghiệp tính (tham sân si) của chúng sinh, thế nên *hóa thân* chỉ có nhiệm vụ duy nhất là khơi lên lòng tin của chúng sinh vào *báo thân* và *báo độ*, và chỉ khi nào chúng sinh nhập vào *báo độ* gặp *báo thân* thì lúc đó chúng sinh mới đúng nghĩa là được cứu độ.

Tuy nhiên ý nghĩa về ba thân của Đại thừa không công thức máy móc một cách giản dị như vậy. Vì sự liên hệ giữa ba thân trên căn bản tính KHÔNG và Bát Nhã khiến mỗi một thân, một độ đều hàm ý viên dung bất khả tư nghì, khiến Đại thừa cũng trở nên bất khả thuyết là vậy.

NGHĨA LÀ (DO) GẶP PHẬT KIA, BỒ TÁT CHƯA CHỨNG TỊNH TÂM, RỐT CUỘC SẼ ĐẮC PHÁP THÂN BÌNH ĐẲNG, CÙNG VỚI BỒ TÁT TỊNH TÂM KHÔNG KHÁC; (CÒN) BỒ TÁT TỊNH TÂM (SẼ) CÙNG VỚI CÁC BỒ TÁT THƯỢNG ĐỊA, RỐT CUỘC CÙNG ĐƯỢC TỊCH DIỆT BÌNH ĐẲNG.

Bồ Tát sơ địa đắc tịnh tâm vô lậu. Bồ Tát địa tiền (tức) thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng đều chưa đắc tịnh tâm. Đắc pháp thân bình đẳng có nghĩa là thông đạt chân lý cứu cánh của tất cả các pháp, Bát Nhã hiện tiền tương ứng với chân lý. Ở đây cho rằng pháp thân người người đều có phần, dành vậy, song chưa đến (mức) chứng ngộ tức là chưa đắc, như sản nghiệp của cha mẹ, các con ai nấy đều có phần, song chưa thừa tự (thì) rồi ra (vẫn là) chưa đắc được. Đây nói Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm [khai ngộ] gặp Phật (sẽ) đắc pháp thân bình đẳng, sẽ không khác gì so với Bồ Tát tịnh tâm, là ví dụ như tài sản của người khác, tuy chẳng phải của mình có, (song) nếu được ân chủ nhân mời mọc, thì cũng dùng hưởng không khác gì chủ nhân. Phật lực vô biên, ngay trong kinh (nói về) Phật Thích Ca cũng có rất nhiều các sự tích kiểu như vậy. (Do) Phật lực gia bị, thời phạm phu có thể được thiên nhân. Nay người sinh Tịnh Độ tuy chưa tịnh tâm, đến đó liền giống với Bồ Tát tịnh tâm. Mà Bồ Tát tịnh tâm ở sơ địa cũng bình đẳng so với các Bồ Tát thượng địa khác từ nhị (đến) thập địa, bởi rốt cuộc đồng đắc tịch diệt (1).

### CHÚ THÍCH 33

(1) Theo Đàm Loan Đại sư chưa chắc *tịnh tâm* là các Bồ Tát đẳng địa (chứ không phải là địa tiền như Ấn Thuận Đại sư giảng), từ sơ địa (tức “Hoan Hỉ địa”) lên đến thất địa (tức địa thứ bảy, “Viễn Hành địa”).

Thật ra khó mà xác định *tịnh tâm* này theo các tầng bậc thứ đệ của Bồ Tát đạo. Chỉ biết ở đây Thế Thân Bồ Tát xác định là đắc *tịnh tâm* thì sẽ đắc được *pháp thân bình đẳng*. *Bình đẳng* là chỗ thấy của Bát Nhã trí đối với các pháp (vì các pháp đều là KHÔNG vô tự tính) trên phương diện bản thể hay tự tính. *Pháp thân* là chỗ chiếu của Bát Nhã trí hiển hiện của pháp (vì KHÔNG tức là tất cả các pháp) trên phương diện hình tượng hay tác dụng. Như vậy *tịnh tâm* chính là Bát Nhã trong giai đoạn chiếu phá ngã và pháp đều KHÔNG, tức xóa hết mọi giới hạn của cá nhân.

Phật A Di Đà là hiện thân viên mãn của trí quang Bát Nhã, thế nên gặp Phật sẽ đắc *pháp thân bình đẳng* đã đành rồi. Song Ấn Thuận Đại sư cho rằng đắc này là dựa theo người khác (tức Phật) mà được chứ không phải tự được (như Bồ Tát đã chứng *tịnh tâm*). Thí dụ của Đại sư đưa ra rất rõ ràng. Vậy vấn đề là: một phàm phu (chưa *tịnh tâm*) sinh về Cực Lạc đắc pháp thân bình đẳng, so với Bồ Tát *tịnh tâm* cũng đắc pháp thân bình đẳng song ở tại cõi này, hai chỗ đắc ấy có bằng hay y hệt nhau hay không? Ấn Thuận Đại sư cho là chỗ đắc thì là một, song một đàng tự đắc, còn một đàng dựa vào người khác (tức “tha lực”) mà đắc, nói cách khác là đắc “nhờ”!

Hiểu như Đại sư thì việc “vãng sinh” mất hết mọi ý nghĩa. Vãng sinh như thế chỉ như đến nhà người khác thăm chơi, trước sau gì vẫn nhà người ta, mình chỉ được chủ nhân tử tế thì hưởng thụ đôi chút, rồi ra thì chẳng được chút gì thật sự là của mình! Mọi ý nghĩa “lợi tha” của Tịnh Độ còn gì nữa? Lại nữa, còn gì chuyển đổi căn bản nghiệp của hữu tình cho bằng phút chuyển sinh? Và có gì thành tựu hữu tình ngoài nhân duyên? Trong Tịnh Độ toàn thể nhân duyên (gồm y báo và chính báo) đều là “chính đạo, đại từ bi, xuất thế thiện căn”, rồi hữu tình đâu có mang hiện nghiệp mà bước vào

Tịnh Độ đâu, trái lại phải chờ đến lúc chết tức dứt hiện nghiệp đó mới vãng sinh, lấy hẳn một gốc rễ, một sở ý hoàn toàn mới mẻ, hoàn toàn thanh tịnh. Đã là chúng sinh của cõi nào thì nghiệp của cõi đó chính là mình, chính là gia sản của mình. Hiểu theo nghĩa sinh về Tịnh Độ để “hưởng”, để “nhờ” thật hoàn toàn lầm lẫn.

Đoạn sau chính văn nói “Bồ Tát tịnh tâm cùng với các Bồ Tát thượng địa, cùng được tịch diệt bình đẳng” (có lẽ chính chữ “thượng địa” ở đây mà Ấn Thuận Đại sư mới cho rằng các Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm là thuộc địa tiền thập trụ, thập hạnh và hồi hướng). *Tịch diệt* vẫn là ý nghĩa chính của Niết Bàn. Bồ Tát thượng địa khi chưa bỏ vào địa vị Phật thì vẫn lấy cứu cánh là Niết Bàn (như Tâm Kinh nói: “Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố tâm vô quái ngại... cứu cánh Niết Bàn”). Nhưng vì Bồ Đề tâm, nên Bồ Tát sẽ không xả phiền não chúng sinh để chứng *Tịch diệt* “giải thoát” (tức Niết Bàn thuộc Tiểu thừa). Trái lại chừng lấy tất cả các pháp *bình đẳng* một tướng *tịch diệt* vậy. Đây là Niết Bàn ngay tại thế gian.

Đàm Loan Đại sư lấy lý lẽ là Bồ Tát ở địa thứ bảy tức “Viễn hành địa” đắc đại tịch diệt nên cho rằng Bồ Tát tịnh tâm phải từ địa thứ bảy trở lên và chưa tịnh tâm là Bồ Tát từ sơ địa trở lên, và từ địa thứ bảy trở xuống.

LƯỢC NÓI TÁM CÂU, THỊ HIỆN SỰ THÀNH TỰU TUÂN TỰ (VỀ CÁC SỰ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC, (NHẪM) LỢI MÌNH LỢI NGƯỜI CỦA NHƯ LAI, CẦN PHẢI BIẾT.

Đây là tóm hết. Bảy câu trước là lợi mình, câu sau cùng là lợi người.

### C- Quán sự trang nghiêm (do) công đức của Bồ Tát.

THỂ NÀO LÀ QUÁN (SỰ) TRANG NGHIÊM (DO) CÔNG ĐỨC (THUỘC VỀ) BỒ TÁT? QUÁN (SỰ) TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC (THUỘC VỀ) BỒ TÁT LÀ QUÁN CÁC BỒ TÁT KIA CÓ BỐN LOẠI THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (CHÂN) CHÍNH TU HÀNH, CẦN PHẢI BIẾT.

Các Bồ Tát nói ở đây vốn chỉ cho các đại Bồ Tát đã có tu, chứ không phải chỉ Bồ Tát sơ tâm mà nói (1).

#### CHÚ THÍCH 34

(1) Đàm Loan Đại sư cũng cho rằng các hạnh nghiệp của Bồ Tát ở đây là thuộc địa thứ tám tức “Bất Động địa” trở lên. Song vấn đề đặt ra là chúng sinh vãng sinh về cõi kia có phần gì trong các hạnh nghiệp này không? Ấn Thuận Đại sư xác nhận là không, còn Đàm Loan Đại sư tuy không đặt vấn đề này ra, nhưng theo ý văn thì cũng hoàn toàn không nhận.

Nhưng xét theo nguyên tắc của Bát Nhã thì vốn dĩ một chúng sinh là đã đủ trọn mọi nguyên lý viên mãn của Phật quả, tức vẫn gọi là Phật tính vậy. Nó chỉ cần đợi đủ duyên là phát lộ ra mà thôi. Cực Lạc thế giới của A Di Đà Phật là một thắng duyên vô cùng viên mãn ở chỗ nó có thể làm cho Phật tính của chúng sinh phát triển hoàn toàn vô ngại viên mãn. Nếu cho rằng Bồ Tát phải tu rồi mới có các hạnh nghiệp công đức như nói ở đây, thì còn ở đâu tu viên mãn cho bằng tại Cực Lạc này? Thế nên vãng sinh Cực Lạc mới là tu hành

chân chính. Nếu cho rằng Bồ Tát phải tu ở đâu đó cho thành trước rồi mới sinh về Cực Lạc để “biểu diễn”, thì đã thành rồi cần gì phải về Cực Lạc nữa, mà Cực Lạc cũng thua xa các nơi khác kia thì cần gì ai phải sinh về Cực Lạc mà ích lợi gì? Ý nghĩa của Cực Lạc thật sự thâm thâm không lường, cần phải cẩn thận xét kỹ.

Tóm lại vãng sinh về Cực Lạc chính là để dự phần vào các hạnh nghiệp nói sau đây của chư Bồ Tát vậy.

**NHỮNG GÌ LÀ BỐN? MỘT LÀ NƠI MỘT CÔI PHẬT, THÂN KHÔNG ĐỘNG ĐẬY MÀ (ĐẾN) KHẮP MƯỜI PHƯƠNG, (LÀM) ĐỦ LOẠI ỨNG HÓA, (ĐÚNG) NHƯ THẬT (MÀ) TU HÀNH, THƯỜNG LÀM CÁC PHẬT SỰ. DO KỆ RẰNG: “NƯỚC AN LẠC THANH TỊNH, THƯỜNG CHUYỂN VÔ CẤU LUÂN, HÓA PHẬT, BỒ TÁT NHẬT, NHƯ TU DI TRỤ TRÌ”. VÌ ĐỂ KHAI (MỞ) ĐÓA HOA (TRONG) BÙN LẦY CỦA CHÚNG SINH VẬY.**

Các đại Bồ Tát không lìa côi Phật mà ứng hóa được mười phương, có thể lấy (ánh) Thái dương làm ví dụ. Thái dương không động mà ánh sáng phủ khắp đại thiên (1), chúng sinh mỗi chốn đều thấy mặt trời hiện diện. Bồ Tát lấy lợi người để lợi mình, thế nên phải như thật mà tu hành. Thường chuyển pháp luân thanh tịnh, giáo hóa chúng sinh, chính là Phật sự. Chúng sinh như hoa sen trong bùn đọng, nay được mặt trời Bồ Tát hóa làm thân Phật chiếu sáng, mới được nở hoa.



## CHÚ THÍCH 35

(1) *Đại thiên tức tam thiên đại thiên thế giới*, đó là phạm vi về không gian một vị Phật ảnh hưởng nhiếp hóa. Phật giáo giải thích về thế giới như sau: mỗi một thế giới có một trục làm trọng tâm, đó là núi Tu Di. Chuyển vòng quanh một nửa trục Tu Di này gồm ba lớp: gió, nước và kim (tức đất). Trên phần kim luân, tức xung quanh nửa trên của núi Tu Di có tám lớp biển, chín lớp núi xen kẽ nhau. Núi Tu Di ở giữa cao nhất, đẹp nhất nên gọi là “Diệu Cao” (Thế giới con người thuộc Thiên Bộ Châu ở phía Nam núi này trên biển “Diêm Hải”). Trên đỉnh núi Tu Di là cõi trời Đao Lợi. Như trên gọi là một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới này là một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới là một trung thiên thế giới. Một ngàn trung thiên thế giới là một đại thiên thế giới. Ba lần một ngàn (tiểu thế giới) nên gọi là tam thiên (ba ngàn) đại thiên thế giới.

HAI LÀ DO THÂN ỨNG HÓA KIA (TRONG) MỌI THỜI, KHÔNG TRƯỚC KHÔNG SAU, MỖI TÂM MỖI NIỆM PHÓNG ÁNH SÁNG LỚN, ĐỀU CÓ THỂ ĐẾN KHẮP CÁC THẾ GIỚI TRONG MƯỜI PHƯƠNG, (ĐỂ) GIÁO HÓA CHÚNG SINH, (BẰNG) ĐỦ PHƯƠNG TIỆN, (DO) TU HÀNH TẠO NÊN, TRỪ DIỆT KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH. DO KÊ RẰNG: “VÔ CẤU QUANG TRANG NGHIÊM, MỖI NIỆM VÀ MỖI THỜI, CHIẾU

## KHẮP CÁC PHẬT HỘI, LỢI ÍCH CÁC QUẦN SINH”.

Đoạn này nói Bồ Tát hóa (ra) thân Phật ứng (vào) thế (gian), chẳng hề có trước sau, mà đồng thời đến khắp mười phương, đồng phóng ánh sáng. Cho nên cái bất động là thân chân (thật) của Bồ Tát, còn các (thân) kia hoằng hóa ở bên ngoài là ứng hóa thân. Ở đây nói thân Phật gồm có ba: pháp, báo và hóa thân. Hóa thân tức thân ứng hóa. Song (ba thân) cũng có khi gọi là pháp thân, ứng thân, hóa thân. (Theo đây thì) ứng thân tức đồng với báo thân. Nay lấy (quan điểm) trước làm chủ yếu. Lại có một cách phân loại khác: một là chân thân, một nữa là ứng hóa thân. Chân thân là trừ hóa thân có thọ mệnh hữu hạn ra, (còn) có một chân thân thọ vô lượng. Song nếu muốn nói cho rõ ràng, thời phải nhờ tông Duy Thức, phân ra làm pháp thân, tự thọ dụng thân, tha thọ dụng thân và hóa thân nữa là bốn. Trừ pháp thân mà ai nấy đều sẵn có ra, Phật còn có một tự thọ dụng thân được trang nghiêm bởi trí huệ (và) công đức, hoàn toàn thanh tịnh. Đó chính là chân thân của Phật, phàm phu không sao thấy được. Lại (còn) có tha thọ dụng thân của Phật mà các đại Bồ Tát thấy được, (gồm) vô lượng tướng hảo, và các phàm phu, nhị thừa, và Bồ Tát sơ tâm cũng không thể thấy được. (Thân Phật mà) Bồ Tát chưa chứng ngộ và phàm phu có thấy được thời chẳng qua là hóa thân mà thôi. Hóa thân hoặc lớn như núi Tu Di, hoặc thọ tám vạn bốn ngàn năm, (song)

vấn (chỉ) là hóa thân. Tha thọ dụng thân (mà) đã (có thể) đến khắp tất cả mọi chỗ, thì nói gì đến chân thân? Song các thân này, đều không lìa (ngoài) pháp thân, nên cũng có khi gọi tất cả thân là pháp thân vậy. Giờ nói (về) Bồ Tát: tất cả chúng sinh đều có pháp thân song chưa (được) trang nghiêm (nên) gọi là tổ pháp thân (1). Bồ Tát một mai đặng địa (2), Bát Nhã hiện tiền có thể thấy tha thọ dụng thân của Phật, vị này cũng phần (nào) chứng (được) pháp thân, từ bi Bát Nhã cũng có (được) ít phần, nên cũng đã có pháp thân thuộc thật báo trang nghiêm, có thể khởi ra thân ứng hóa. “Mỗi một tâm niệm phóng ánh sáng lớn” là trong một tâm niệm phóng ánh sáng lớn vậy. Phàm phu trong một tâm niệm (chỉ) thành tựu một sự, (nếu nói) làm đủ loại sự, tuyệt đối không thể được, cần phải nhiều niệm lâu dài mới có thể thành tựu được ít phần. Song Bồ Tát thời có thể ngay nơi chỗ khởi tâm động niệm liền phóng ánh sáng lớn, đến khắp mười phương, để làm gì vậy? (Để) giáo hóa chúng sinh dùng đủ phương tiện, trừ khổ ách cho tất cả chúng sinh vậy. Song Bồ Tát (khi) cứu khổ, không (chỉ giới) hạn nơi giáo hóa, có vị dùng thần lực chuyển địa ngục trở thành mát mẻ, tựa như vua trong thế gian loài người, có thể có quyền lực khiến lao ngục tù phạm, tạm được nghỉ ngơi đó vậy.

### CHÚ THÍCH 36

(1) Tổ nghĩa là phác tổ, còn thô sơ chưa được tinh luyện. *Tổ pháp thân ý* nói như Phật tính của chúng sinh hoặc

“tại triển Như Lai Tạng”. Đành rằng chúng sinh tất cả đều có Phật tính, nhưng cần phải tích tập công đức và trí huệ trong vô lượng kiếp để trang nghiêm (hay nói khác là để phát triển đến mức viên mãn) lúc đó mới gọi là Phật hay pháp thân đúng nghĩa.

(2) *Đăng địa*: Đăng nghĩa là lên, đi lên trên một chỗ cao. Ở đây là vào trong địa vị của thập địa Bồ Tát.

BA LÀ (CÁC HÓA THÂN BỒ TÁT) KIA TRONG TẤT CẢ CÁC THẾ GIỚI KHÔNG SÓT (MỘT THẾ GIỚI NÀO), CHIẾU CÁC ĐẠI CHÚNG CỦA CÁC PHẬT HỘI KHÔNG SÓT (MỘT ĐẠI CHÚNG NÀO), (MỘT CÁCH) RỘNG LỚN VÔ LƯỢNG CÚNG DƯỜNG, CUNG KÍNH, TÁN THÁN CHƯ PHẬT NHƯ LAI. DO KỆ RẰNG: “NÀO MƯA NHẠC TRỜI, HOA, Y, DIỆU HƯƠNG... CÚNG DƯỜNG, KHEN CÁC CÔNG ĐỨC PHẬT, KHÔNG CÓ PHÂN BIỆT TÂM”.

Bồ Tát hóa thân này nơi tất cả các thế giới không bỏ sót thế giới nào, dùng ánh sáng chiếu khắp không sót đại chúng của Phật hội nào, đem vô lượng rộng lớn cúng dường, cung kính, tán thán chư Phật của tất cả các thế giới (1).

### CHÚ THÍCH 37

(1) Lễ kính, cúng dường, tán thán chư Phật chính là chính đạo của Đại thừa vậy. Cái quan niệm cho rằng tu tập trong đạo Phật chỉ là thiền định nhằm giải thoát quả là hạn

hẹp và nghèo nàn. Với Đại thừa sự liên hệ với chư Phật qua các hạnh nghiệp lễ bái, cúng dường, tán thán (tức gồm cả chiêm ngưỡng quán tưởng) là tối quan trọng. Sự liên hệ ở đây không hề có tính chất sùng bái thần tượng kiểu tôn giáo, mà nó hoàn toàn thiết yếu để thực hiện và thành tựu con đường Đại thừa, tức con đường thành Phật. Con đường Đại thừa là con đường thực hiện Bồ Đề tâm. Bản chất của Bồ Đề tâm vẫn chỉ là tâm thức. Mà tâm thức phi duyên thì không khởi, nghĩa là không lập được. Vì vậy Bồ Đề tâm cũng bắt buộc phải có đối tượng làm sở duyên để khởi và để lập. Và sở duyên lý tưởng và chân chính nhất của Bồ Đề tâm chính là chư Phật mười phương (phải trọn cả mười phương chư Phật thì sở duyên mới viên mãn, nhờ vậy Bồ Đề tâm cũng sẽ viên mãn theo). Tâm có sở duyên để lập, tâm còn cần hạnh nghiệp để huân nữa, thế nên Bồ Tát cần thiết phải lễ bái bằng thân nghiệp, tán thán bằng khẩu nghiệp, cung kính quán tưởng bằng ý nghiệp... để huân tập Bồ Đề tâm vậy. Thế nên Phổ Hiền hạnh nguyện cũng lấy lễ kính, tán thán, cúng dường làm đầu. Ngoài ra là hạnh hồi hướng để lập thành và huân tập từ bi tâm.

Nơi đây cũng gợi ý và khơi lên cho thấy rõ hơn ý nghĩa chân thật và đúng đắn nhất của Đại thừa. Đó là Đại thừa chính là Tịnh Độ và Hoa Nghiêm vậy.

**BỐN LÀ (BỒ TÁT HÓA THÂN) KIA Ở NƠI TẤT CẢ CÁC THẾ GIỚI KHẮP MƯỜI PHƯƠNG, CÁC CHỖ NÀO (KHÔNG CÓ) BIỂN CÔNG ĐỨC LỚN PHẬT, PHÁP, TĂNG (TAM) BẢO TRỤ TRÌ TRANG NGHIÊM, (THÌ SẼ) HIỂN BÀY ĐẾN KHẮP (CÁC NƠI ĐÓ) KHIẾN (HỌ) HIỂU BIẾT, VÀ NHƯ THẬT MÀ TU HÀNH. DO KỆ RẰNG:**

“NHỮNG THẾ GIỚI NÀO KHÔNG, PHẬT, PHÁP, CÔNG ĐỨC BẢO, CON ĐỀU NGUYỆN VĨNG SINH, HIỂN PHẬT, PHÁP NHƯ PHẬT”.

Bốn loại công đức của Bồ Tát, một là như thật tu hành, trợ Phật thuyết pháp, hai là phóng ánh sáng diệt khổ cho chúng sinh, ba là cúng dường chư Phật ở mười phương, loại thứ tư này là đến các chỗ không có Phật pháp để kiến lập Tam Bảo. Bồ Tát ứng hóa ở nơi không có Phật pháp, làm Phật, nói Pháp, độ Tăng. Công đức của trụ trì Tam Bảo như biển lớn, khiến chúng sinh có được (sự) tu hành. Lại không chỉ một (chỗ), (mà) những thế giới nào không có, Bồ Tát sẽ theo nguyện đến giáo hóa vậy.

**D- Trang nghiêm công đức nhiếp quy (vê) thanh tịnh.**

LẠI (CHO) ĐẾN ĐÂY (LÀ ĐÃ) NÓI VỀ SỰ THÀNH TỰU TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC CỦA CÔI NƯỚC, SỰ THÀNH TỰU TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC CỦA PHẬT, SỰ THÀNH TỰU TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC CỦA BỒ TÁT. BA LOẠI TRANG NGHIÊM (DO) NGUYỆN TÂM THÀNH TỰU NÀY (LÀ) DO NÓI TÓM NHẬP VÀO MỘT CÂU PHÁP. MỘT CÂU PHÁP LÀ NÓI CHO CÂU THANH TỊNH. CÂU THANH TỊNH LÀ VÌ NÓI CHO PHÁP THÂN VÔ VI CHÂN THẬT TRÍ HUỆ.

Đến đây (đã) nói - (có nghĩa là) đã nói ở trên về ba loại thành tựu, tức là sự trang nghiêm (do) nguyện tâm của Phật A Di Đà, nếu không có nguyện này, thời (ba loại thành tựu) sẽ không được thành.

Song dù có nguyện, mà nếu không có hạnh, cũng rốt cuộc không được thành. Nguyện đây tức là bốn mươi tám nguyện, hoặc (chỉ là) một đại nguyện Bồ Đề. Ba loại thành tựu trang nghiêm nguyện tâm này, lấy một câu bao quát lại mà nói, có thể nói tức là hai chữ thanh tịnh. Mà cái gọi là thanh tịnh chính là pháp thân vô vi chân thật trí huệ, cũng chính là Bát Nhã vô lậu xuất thế, để phân biệt với vọng thức hữu lậu hữu vi của thế gian. Ba loại trang nghiêm, (và) tất cả các thanh tịnh, đều (1) do pháp thân vô vi này mà hiển hiện vậy. Nói về sự khác biệt giữa hữu vi và vô vi: người Trung Hoa nói đến hữu vi và vô vi, phần nhiều bị ảnh hưởng của Nho (giáo) và Đạo (giáo). Hữu vi và vô vi trong Phật pháp rất là đơn giản. Vi có nghĩa là tạo tác, hễ có sinh, có diệt, có tạo, có làm, có quả, có nhân, đủ loại nhân duyên hòa hợp mà sinh thì đều là pháp hữu vi. Theo đó làm chuẩn thời tất cả mọi thứ thuyết pháp, độ thế này của Phật và Bồ Tát, không thứ nào chẳng phải là hữu vi. Còn pháp vô vi là tính Không của tất cả các pháp vậy. (Như thế thì) ngay Bồ Đề tứ trí (2) do chúng tử mà sinh của Phật (cũng) vẫn là hữu vi. Trong pháp vô lậu cũng vẫn có pháp hữu vi. Một định nghĩa khác là: hữu vi là do nghiệp phiền não làm ra, nói cách khác, sinh tử tạp

nhiệm đều là hữu vi. Giải nghĩa như thế thì nghiệp quả vô lậu phải là vô vi. Hai loại định nghĩa này trong *A Hàm Kinh* thời có, song theo kiểu định nghĩa trước thì phạm vi của hữu vi rộng, nghĩa là quả giới, định, huệ vô lậu của Phật cũng là pháp hữu vi. Nay y theo thuyết sau (thì) trí huệ vô lậu tương ứng với chân thật đều thuộc về pháp thân vô vi nhiếp hết.

### CHÚ THÍCH 38

(1) Chỗ này nguyên văn có hơi thiếu hụt, song có thể là do thiếu sót hoặc lầm lẫn của ấn loát mà ra.

(2) *Bồ Đề tứ trí* tức bốn Phật trí (jnana) phân thành bốn loại:

- Đại viên kính trí
- Bình đẳng tính trí
- Diệu quán sát trí
- Thành sở tác trí.

Sự phân loại này thuộc Duy Thức pháp tương tông. Tu tập để thành Phật nơi đây là do chuyển tám thức thành bốn trí. Nguyên tắc trì chủng và hiện hành của thức và trí có thể nói là đồng nhất, chỉ khác ở nơi bản chất của chủng tử và hiện hành mà thôi. Nghĩa là nếu hoàn toàn là chủng tử vô lậu thì thức sẽ thành trí và hiện hành sẽ từ uế độ phiền não thành Tịnh Độ an lạc.

THANH TỊNH NÀY CÓ HAI THỨ CẦN PHẢI BIẾT, NHỮNG GÌ LÀ HAI? MỘT LÀ THANH TỊNH (THUỘC) KHÍ THỂ GIAN, HAI LÀ THANH TỊNH (THUỘC) CHÚNG SINH THỂ GIAN. THANH TỊNH



(THUỘC) KHÍ THỂ GIAN LÀ (NHƯ) TRƯỚC ĐÃ NÓI (VỀ) 17 LOẠI THÀNH TỰU TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC CỠ NƯỚC PHẬT, ĐÓ GỌI LÀ THANH TỊNH (THUỘC) KHÍ THỂ GIAN. THANH TỊNH (THUỘC) CHÚNG SINH THỂ GIAN, NHƯ TÁM LOẠI THÀNH TỰU TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC (VỀ) PHẬT VÀ BỐN LOẠI THÀNH TỰU TRANG NGHIÊM CÔNG ĐỨC (VỀ) BỒ TÁT ĐÃ NÓI TRÊN, ĐÓ GỌI LÀ THANH TỊNH (THUỘC) CHÚNG SINH THỂ GIAN, MỘT CÂU PHÁP NHƯ THỂ NHIẾP HAI LOẠI THANH TỊNH CẦN PHẢI BIẾT.

Tất cả không thứ nào không thanh tịnh, thanh tịnh không ngoài thanh tịnh (thuộc) khí thể gian - trang nghiêm công đức cội nước Phật, (và) thanh tịnh (thuộc) chúng sinh thể gian - trang nghiêm công đức của Phật và Bồ Tát. Nên một câu thanh tịnh, nhiếp trọn tất cả công đức của cội kia do trí huệ quán sát vậy.

### III. GIẢI RỘNG VỀ HỒI HƯỚNG

BỒ TÁT NHƯ THỂ (MỘT CÁCH) RỘNG RÃI VÀ TÓM LƯỢC (MÀ) TU HÀNH SA MA THA VÀ TỶ BÁT XÁ NA, (NHỜ ĐÓ) THÀNH TỰU TÂM MỀM MẠI, (VÀ) BIẾT (ĐÚNG) NHƯ (SỰ) THẬT (VỀ) CÁC PHÁP (MỘT CÁCH) RỘNG RÃI VÀ TÓM LƯỢC, (VÀ) NHƯ THỂ (LÀ) THÀNH TỰU SỰ HỒI HƯỚNG (BẰNG) PHƯƠNG TIỆN.

Tâm mềm mại là tâm tính điều hòa mềm mại, công (tu) thiền định (được) thâm sâu, nên tâm có thể được tùy ý. Nếu tâm không điều hòa mềm mại, thì không đắc (được) định, nghĩa là không thể quán sát thấu rõ (đúng) như (sự) thật các pháp (một cách) rộng rãi và tóm lược. Cho nên trước phải tu Sa ma tha - Chỉ, tâm mới được mềm mại, rồi tu Tỳ bà xá na - Quán, mới có thể biết các pháp (đúng) như (sự) thật. Gì gọi là chỉ? Gì gọi là quán? Chỉ có nghĩa là gom tâm (về) một cảnh, trụ yên (tâm ở đó) không động. Theo bốn luận này thì niệm niệm phát nguyện mà đắc định. Như tâm đối với cảnh khởi lên sự phân biệt suy cầu mà quán sát, thì gọi là quán. Những ảnh tượng do tu chỉ quán mà sinh, tức các tướng hiện lên trong tâm, gồm có hai loại: một là các ảnh tượng có phân biệt, hai là các ảnh tượng không phân biệt. Loại trước là (loại) chỉ quán thông thường như đếm hơi thở, quán xương trắng chẳng hạn, (các thứ quán ấy) đều có phân biệt. Nếu như tu (quán) KHÔNG thời là ảnh tượng không phân biệt. Còn nói tu hành (một cách) rộng rãi và tóm lược thì tóm lược tức là tu chỉ, rộng rãi tức là tu quán. Biết các pháp (một cách) rộng rãi và tóm lược thì rộng rãi chỉ cho những gì đã trình bày ở trên, (như) quán công đức của tòa Phật, công đức thanh tịnh của cõi Phật v.v... Tóm lược chính là một câu sau cùng, (nghĩa là) hai chữ thanh tịnh, tức là tổng quát tất cả mọi thanh tịnh.

Tu hành như thế, mới có thể thành tựu sự hồi hướng (bằng) phương tiện khéo. Là phiền não, nghiệp, khổ, tức là thanh tịnh. Long Thụ trong *Đại Trí Luận* có nói: Thanh tịnh tức là nghĩa KHÔNG. Do tính KHÔNG thanh tịnh, biến khắp tất cả các pháp, (nên các pháp) rốt cuộc tịch diệt. Tu hành như thế, tâm được điều hòa mềm mại, (rồi) quán sát (đúng) như (sự) thật mà được ngộ nhập (hoặc) tuy chưa ngộ nhập, (song) đã có thể biết (đúng) như (sự) thật các pháp (một cách) rộng rãi và tóm lược, (nên) đạt đến cảnh tượng tự chứng (1). Y theo chỉ (mới) có thể thành quán, y theo quán huệ mới có thể thành tựu sự hồi hướng (bằng) phương tiện khéo, nguyên vì phương tiện phải y theo Bát Nhã mà khởi. Hồi hướng có hai loại (là) phương tiện khéo và không phương tiện [xem *Đại Bát Nhã Kinh* thời rõ]. Hồi hướng (bằng) phương tiện khéo là hồi hướng mà không có chấp ngã (và) chấp pháp. Không bám chắc là có người năng hồi hướng, (vì) hiểu rõ tất cả pháp (đều) bình đẳng không tịch, hai chấp ngã và pháp đều phá, (nên) cùng với KHÔNG tương ứng, hồi hướng như thế gọi là (hồi hướng bằng) phương tiện khéo. *Bát Nhã Kinh* của Đại thừa có nói: Các thứ công đức, nếu không tương ứng được với KHÔNG vô sở đắc (2), sẽ không thể đạt đến (vào) biển công đức của Phật, không thể là vốn liếng (để) thành Phật. Hồi hướng cũng như thế, nên *Bát Nhã Kinh* nói, do vì không có được gì hết, mới có thể động (đậy), có thể ra (khỏi) (3), (mà) ra khỏi ba cõi (để) đến biển trí (biết) tất cả (4).

## CHÚ THÍCH 39

(1) *Tương tự* là gần giống như. Gần chứng mà chưa thật sự đúng là chứng nên gọi là *tương tự chứng*.

(2) *Vô sở đắc* (aprāpti) nghĩa là “không có được gì hết”, “không có cái gì hết”, “không đạt được cái gì hết”...

(3) Nguyên văn là “nãi năng *động năng xuất*), ý giản dị chỉ là nhờ vô sở đắc thì mới “có thể chuyển đi” ra khỏi ba cõi mà vào biển trí.

(4) Tức *nhất thiết trí* (sarvajñatā). Đừng quên hồi hướng ở đây là hồi hướng bằng *phương tiện khéo* (xảo phương tiện: upāya-kausalya). Và *phương tiện khéo* chính là công đức tu hành vãng sinh Cực Lạc (qua ngũ niệm môn). Mọi ý nghĩa của các pháp trong luận này đều lấy ý nghĩa vãng sinh Cực Lạc thế giới của A Di Đà Phật làm trọng tâm.

**GÌ LÀ HỒI HƯỚNG (BẰNG) PHƯƠNG TIỆN KHÉO CỦA BỒ TÁT? HỒI HƯỚNG (BẰNG) PHƯƠNG TIỆN KHÉO CỦA BỒ TÁT LÀ NÓI VỀ TẤT CẢ CÁC THIÊN CĂN CÔNG ĐỨC DO TU HÀNH NĂM MÔN LỄ BÁI NÀY NỢ... TÍCH TẬP LẠI, (SONG) KHÔNG CẦU SỰ AN LẠC GIỮ CHẮC NƠI THÂN MÌNH, (MÀ VÌ) MUỐN NHỎ HẾT KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH, (NÊN) LẬP NGUYỆN GOM HẾT TẤT CẢ CHÚNG SINH CÙNG NHAU SINH VỀ NƯỚC PHẬT AN LẠC KIA, ĐÓ GỌI LÀ SỰ THÀNH TỰU HỒI HƯỚNG (BẰNG) PHƯƠNG TIỆN KHÉO.**

Thiện căn (và) công đức tức cùng là một thứ, nhân do công (nên) được đức, thì gọi là công đức.

(Chỉ) một công đức này chính là căn (rễ) để phát thành quả thiện. Như lúa là công đức của cây cấy, dựa vào tiết xuân để phát lúa non, (thì) tức là căn thiện. Cái gọi là căn thiện công đức, tức là công đức tu năm niệm môn lễ bái môn, tán thán môn các thứ. Lấy công đức đó, không vì lợi ích cho thân mình, mà chỉ vì chúng sinh: (Do) nhờ hết khổ cho tất cả chúng sinh, (nên) phát nguyện gom trọn tất cả chúng sinh, cùng sinh (về nước) An Lạc. Hồi các công đức (do mình) tự (tu) hành để (quay) hưởng (về) lợi lạc cho chúng sinh, nên gọi như thế là hồi hưởng vậy.

BỒ TÁT NHƯ THẾ BIẾT RÕ (CÁCH) THÀNH TỰU HỒI HƯỚNG, (SẼ) LÀ XA BA LOẠI PHÁP TƯƠNG VI VỚI MÔN BỒ ĐỀ. NHỮNG GÌ LÀ BA? DO MỘT LÀ Y THEO MÔN TRÍ HUỆ, KHÔNG CẦU (LỢI) LẠC CHO RIÊNG MÌNH, LÀ XA (CÁI) TÂM (CHẤP) TÔI (CHUYÊN) THAM ĐẮM (CHO) THÂN MÌNH. DO HAI LÀ MÔN TỬ BI, (MUỐN) NHỎ HẾT KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH, LÀ XA (CÁI) TÂM KHÔNG (ĐEM LẠI) AN (LẠC) CHO CHÚNG SINH. DO BA LÀ Y THEO MÔN PHƯƠNG TIỆN, (LÀ) TÂM THƯƠNG TỬNG TẤT CẢ CHÚNG SINH, LÀ XA TÂM (CHỈ LO) CUNG KÍNH CÚNG DƯỠNG (CHO) THÂN MÌNH. ĐÓ GỌI LÀ LÀ XA BA LOẠI PHÁP TƯƠNG VI VỚI MÔN BỒ ĐỀ.

Đến đây, năm pháp môn niệm hoàn tất, trở xuống là tóm gom các yếu nghĩa của chúng, để cho thấy rõ là chắc chắn có thể tùy nguyện mà vãng sinh vậy. Bồ Tát có thể hồi hướng (bằng) phương tiện khéo như thế, tức có thể lia xa ba loại pháp tương vi với Bồ Đề [giác ngộ của Đại thừa]. Một là trí huệ: (cái) tâm (chấp) tôi tham đắm thân mình, Phạn ngữ gọi là Tát Ca Gia Kiến (1), tức là chấp (vào) tôi và của tôi. (Chấp này) gồm có chấp thô do (tâm) phân biệt mà sinh, và chấp tế (vốn có) từ vô thủy cho đến nay. Muốn phá kiến (chấp) này, chỉ có nhờ vào trí huệ mà thôi, vì kiến này lấy tình chấp làm gốc, cùng có (ngay) từ lúc sinh ra, cho nên phải y theo môn trí huệ mới có thể không cầu (lợi) lạc cho riêng mình. Do vì Bát Nhã của Phật pháp vốn lấy sự thông đạt được “tất cả các pháp không có gì là tôi” làm mục đích vậy. Hai là từ bi: tâm không (đem lại) an (lạc) cho chúng sinh là tâm không muốn làm cho chúng sinh được an lạc. Có thể lia xa được tâm đó, tức tâm từ bi vậy. Cái ái của phàm phu chỉ giới hạn nơi một nhà một (dòng) họ, không thể ái khắp các chúng sinh, (không có ý muốn) nhổ hết khổ não cho tất cả chúng sinh. Ba là phương tiện: dùng tất cả các phương tiện lợi ích cho chúng sinh. Nếu niệm niệm (đều) muốn nhổ hết khổ cho chúng sinh thì sẽ không khởi lên cái tâm (mong) thân mình được cung kính cúng dường. Nên chỉ biết lễ bái, tán thán mà không có trí huệ, từ bi, phương tiện và hồi hướng, thì sẽ tương vi với môn

Bồ Đề, (do đó) thành Phật vẫn chẳng phải là chuyện dễ vậy (2).

### CHÚ THÍCH 40

(1) *Tát Ca Gia Kiến* (Satkāya-ḍṛṣṭi): *Satkāya* phiên âm là Tát Ca Gia. *Sat* là hiện hữu, có đó, đang là đó, *kāya* là thân. *ḍṛṣṭi* là sự thấy, thấy là như vậy, chấp nhận là như vậy... Thấy là thân mình đang có đây và cho nó là thật có, thì gọi là *thân kiến* hay *Tát Ca Gia Kiến* (Satkāya-ḍṛṣṭi).

(2) Ý của Ấn Thuận Đại sư vẫn luôn luôn quy về và nhấn mạnh vào trí huệ, phương tiện. Còn từ bi và hồi hướng thì dĩ nhiên không thể chối bỏ được đối với Đại thừa Phật giáo rồi. Nhưng thật sự bốn luận này không hề dạy về trí huệ, từ bi hay ngay cả thiền định. Bốn luận chỉ muốn nói lên công đức chân thật của Cực Lạc thế giới và A Di Đà Phật. Công đức này vi diệu đến mức độ có thể làm cho người tu nguyện vãng sinh theo ngũ niệm môn sẽ hoàn toàn phù hợp với mọi chi tiết trong Bồ Đề môn (tức trí huệ, từ bi, phương tiện) của Đại thừa. Thế Thân Bồ Tát lập ra ngũ niệm môn chỉ để giúp cho người thực hành dễ khế hợp với việc vãng sinh theo ý nghĩa của Đại thừa. Nghĩa là chúng ta phải nên vãng sinh theo ngũ niệm môn thì mới không phụ công đức chân thật của Phật kia và cõi kia vậy.

DO BỒ TÁT LÀ XA BA LOẠI PHÁP TƯƠNG VI VỚI MÔN BỒ ĐỀ NHƯ THẾ, THÌ SẼ ĐƯỢC ĐẦY ĐỦ BA LOẠI PHÁP TÙY THUẬN VỚI MÔN BỒ ĐỀ. NHỮNG GÌ LÀ BA? MỘT LÀ TÂM THANH TỊNH VÔ NHIỄM, DO KHÔNG VÌ RIÊNG THÂN MÌNH MÀ CẦU CÁC (LỢI) LẠC. HAI LÀ

TÂM THANH TỊNH AN, DO NHỎ HẾT KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH. BA LÀ TÂM THANH TỊNH LẠC, DO KHIẾN CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH ĐƯỢC ĐẠI BỒ ĐỀ, DO GOM TRỌN CHÚNG SINH SINH VỀ CÕI NƯỚC KIA. ĐÓ GỌI LÀ TRỌN ĐỦ BA LOẠI PHÁP TÙY THUẬN VỚI MÔN BỒ ĐỀ, CẦN PHẢI BIẾT.

Trái ngược lại với ở trên, là sẽ được ba loại tùy thuận với môn Bồ Đề. Ba loại là: do không chấp (có) tôi nên tâm ấy (mới) thanh tịnh, (là vì) không vì thân mình mà nhiễm đấm các (lợi) lạc. Tâm thanh tịnh an là tâm thanh tịnh mà có thể nhỏ hết khổ cho chúng sinh, có thể (đem lại) an (lạc) cho chúng sinh. Tâm thanh tịnh lạc là tâm làm cho chúng sinh được (lợi) lạc đại Bồ Đề, được (lợi) lạc sinh Tịnh Độ.

BA THỨ MÔN TRÍ HUỆ, TỪ BI VÀ PHƯƠNG TIỆN VỪA NÓI TRÊN, GOM LẤY BÁT NHÃ, BÁT NHÃ (LẠI) GOM LẤY PHƯƠNG TIỆN, CẦN PHẢI BIẾT.

Ba môn trí huệ, từ bi và phương tiện ở trên, tóm gom lại làm Bát Nhã và phương tiện - hai trí. Yếu nghĩa của Bát Nhã là ở chỗ vô ngã, chiếu (sáng) tính của tất cả các pháp là KHÔNG. (Nếu) không phá (hai) chấp tôi và của tôi, thì rốt cuộc chẳng phải là trí huệ. Trong các phương tiện thì lấy hồi hướng phương tiện khéo làm phương tiện trên hết. Phương tiện tức là diệu dụng khéo léo, từ Bát Nhã mà ra, Kinh (thường)



nói là trước được Bát Nhã, sau được phương tiện. Như nấu quặng được vàng, dụ cho Bát Nhã, dùng vàng chế ra các đồ trang sức, là dụ cho phương tiện. Nay gom trọn lại làm hai môn Bát Nhã và phương tiện, (còn) một môn từ bi kia thì gom về nơi phương tiện. Vì từ bi do Bát Nhã sinh, cùng với phương tiện đồng vậy (1).

### CHÚ THÍCH 41

(1) Ba môn trí huệ, từ bi và phương tiện ở đây là do hồi hướng bằng phương tiện khéo mà thành tùy thuận. Nghĩa là phải tu cho tương ứng với vãng sinh Cực Lạc (tức tu bốn môn trước trong ngũ niệm môn) rồi hồi hướng sự vãng sinh ấy về tất cả chúng sinh, thời tự động sự hồi hướng này tùy thuận theo ba môn Bồ Đề. Trong ba môn Bồ Đề này đã có sẵn Bát Nhã, và trong Bát Nhã lại sẵn có phương tiện. Ý nói trong sự hồi hướng “vãng sinh” này (tức hồi hướng bằng phương tiện khéo) đã có đủ Bát Nhã và phương tiện. Ở đây cho thấy ý nghĩa của Bát Nhã là đi từ chỗ vô ngã sang “thế gian” ngã, tức lấy sự an lạc của tất cả chúng sinh làm hành nghiệp của mình, rồi lại chuyển từ “thế gian” ngã sang “Tịnh Độ” ngã, tức đưa tất cả chúng sinh đồng về Tịnh Độ. Rõ ràng yếu nghĩa của Bát Nhã ở đây là Tịnh Độ, nên nếu chúng ta không thấu tỏ được ý nghĩa của Bát Nhã ở đây là Tịnh Độ, nên nếu chúng ta không thấu tỏ được ý nghĩa của Tịnh Độ thì cũng không sao hiểu được chân ý nghĩa của Bát Nhã. Vì Bát Nhã là tiến trình đi từ cá nhân chấp ngã đầy phiền não mà lên đến cực điểm viên mãn là Tịnh Độ Cực Lạc, thế nên Bát Nhã gom trọn phương tiện “độ sinh” là vậy.

Đoạn chính văn ở trên kể cả Đàm Loan Đại sư và Ấn Thuận Đại sư đều chỉ giải thích về ý nghĩa của các từ “trí

huệ”, “phương tiện”... mà không cho thấy rõ sự liên hệ của hồi hướng với Bồ Đề môn, Bồ Đề môn với Bát Nhã, Bát Nhã với phương tiện. Sự liên hệ đó chính là sự vãng sinh Tịnh Độ của cá nhân và toàn thể chúng sinh.

**TRÊN ĐÃ NÓI LÀ XA TÂM (CHẤP) TÔI KHÔNG THAM ĐẮM THÂN MÌNH, LÀ XA TÂM KHÔNG (ĐEM LẠI) AN (LẠC) CHO CHÚNG SINH, LÀ XA TÂM (CẦU) CUNG KÍNH CÚNG DƯỜNG (CHO) RIÊNG THÂN MÌNH, BA LOẠI PHÁP NÀY (LÀ) LÀ XA TÂM CHƯỚNG (NGẠI CHO) BỒ ĐỀ, CẦN PHẢI BIẾT.**

Y theo trí huệ, phương tiện mà luận ba môn, y theo mặt lìa xa, tức là lìa xa (ba loại) tâm chướng (ngại cho) Bồ Đề. Tâm Bồ Đề không chướng (ngại) tức là tâm Bồ Đề lìa chướng do hai trí vậy (1).

### CHÚ THÍCH 42

(1) Hai trí là Bát Nhã trí (prajñā-jñāna) và phương tiện trí (upāya-jñāna). Bồ Tát thuộc thập địa sử dụng Bát Nhã để chiếu phá pháp, ngã đều KHÔNG, cũng để khai hiển xuất thế gian huệ, nên gọi là Bát Nhã trí. Lấy đó làm phương tiện, Bồ Tát tịnh hóa tất cả các pháp để đi dần đến Nhất thiết trí, cũng có nghĩa là nhiếp hữu tình quy về thiện căn xuất thế, nên gọi là phương tiện trí.

**TRÊN ĐÃ NÓI VỀ TÂM THANH TỊNH VÔ NHIÊM, TÂM THANH TỊNH AN, TÂM THANH TỊNH LẠC, BA LOẠI TÂM NÀY TÓM LƯỢC LẠI**

## MỘT CHỖ, (LÀ) THÀNH TỰU TÂM DIỆU LẠC THẮNG CHÂN, CẦN PHẢI BIẾT.

Phương tiện thanh tịnh do y theo không nhiễm (không) chướng mà hiển, tức chính là ba loại tâm thanh tịnh. Ba loại tâm này tóm lược lại một chỗ, (nghĩa) là tổng hợp (tại) một chỗ. Tổng hợp ba tâm thanh tịnh này tất thành tựu tâm diệu lạc thắng chân. Thắng là ý nghĩa thù thắng, siêu việt tất cả thế tục, (và) thông đạt ý nghĩa pháp tính chân như KHÔNG vô ngã, như (trong đạo thường) nói nào là thắng nghĩa đế, chân như v.v... Cho nên thắng và chân tức là bốn tướng không nhiễm, không hư vọng của tất cả các pháp. (Còn) diệu lạc là (cái an) lạc của thanh tịnh không nhiễm, tức là (các an) lạc lìa khỏi các trói buộc (1).

### CHÚ THÍCH 43

(1) *Trói buộc* (tức “hệ” hay “hệ phược”) ý nói cho các phiền não vướng víu nơi thân và tâm. Nói rõ hơn bản chất của thân tâm vốn dĩ vô thường biến động nên luôn luôn kết chặt với phiền não.

**NHƯ VẬY BỒ TÁT (DO) TÂM TRÍ HUỆ, TÂM PHƯƠNG TIỆN, TÂM KHÔNG CHƯỚNG, TÂM THẮNG CHÂN, (NÊN) CÓ THỂ SINH VÀO CÔI NƯỚC THANH TỊNH CỦA PHẬT, CẦN PHẢI BIẾT.**

Tâm không chướng là tâm không chướng (ngại) Bồ Đề vậy. Bồ Đề gồm đủ bốn tâm (trên) đây, nên có thể sinh vào côi Phật thanh tịnh của Phật A Di Đà (1).

## CHÚ THÍCH 44

(1) Như vậy hồi hướng (tức môn cuối trong ngũ niệm môn) bằng phương tiện khéo (tức bốn môn trong ngũ niệm môn) sẽ gồm đủ bốn tâm kể trên. Nói cách khác tu ngũ niệm môn là chính đạo để vãng sinh Cực Lạc.

ĐÓ GỌI LÀ BỒ TÁT MA HA TÁT TÙY THUẬN NĂM LOẠI PHÁP MÔN, NHỮNG GÌ PHẢI LÀM (ĐƯỢC) TÙY Ý, TỰ TẠI (MÀ) THÀNH TỰU. NHƯ NHỮNG GÌ ĐÃ NÓI Ở TRÊN VỀ THÂN NGHIỆP, KHẨU NGHIỆP, Ý NGHIỆP, TRÍ NGHIỆP, PHƯƠNG TIỆN TRÍ NGHIỆP, TÙY THUẬN PHÁP MÔN.

Tổng kết năm niệm môn ở trên lại. Môn tác nguyện là trí nghiệp, môn quán sát là ý nghiệp, môn hồi hướng phương tiện là phương tiện trí nghiệp. Năm loại pháp môn tùy thuận, nếu có thể đầy đủ và tu hành (được) viên mãn, ắt sinh (phương) Tây như trở bàn tay.

Đến đây, có một vấn đề nảy sinh, tức quán trọn cõi Phật (đã nói) ở trên, dĩ nhiên là trang nghiêm, song sinh (phương) Tây cũng chẳng phải là dễ dàng (1). Tâm thức chúng sinh vốn có mâu thuẫn, lại nghĩ đến cõi Phật viên mãn cùng cực, lại tưởng (chuyện) sinh (phương) Tây dễ dàng, không thể nào kiêm cả hai, (nên) mới có những người nghiên cứu Cực Lạc (không biết) rốt cuộc là loại thế giới nào. Có vị cho

rằng chính là báo độ do báo thân (của) Phật A Di Đà cư ngụ. Chúng sinh nếu không thể tu năm niệm môn viên mãn, ắt không thể nào tùy ý vãng sinh. Cho nên mới có thuyết (cho rằng) niệm Phật (được) vãng sinh là “biệt thời ý thú” (2), song lại còn một thuyết khác thời cho rằng (Tịnh Độ) là hóa độ của hóa Phật, như có nói trong A Di Đà Kinh đại (và) tiểu (bổn). Các (cõi) nước có thời (gian) có địa (điểm), có hai thừa, (thì) phải là hóa thân độ. Song nếu (mà) là hóa độ, thì Cực Lạc (thế giới) hình như không phải là chỗ lý tưởng tối cao. Giờ đây quan điểm của Bồ Tát Thế Thân tương đối viên (dung) thông (suốt). (Theo đó) cho rằng (cõi ấy) là báo độ, vì trong (cõi) ấy không có hai thừa, căn khuyết, và người nữ, cho nên cần phải đầy đủ năm môn mới được vãng sinh, (chứ) không phải dễ dàng. Song chiếu theo tất cả các học chúng mà nói, thì Bồ Tát Thế Thân (còn) có riêng các pháp môn tuần tự từ từ mà thành tựu, như bốn văn dưới đây sẽ nói đến.

### CHÚ THÍCH 45

(1) Đại sư Ấn Thuận cũng như biết bao các bậc cổ đức xưa vẫn bị ám ảnh bởi các ý nghĩa nông sâu và các tầng bậc cao thấp trong Phật pháp nên khó mà dứt khoát chấp nhận hẳn sự vãng sinh Cực Lạc là dễ dàng. Song bên phía Tịnh Độ (tông), theo Đạo Xước phân biệt với Thánh Đạo, thì sự dễ dàng là phải căn cứ theo bốn nguyện lực của A Di Đà Phật. Tất cả vấn đề này cần phải bàn cãi cẩn thận và kỹ càng hơn.

(2) Xem chú thích (10), trang 28, trong phần Huyền Luận.

#### IV. TUẦN TỰ TỪ TỪ MÀ THÀNH TỰ

LẠI CÓ NĂM LOẠI (PHÁP) MÔN, TUẦN TỰ TỪ TỪ THÀNH TỰ NĂM LOẠI CÔNG ĐỨC CẦN PHẢI BIẾT. GÌ LÀ NĂM MÔN? MỘT LÀ MÔN GẦN, HAI LÀ MÔN ĐẠI HỘI CHÚNG, BA LÀ MÔN NHÀ, BỐN LÀ MÔN PHÒNG, NĂM LÀ MÔN CHỐN VƯỜN RỪNG RONG CHƠI. NĂM LOẠI MÔN NÀY, THÌ BỐN LOẠI MÔN ĐẦU THÀNH TỰ CÔNG ĐỨC VÀO, MÔN THỨ NĂM THÀNH TỰ CÔNG ĐỨC RA.

Giờ năm môn này vẫn không lìa khỏi năm môn lễ bái, tán thán v.v... Song nói năm môn ở đây là tu một môn thì có sự thành tựu của một môn, hoặc rộng hoặc sâu, đều được văng sinh nước Cực Lạc vậy. Cũng (còn) là tuần tự (đi) sâu vào (như sau): môn gần là đến cảnh (giới) nước An Lạc, môn đại hội chúng là được (tham) dự (vào) đại pháp hội, môn nhà là như lên tòa nhà lớn, môn phòng là như vào phòng, môn chốn vườn rừng rong chơi là tùy ý hóa độ chúng sinh vậy. Đến nước Cực Lạc, mục đích là để thành Phật đạo, giáo hóa dẫn dắt chúng sinh, đâu phải chỉ vào phòng ở yên mà thôi, cho nên cần phải ra ngoài vườn rừng vậy. Giờ đây y theo luận này, không y theo chuyện niệm vị thứ trên dưới cố định, mà lấy phát tâm tu hành, càng vào càng sâu làm tuần tự.

MÔN VÀO THỨ NHẤT LÀ DO LẤY LỄ BÁI A DI ĐÀ PHẬT ĐỂ SINH (VỀ) CÕI NƯỚC KIA,

(NÊN) ĐƯỢC SINH (VÀO) THẾ GIỚI AN LẠC, ĐÓ GỌI LÀ MÔN VÀO THỨ NHẤT.

Cớ gì là lễ bái Phật A Di Đà? Duy vì nguyên sinh cõi nước Phật kia. Nếu kính tin tha thiết, sáu thời lễ bái chân thành, tất được sinh vào cõi nước An Lạc.

MÔN VÀO THỨ HAI LÀ DO CA NGỢI PHẬT A DI ĐÀ, TÙY THEO DANH (VÀ) NGHĨA (MÀ) XƯNG DANH NHƯ LAI, Y THEO (QUÁN) TƯỚNG (VỀ) ÁNH SÁNG (CỦA) NHƯ LAI (MÀ) TU HÀNH, (NÊN) ĐƯỢC VÀO (TRONG) SỐ CHÚNG (CỦA) ĐẠI HỘI, ĐÓ GỌI LÀ MÔN VÀO THỨ HAI.

Tùy theo danh nghĩa xưng danh Như Lai, nghĩa là (khi) xưng danh cần phải biết các ý nghĩa có nơi danh ấy, cho nên xưng danh Phật chính là ca ngợi công đức của Phật. Miệng xưng danh hiệu của Phật A Di Đà, tâm tưởng thân quang và trí quang của Vô Ngại Quang Như Lai (đến khắp) mười phương (đều) không (bị chướng) ngại. Trì danh niệm Phật như thế, tất được đến chỗ đại hội chúng của cõi Phật, (được) dự vào số của đại chúng (để) nghe pháp.

MÔN VÀO THỨ BA LÀ DO MỘT LÒNG CHUYÊN NIỆM LẬP NGUYÊN SINH (CÔI NƯỚC) KIA (ĐỂ) TU HÀNH TAM MUỘI TỊCH TĨNH SA MA THA (NÊN) ĐƯỢC VÀO TRONG THẾ GIỚI HOA TẠNG, ĐÓ GỌI LÀ MÔN VÀO THỨ BA.

Trong định duy có ý thức, các thức khác thì đều không khởi, cho nên mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, cho đến thân không cảm xúc. Ý thức (trong) một niệm đảnh lưu tương tục, an trụ, tịch tĩnh. Tâm định ấy phải có khinh an, khởi định tất có sự tinh tiến (của) thân tâm. Giờ đây lấy một lòng chuyên niệm lập nguyện sinh (cõi) kia làm phương tiện, (nghĩa) là niệm niệm phát nguyện vãng sinh, tu thành niệm Phật tam muội. Được vào trong thế giới Hoa Tạng, tất có thể thấy chỗ trụ của Phật A Di Đà, (tức) chân tướng của thế giới Cực Lạc vậy. Hai (môn) trước là tán tâm, (còn) đây là định tâm. Y vào môn này, có thể thấy quan điểm của hai môn trước chính là thân độ của ứng hóa vậy.

**MÔN VÀO THỨ TƯ LÀ DO CHUYÊN NIỆM QUÁN SÁT SỰ TRANG NGHIÊM (VI) DIỆU CỦA (CÕI) KIA (ĐỂ) TU TỶ BÀ XÁ NA. (NÊN) ĐƯỢC ĐẾN CHỖN KIA, THỌ DỤNG ĐỦ LOẠI (AN) LẠC PHÁP VỊ, ĐÓ GỌI LÀ MÔN VÀO THỨ TƯ.**

Trong kinh khởi huệ quán sát, chuyên niệm quán sát tất cả sự trang nghiêm công đức của cõi nước của Phật, (của chính) Phật, (và của) Bồ Tát. Quán huệ thành tựu, (thời) chứng nhập vào tịnh tâm địa, (và) có thể thọ dụng (an) lạc của pháp vị Đại thừa. Đó tất phải là tha thọ dụng độ [báo độ], Bồ Tát đã phân chứng pháp thân vậy. Mục đích tối cao (để) gặp Phật A Di Đà do đó (được) thành đạt. Ba môn trên lấy tín



nguyện làm chủ, môn ở đây là huệ Bát Nhã (làm chủ). Cho nên bắt đầu luận có nói: “Làm sao (để) quán? Làm sao sinh tín tâm?”. Y theo đó mà an lập năm môn vậy.

**MÔN RA THỨ NĂM LÀ DO ĐẠI TỬ BI, QUÁN SÁT TẤT CẢ CHÚNG SINH KHỔ NÃO, THỊ HIỆN ỨNG HÓA THÂN, VÀO TRỞ LẠI TRONG VƯỜN SINH TỬ RỪNG PHIÊN NÃO, (NHƯ) THẦN THÔNG RONG CHƠI, ĐẾN VÙNG ĐẤT GIÁO HÓA, DO BỐN NGUYỆN LỰC HỒI HƯỚNG VẬY, ĐÓ GỌI LÀ MÔN RA THỨ NĂM.**

Bồ Tát đã chứng pháp thân, nghĩa là phải nên dùng tâm đại bi, thương nhớ (đến) chúng sinh khổ, khởi thân ứng hóa - (hoặc) thân Phật, thân Bồ Tát, đủ loại thân chúng sinh, quay vào trở lại vườn sinh tử rừng phiền não. Thân ứng hóa Bồ Tát cùng chúng sinh đồng sự, hiện ra tướng có phiền não sinh tử. Thần thông rong chơi khởi đủ thứ Phật sự độ thoát chúng sinh. Rong chơi có nghĩa là tự tại. Thần thông rong chơi tức thần thông tự tại vậy. Bốn (môn) trước là lợi mình, hướng lên tiến tu nên là vào; ở đây là lợi người, quay trở vào sinh tử, nên gọi là ra.

**BỐN LOẠI MÔN VÀO CỬA BỒ TÁT (LÀ) SỰ THÀNH TỰU CỦA HẠNH LỢI MÌNH CẦN PHẢI BIẾT. MÔN THỨ NĂM RA CỦA BỒ TÁT (LÀ) SỰ THÀNH TỰU HỒI HƯỚNG LỢI ÍCH NGƯỜI. DO**

**BỒ TÁT TU HẠNH CỦA NĂM MÔN NHƯ VẬY, LỢI MÌNH LỢI NGƯỜI, MAU ĐƯỢC THÀNH TỰU A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ.**

Trên đây là tổng kết. Lợi mình lợi người là hạnh Bồ Tát, tu hạnh Bồ Tát, có thể thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề - vô thượng chính đẳng chính giác, tức là thành Phật. Mau được thành Phật là dùng bốn nguyện lực của Phật A Di Đà mà tu hành, như con trẻ y theo người lớn mà đi, không có ngu dại lầm đường té ngã, thì có thể mới đến được. Pháp môn niệm Phật này do đó mới có tên là mau được thành tựu vậy.

Năm môn ra vào trên đây xin nêu ra thí dụ để cho sáng tỏ. Bắc Bình xưa gọi là Bắc Kinh vốn là đế đô của bao triều đại. Ai muốn đến Bắc Kinh để gặp Hoàng Đế, nếu đi cửa Chính Dương, tức là thành Bắc Kinh, (tức) như môn thứ nhất gần vậy. Đi vào thấy đường phố rộng dài, dân chúng qua lại, (tức) như môn thứ hai đại hội chúng vậy. Lại vào đến Tử Cấm Thành, xa thấy cung miếu đồ sộ, (tức) như môn thứ ba nhà vậy. Tiến vào trong cung viện đèn điện, thấy nguy nga tráng lệ, không sao tả xiết, vua và các đại thần đang luận việc trong đó (tức) như môn thứ tư phòng vậy. Đã gặp gỡ Hoàng Đế rồi, sau đó tự tại thăm xem tất cả mọi thắng cảnh vườn tược, nhà nghèo phố cũ trong thành (tức) như môn thứ năm chốn vườn rừng rong chơi. Năm môn này, nếu lấy

nhiều người mà nói, thì tùy công đức tu hành (mà) không đồng, sâu cạn khác nhau. Tuy nói không đồng, song đồng là nước Cực Lạc, như đồng là thành Bắc Kinh vậy. Nếu lấy một người mà nói, thì ban đầu do lẽ bái, càng tu càng vào sâu, rốt cuộc (là) thành Phật đạo. Đầu tiên hết (là) thân nghiệp lẽ bái, liền sinh Cực Lạc, ắt được thành Phật, có thể nói là dễ hành vậy!

Luận này tóm gom hết ý nghĩa của tất cả (kinh thuộc hệ) *A Di Đà Kinh*, hoàng dương đại pháp môn Tịnh Độ, trùm khắp cả ba căn (1) một cách chân chính, có thể cạn (mà cũng) có thể sâu, đã nghe được luận này, không thể lơ là coi nhẹ được vậy!

#### CHÚ THÍCH 46

(1) Ba căn tức Tiểu thừa, Trung thừa và Đại thừa, theo sự phân biệt trong Pháp Hoa Kinh.